

CÁC LOẠI THUỐC GIÃN MẠCH

Các loại thuốc giãn mạch khác nhau có tác dụng ngăn chặn hoặc làm giảm bớt sự co thắt của các tế bào cơ ở vách mạch; nhờ đó lòng mạch máu sẽ rộng ra.



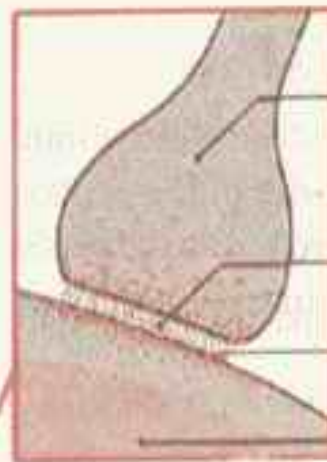
Co thắt



Giãn

Hoạt động :

Thuốc giãn mạch làm nở rộng lòng mạch, tăng dòng máu đi qua.



Đầu tận cùng của dây thần kinh

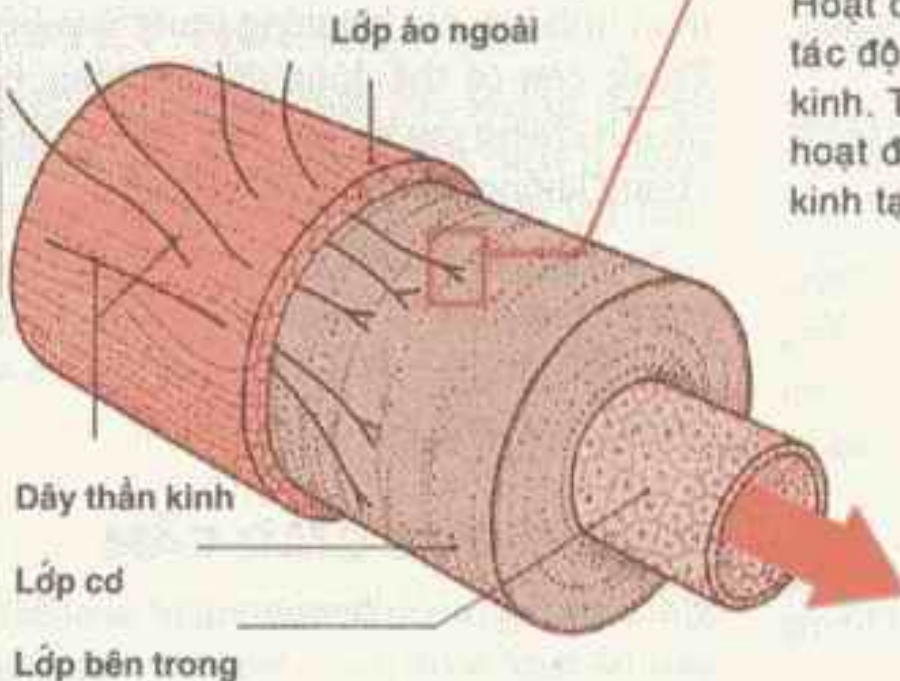
Khe synáp

Thuốc

Tế bào cơ

Thuốc nhóm hủy giao cảm:

Hoạt động cơ cơ của vách mạch chịu tác động của các chất dẫn truyền thần kinh. Thuốc hủy giao cảm ngăn chặn hoạt động của chất dẫn truyền thần kinh tại vị trí này.



Lớp áo ngoài

Dây thần kinh

Lớp cơ

Lớp bên trong

Thuốc ức chế kênh canxi và thuốc nhóm nitrate :

Các loại thuốc này tác động trực tiếp lên các tế bào cơ của vách mạch, làm cho các tế bào này thư giãn ra.

Thuốc ức chế men chuyển:

Thuốc ngăn chặn các hoạt động của một số men trong máu, làm giảm sản xuất chất angiotensin II, là một hoá chất có tác dụng làm giãn mạch

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

hiều tác giả

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

[Khái Niệm về Thuốc - 1](#)

[Khái Niệm về Thuốc - 2](#)

[Khái Niệm về Thuốc - 3](#)

[Khái Niệm về Thuốc - 4](#)

[Danh mục Thuốc gốc - 1](#)

[Danh mục Thuốc gốc - 2](#)

[Danh mục Thuốc gốc - 3](#)

[Danh mục Thuốc gốc - 4](#)

[Danh mục Thuốc gốc - 5](#)

nhiều tác giả

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

Khái Niệm về Thuốc - 1

1.

THUỐC AN THẦN

Nhóm thuốc dùng để trấn an, gồm nhóm thuốc ngủ, thuốc chống lo lắng, thuốc chống tâm thần, và một số thuốc chống trầm cảm. Thuốc an thần thường được dùng trong tiền mê, trước khi mổ.

2.

THUỐC BỔ

Là một trong nhiều loại thuốc có xu hướng làm giảm triệu chứng khi khó chịu, ngủ lịm và chán ăn. Đa số các thuốc này chứa tinh chất thảo dược, các sinh tố và muối khoáng. Thường các thuốc này chỉ có tác dụng tâm lý.

3.

THUỐC BỔ SUNG KHOÁNG CHẤT

Thuốc dạng viên hoặc nước, chứa một hay nhiều khoáng chất . Hầu như các thức ăn bình thường đã cung cấp đủ các khoáng chất cần thiết, vì vậy không nên lạm dụng các thuốc này cũng chẳng có ịch lợi gì, đôi khi còn thêm tai hại.

Loại thuốc bổ sung khoáng chất thông dụng nhất là thuốc sắt, được dùng để trị bệnh thiếu máu thiếu sắt, bổ sung chất sắt của các phụ nữ đang mang thai hoặc cho con bú. Muối iod được thêm vào muối ăn ở những vùng có nguy cơ thiếu iod. Calci đôi khi được dùng cho phụ nữ có thai và cho trẻ nhỏ. Có thể bổ sung magnê cho các người nghiện rượu, có bệnh thận hoặc dùng thuốc lợi tiểu và digifalis kéo dài, vì họ có thể bị thiếu hụt Magnê.

4.

THUỐC CHẤT LÀM SE

Thuốc thông dụng

Aluminum acetate, Ptassium Permanganate, Nitrat bạc, Sulfat kẽm.

Chất gây khô và nhăn mô da giảm khả năng hấp thu nước . Được sử dụng rộng rãi trong các thuốc chống tiết mồ hôi . Cũng được dùng để thúc đẩy vết thương hay viêm da mau lành, dùng điều trị viêm ống tai ngoài và chảy nước

mắt do kích thích nhẹ. Chất làm the có thể gây nóng hoặc rát khi sử dụng
5.

THUỐC CHẸN BÊTA

Thuốc thông dụng

- Acebutolol, atenolol, metoprolol, dành cho người có bệnh tim.
- Nadolol, oxprenolol, prindolol, propranolol cho người có bệnh tim.

Chú ý: không ngưng dùng đột ngột vì có khả năng tái phát, triệu chứng cũ sẽ nặng hơn và huyết áp tăng cao. Thuốc chẹn beta là một nhóm thuốc ức chế thụ thể beta, được dùng để trị các rối loạn tim từ 1960. Ngày nay, thuốc chẹn beta vẫn được sử dụng rộng rãi mặc dù có nhiều thuốc mới khác.

Điều trị

Cơn đau thắt ngực, cao huyết áp, loạn nhịp tim, cơn thiên đầu thống, chứng lo lắng(hồi hộp, run rẩy và vã mồ hôi), cường giáp, cườm nước(dùng dạng nhỏ mắt). Đôi khi được dùng sau nhồi máu cơ tim để giảm tổn thương cơ tim.

Tác dụng phụ

- Giảm khả năng hoạt động mạnh bằng cách giảm nhịp tim và khí vào phổi.
- Có thể gây triệu chứng nặng hơn ở người bị suyễn, bị viêm phế quản hoặc các loại bệnh phổi khác.
- Giảm lưu lượng máu đến các chi, do đó làm nặng thêm bệnh mạch máu ngoại biên.
- Tăng huyết áp nếu tăng thuốc đột ngột sau điều trị dài ngày. Cần giảm liều từ từ.

6.

THUỐC CHỐNG CAO HUYẾT ÁP

Thuốc thông dụng

- Thuốc ức chế ace : catopril, enalapril
- Phong bế beta: atenolol, loratidine, metoprolol, oxoprenolol, propranolol.
- Ức chế chuỗi calcium: diltiazem, nife-dipine, verapamil.
- Lợi tiểu: chlotalidone, hydrochloro-thiazide.
- Thuốc giãn mạch: hydralazine, minoxidil prasosin.
- Các thuốc khác: clonidine, methyl dopa.

Chú ý: không bao giờ ngưng đột ngột thuốc chống cao huyết áp vì nó có thể gây cơn cao huyết áp kịch phát.

Nhóm thuốc dùng điều trị cao huyết áp, tránh các biến chứng như đột quỵ, nhồi máu cơ tim, suy tim và suy thận.

Tác dụng

Các thuốc phong bế beta làm giảm lực đập của tim, do vậy hạ thấp áp lực của máu lưu thông. Các thuốc lợi tiểu làm gia tăng bài xuất muối và nước ra nước tiểu, mặc dù bằng cách này áp huyết giảm không rõ rệt..

Các thuốc khác làm giãn mạch, làm giảm sự đề kháng của dòng máu, do đó làm giảm huyết áp.

Tác dụng phụ

Ngoài tác dụng phụ điển hình của các nhóm đặc biệt tất cả các thuốc chống cao huyết áp có thể gây chóng mặt và ngất vì huyết áp giảm quá nhiều. Cần xác định đúng liều thuốc

7.

THUỐC CHỐNG CO THẮT

Thuốc thông dụng

Belladonna, dicyclomine, peppermint oil.

Một nhóm thuốc làm giảm cơ trơn ở vách một và bàng quang, được dùng điều trị hội chứng kích thích một và kích thích bàng quang.

Thuốc chống co thắt có lẽ có tác dụng chống choline (ức chế hoạt động của acetylcholine, một hoá chất dẫn truyền thần kinh được phóng thích ở đầu tận dây thần kinh, kích thích sự co cơ).

Tác dụng phụ

Khô miệng, rối loạn thị giác và tiểu khó (xem thuốc chống tiết choline).

8.

THUỐC CHỐNG GIUN SÁN

Nhóm thuốc dùng để điều trị nhiễm giun . Các thuốc khác nhau được dùng để điều trị các loại giun khác nhau.

Một hoặc hai liều thuốc chống giun thường giết chết hoặc làm tê liệt giun trong ruột, ngăn chặc chúng xâm nhập vào vách ruột và thải ra khỏi cơ thể theo phân. Để thúc đẩy quá trình này có thể dùng thêm thuốc nhuận trường.

Thuốc chống giun giúp giết chết giun trong các mô khác bằng cách làm cho chúng dễ bị tấn công bằng hệ miễn dịch hơn. Khi những con giun này chết, cần phẫu thuật để lấy các u học do chúng gây ra.

Tác dụng phụ

Các tác dụng phụ có thể là nôn, ói, đau bụng, nổi mẩn đỏ ở da, nhức đầu và chóng mặt.

Những thuốc trong bảng là thuốc điều trị chính nhiễm giun sán. Thường chỉ cần một hay hai liều nhưng đôi khi cũng cần điều trị lâu hơn. Thuốc nhuận trường có thể cho để giúp đẩy giun sống trong ruột ra.

9.

THUỐC CHỐNG LO ÂU

Nhóm thuốc được dùng làm giảm triệu chứng lo lắng. Các thuốc benzodiazepine và phong bế beta là hai loại chính. Các thuốc khác có thể thỉnh thoảng được dùng điều trị lo âu gồm thuốc chống trầm cảm.

Lý do dùng thuốc

Các thuốc chống lo âu giới hạn khả năng đối phó với cuộc sống hàng ngày của con người, làm giảm tạm thời sự lo lắng. Trong trường hợp các rối loạn cơ bản được điều trị bằng khuyến bảo, tâm lý trị liệu hay các hình thức điều trị khác.

Thuốc chống lo âu đôi khi dùng để trấn an bệnh nhân trước khi phẫu thuật hoặc biểu diễn trước công chúng.

Tác dụng

Benzodiazepine làm tăng thư giãn tinh thần và thể xác bằng cách giảm hoạt động thần kinh trong não; vì lý do này nó có thể được kê đơn để điều trị chứng mất ngủ. Các chất ức chế beta

Có tác dụng làm giảm triệu chứng thực thể của lo lắng như là run và đánh trống ngực.

10.

THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP TIM

Nhóm thuốc dùng điều trị các loại loạn nhịp tim (tim đập không đều). Thuốc chống loạn nhịp gồm các thuốc chống ức chế beta, ức chế chuỗi calcium, các thuốc digitalin, disopyramide, Lidocaine, Procainamide và Quinidine. Thuốc

đặc trị được kê đơn tùy theo loại loạn nhịp.

Lý do dùng thuốc

Loạn nhịp tim có thể gây ra giảm lực đẩy máu của tim, làm khó thở, đau ngực và chóng mặt. Thuốc chống loạn nhịp tim làm giảm các triệu chứng này và trong một số trường hợp, phục hồi nhịp đập bình thường của tim.

Tác dụng

Hoạt động bơm của tim được điều khiển bằng xung điện. Vài loại thuốc chống loạn nhịp tim sửa lại các xung điện này ở trong hoặc trên đường đi đến tim. Các loại khác tác động lên sự đáp ứng của cơ tim với xung.

11.

THUỐC CHỐNG NÔN

Thuốc thông dụng.

- Chống tiết cholin: Hyoscine.

- Chống Histamin: imenhydrinate, meclizine, tromethazine, phenothiazines, chlorpromazine, perphenazine, protochlorperazine, promethazine, thiethylperazine.

- Các thuốc khác: Metoclopramide.

Chú ý: không nên dùng thuốc chống nôn thường xuyên bởi vì sẽ che lấp một bệnh nặng khác.

Nhóm thuốc dùng điều trị nôn và ói do rối loạn vận động, chóng mặt, bệnh meniere, xạ trị hay một số thuốc (đặc biệt là thuốc chống ung thư). Vài thuốc chống nôn dùng điều trị nôn ói nặng trong thai kỳ.

Thuốc chống nôn ít khi dùng điều trị ngộ độc thức ăn, vì người ta cho rằng nôn ói giúp cơ thể tự giải thoát khỏi các chất gây hại.

Tác dụng

Một vài thuốc chống nôn làm giảm hoạt động thần kinh ở nền sọ và do đó ức chế phản xạ nôn. Thuốc kháng histamine cũng như thuốc kháng tiết choline làm giảm nôn kèm chóng mặt bằng cách tăng cường hoạt động thần kinh ở trung khu thăng bằng trong tai trong. Các thuốc chống nôn khác làm giãn cơ ở phần dưới dạ dày làm cho các chất chứa trong dạ dày đi vào ruột non.

Tác dụng phụ

Nhiều thuốc chống nôn gây ngủ gà. Một số thuốc không được dùng trong

thai kỳ vì làm hại sự phát triển của thai nhi.

12.

THUỐC CHỐNG NẮNG

Bảo vệ da khỏi các tác dụng có hại của ánh nắng mặt trời. Chất này dùng để ngừa phỏng nắng, ngừa nổi mẩn gây ra do nhạy cảm ánh sáng. Đa số thuốc chống nắng có chứa Acid para aminobenzoic (paba) hấp thu tia tử ngoại.

Vài loại như titanium dioxide làm phản xạ ánh sáng mặt trời. Chọn loại sản phẩm nào tùy thuộc vào loại da.

Một thuốc chống nắng có ít chất bảo vệ ánh sáng mặt trời có thể dùng cho vùng da đã bị rám nắng.

Khi tắm nắng lâu, nên bôi thuốc nhiều lần, đều đặn và sau khi bôi.

Thời gian tiếp xúc tối đa khi dùng thuốc chống nắng.

13.

THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN

Thuốc thông dụng

- Phenothiazines: chlopromazine fluphenazine perphenazine thioridazine trifluoperazine.

- Các thuốc khác: haloperidol lithium thiothixene.

Nhóm thuốc dùng điều trị bệnh tâm thần, đặc biệt là bệnh tâm thần phân liệt và bệnh trầm cảm. Thuốc chống rối loạn tâm thần làm nhiều bệnh nhân bệnh tâm thần sống tương đối bình thường bên ngoài bệnh viện tâm thần.

Thuốc chống rối loạn tâm thần cũng làm dịu hoặc trấn an bệnh nhân bệnh tâm thần khác (như mất trí) quá kích thích hoặc hung hăng.

Các thuốc chống rối loạn tâm thần như phenothiazine và lithium, được dùng đặc trị triệu chứng của bệnh cuồng (sự phấn chấn bất thường và hoạt động quá mức).

Tác dụng

Hầu hết các thuốc chống rối loạn tâm thần ngăn chặn hoạt động của dopamine, hoá chất kích thích hoạt động của dây thần kinh trong não.

Lithium làm giảm sự phóng thích norepinephrine trong não.

Tác dụng phụ

Hầu hết các thuốc chống rối loạn tâm thần có thể gây ra ngủ gà, ngủ lịm,

loạn vận động (gật miệng, mặt và lưỡi) và hội chứng parkinson. Các tác dụng phụ khác gồm khô miệng, rối loạn thị giác và khó tiểu. Lithium có thể gây ra nôn, tiêu chảy, run và yếu cơ.

14.

THUỐC CHỐNG THẤP KHỚP

Thuốc thông dụng

- Các thuốc corticoid: dexamethasone, prednisolone.
- Các thuốc ức chế miễn dịch: azathioprine, chlorambucil.
- Các thuốc khác: auranofin, chloroquine, gold, penicillamine.

Một nhóm thuốc dùng điều trị viêm khớp dạng thấp và các loại viêm khớp do bệnh tự miễn khác (trong các bệnh này hệ miễn dịch tấn công mô của mình)- ví dụ : bệnh lupus ban đỏ hệ thống. Thuốc chống thấp khớp được dùng điều trị các bệnh cấp tính khi các thuốc chống viêm không steroid không đủ làm giảm đau và sưng khớp hay khi bệnh gây ra biến dạng tiến triển và tàn tật.

Tác dụng

Thuốc chống thấp khớp hạn chế hư hại do bệnh tự miễn bằng cách ức chế hoặc sự sản xuất ra bạch cầu hoặc hoạt động của bạch cầu. Mỗi loại thuốc có cách tác dụng khác nhau, nhưng tất cả đều làm hết viêm do phản ứng tự miễn và làm chậm sự thoái hoá sụn khớp . Hiệu quả của mỗi loại thuốc thay đổi tùy bệnh nhân. Tác dụng tốt bắt đầu sau vài tuần điều trị, nên cần kiên nhẫn.

Tác dụng phụ

Tất cả các thuốc chống thấp khớp có thể gây ra các tác dụng phụ trầm trọng. Ví dụ: gold, được xem như có hiệu quả nhất và penicillamine có thể gây ra nổi mẩn, rối loạn máu và hư thận; dùng lâu ngày chloroquine có thể làm hại mắt. Các thuốc ức chế miễn dịch có thể gây hại máu. Vì sự trầm trọng của những nguy cơ này, các xét nghiệm thường xuyên, bao gồm thử nước tiểu và máu được thực hiện trong khi điều trị để giám sát các tác dụng độc.

15.

THUỐC CHỐNG TIÊU CHẢY

Thuốc thông dụng

- Các chất hút: kaolin methylcellulose
- Các loại khác: codeine diphenoxylate, loperamide psyllium.

Chú ý: đừng dùng thuốc chống tiêu chảy thường xuyên bởi vì nó che lấp một bệnh nặng khác.

Một nhóm thuốc dùng điều trị tiêu chảy, có thuốc là chất hút, có thuốc (kể cả thuốc phiện) làm giảm hoạt động ruột.

Thuốc chống tiêu chảy được dùng nếu tiêu chảy tồn tại từ 24 đến 48 giờ, đồng thời tìm nguyên nhân gây tiêu chảy, đặc biệt là gây tiêu chảy nặng và mất nước, thuốc chống tiêu chảy điều hoà hoạt động của ruột ở người cắt đại tràng và hồi tràng.

Tác dụng

Các thuốc tiêu chảy hút tác dụng bằng cách lấy đi độc chất gây ra tiêu chảy, làm phân đặc hơn. Methylcellulose hút nước từ phân.

Các thuốc làm giảm hoạt động của cơ trong vách ruột làm phân đi chậm và có nhiều thời gian để nước được hút vào dòng máu. Kết quả, cả dịch và sự vận động của ruột đều giảm.

Tác dụng phụ

Các thuốc chống tiêu chảy có thể gây ra táo bón. Trong trường hợp tiêu chảy do nhiễm trùng thuốc chống tiêu chảy có thể làm lâu khỏi bệnh vì làm chậm sự thải loại vi trùng. Thuốc có thể gây thắt ruột nếu dùng không đủ nước hoặc ruột bị hẹp. Dùng lâu dài thuốc chống tiêu chảy có thuốc phiện có thể gây lệ thuộc thuốc (xem thuốc, nghiện), gây nôn ói tiêu chảy và đau bụng nếu ngưng thuốc đột ngột. Loperamide có hoá tính tương đương với thuốc phiện, nhưng không có tác dụng của thuốc phiện

16.

THUỐC CHỐNG TIẾT CHOLINE

Thuốc thông dụng

Atropine, belladonna, benztropine, dicyclomine, hyoscyamine, ipratropium, orphenadrine, procyclidine, propantheline, scopolamine.

Nhóm thuốc ức chế tác dụng của acetylcholin, chất được giải phóng từ đầu tận của dây thần kinh đối giao cảm của dây thần kinh tự trị. Acetylcholine gây ra giãn một số cơ, co thắt các cơ khác, và ảnh hưởng đến sự tiết nước bọt, tăng tiết ở miệng và phổi, làm chậm nhịp tim.

Thuốc được dùng điều trị hội chứng kích thích ruột, không giữ được nước

tiểu, bệnh parkinson, suyễn và tim đập chậm bất thường. Cũng được dùng làm giãn đồng tử trước khi khám hoặc phẫu thuật mắt. Thuốc chống tiết choline cũng được dùng trong giai đoạn tiền mê trước khi gây mê tổng quát và trong điều trị rối loạn vận động.

Tác dụng phụ

Thuốc gây khô miệng, nhìn không rõ, bí tiểu và lú lẫn (tâm thần).

Thuốc chống tiết mồ hôi

17.

THUỐC CHỐNG TIẾT MỒ HÔI

Thuốc thông dụng

Aluminum chlorid, aluminum chlorhydrate.

Chất bôi dạng dung dịch, kem hoặc phun hơi để làm giảm tiết nhiều mồ hôi.

Thuốc được dùng để chống tích tụ mồ hôi, đặc biệt là ở nách. Khi mồ hôi đọng ở da sẽ tạo ra môi trường ẩm ướt cho vi trùng dễ phát triển. Vi trùng phân huỷ những hoá chất trong mồ hôi, tạo ra mùi trong cơ thể (mồ hôi tự nó không có mùi).

Thuốc chống tiết mồ hôi liều cao được dùng điều trị chứng tăng tiết mồ hôi dù kết quả không rõ rệt

Tác dụng

Thuốc chống tiết mồ hôi làm giảm tiết mồ hôi và làm tắt ống dẫn mồ hôi ra da.

Tác dụng phụ

Thuốc chống tiết mồ hôi gây kích thích da và có cảm giác nóng và kim châm.

Các tác dụng này thường gặp hơn khi dùng liều cao, cần ngưng dùng thuốc để tránh viêm da.

Thuốc chống tiêu chảy

18.

THUỐC CHỐNG TRẦM CẢM

Chú ý: thức ăn và thức uống có chứa tyramine (như phomai và rượu vang đỏ) và vài loại thuốc có thể gây nguy hiểm cho huyết áp nếu dùng trong thời gian điều trị với imao. Luôn luôn nói cho bác sĩ biết bạn đang dùng imao.

Thuốc dùng để điều trị chứng trầm cảm. Có hai loại chính là thuốc chống

trầm cảm tam vòng và imao.

Tác dụng

Các thuốc chống trầm cảm làm phong thích vào não các chất kích thích hoạt động thần kinh, các thuốc khác, thuốc chống trầm cảm tam vòng và maoi làm kéo dài hoạt động của chất này sau khi được phóng thích. Thuốc chống trầm cảm được dùng ít nhất 10 ngày mới có hiệu quả và sau 8 tuần mới có tác dụng hoàn toàn.

Tác dụng phụ

Phần lớn các thuốc chống trầm cảm gây khô miệng, rối loạn thị giác, chóng mặt, ngủ gà, táo bón, tiểu khó. Các triệu chứng này có thể gia tăng khi điều trị lâu dài. Dùng quá liều có thể gây rối loạn nhịp tim, co giật, hôn mê, có khi chết

19.

THUỐC CHỐNG UNG THƯ

Thuốc thông dụng

- Độc tế bào: azathioprine, chlorambucil, cyclophosphamide, doxorubicin, etoposide, fluorouracil, lomustine, melphalan, mercaptopurine, methotrexate, procarbazine.

- Nội tiết tố giới tính: aminoglutethimide, ethinylestradiol, medroxyprogesterone, megestrol, nandrolone, tamoxifen.

Thuốc dùng điều trị ung thư. Thuốc chống ung thư đặc biệt hữu hiệu trong điều trị ung vú, lymphôm, bệnh bạch cầu và ung thư buồng trứng, tinh hoàn. Các thuốc này đôi khi được dùng sau phẫu thuật hay xạ trị.

Các loại thuốc chống ung thư: phần lớn thuốc chống ung thư là loại gây độc tế bào (thuốc giết chết hay làm hư tế bào). Các loại khác là thể tổng hợp của nội tiết tố giới tính và các chất liên quan đến nội tiết tố này (như androgen astrogen và progesterone)

Thuốc chống ung thư thường được dùng kết hợp để có tác dụng tối đa. Sự lựa chọn thuốc tùy thuộc loại ung thư, giai đoạn bệnh và sức khoẻ tổng quát của bệnh nhân.

Tác dụng

Tất cả các thuốc chống ung thư giết tế bào ung thư bằng cách ngăn chặn phát

triển và phân chia các tế bào ác tính. Vài loại thuốc gây độc tế bào làm hỏng dna của tế bào (chất liệu di truyền). Các thuốc khác ức chế quá trình hoá học trong tế bào cần thiết cho sự phát triển tế bào.

Nội tiết tố giới tính làm gia tăng sự phát triển của một vài tế bào (như estrogen làm tăng vài loại ung thư vú). Các chất liên quan đến nội tiết tố này có thể ngăn chặn sự phát triển bằng cách ức chế tác dụng gia tăng của chúng. Sự phát triển của các ung thư khác đôi khi bị ngăn chặn bằng nội tiết tố giới tính tổng hợp liều cao. Ung thư tiền liệt tuyến, ví dụ có thể điều trị với thuốc estrogen diethylstilbestrol (des).

Tác dụng phụ

Trong giai đoạn đầu mới điều trị có thể nôn ói tiêu chảy, có khi các tác dụng này khá nặng cần nhập viện.

Thuốc chống ung thư có thể làm thay đổi tỉ lệ phát triển và phân chia tế bào bình thường gây ra rụng tóc và làm giảm số lượng tế bào máu được sản xuất ở tuỷ xương, gây thiếu máu, làm dễ bị nhiễm trùng và xuất huyết bất thường. Cần xét nghiệm máu đều đặn để kiểm tra sự sản xuất tế bào máu.

Để giảm đến mức độ tối thiểu các tác dụng này, thuốc chống ung thư được cho trong giai đoạn ngắn với thời gian nghỉ giữa hai kỳ để cho tế bào bình thường hồi phục

20.

THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH

Thuốc thông dụng

Carbamazepine, clonazepam, diazepam, ethosuximide, phenobarbital, phenytoin, primidone, valpromic acid.

Chú ý: không bao giờ ngưng thuốc đột ngột thuốc chống động kinh sau một thời gian dài điều trị, nên giảm liều từ từ.

Nhóm thuốc dùng điều trị động kinh và các loại lên cơn khác làm giảm tần suất và độ nặng của cơn, dùng điều trị cấp cứu và ngưng cơn co giật, chống cơn co giật sau tổn thương nặng ở đầu và vài loại phẫu thuật não, có thể dùng cho trẻ có tiền sử sốt, làm kinh khi bị sốt cao.

Sự lựa chọn thuốc dùng tùy theo sự co giật. Điều trị dài ngày nên kết hợp nhiều loại, tránh dùng một loại duy nhất.

Tác dụng

Cơ co giật gây ra do hoạt động điện não cao bất thường. Thuốc chống động kinh có tác dụng kiểm chế hoạt động điện quá mức và do đó chống vùng động kinh lan rộng trong não.

Tác dụng phụ

Thuốc chống động kinh có thể gây ra những tác dụng phụ khác nhau như: giảm sự tập trung chú ý, giảm trí nhớ, sự kết hợp kém và mệt mỏi, bác sĩ nên cố gắng kết hợp một liều lượng thuốc vừa chống động kinh vừa giảm tác dụng phụ. Muốn vậy cần phải theo dõi nồng độ của thuốc trong máu đều đặn

nhiều tác giả

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

I

Khái Niệm về Thuốc - 2

21.

THUỐC CÓ BỌC NGOÀI BẢO VỆ

Là một dạng thuốc làm thành viên nén, bề mặt được phủ một loại chất chống lại được sự phá huỷ của dịch dạ dày. Loại thuốc này không bị phân huỷ ở dạ dày mà vào thẳng ruột non. Ở ruột non, chất bọc ngoài sẽ bị rã ra và các thành phần bên trong sẽ được hấp thụ.

Những loại thuốc này được dùng trong trường hợp thuốc có thể gây hại đến vách dạ dày (ví dụ loại thuốc có corticoid như prednisolone) hoặc hiệu lực của thuốc bị phá huỷ bởi dịch dạ dày (ví dụ sulfasalazine)

Mặt hạn chế của vài loại thuốc dạng này có thể qua đường tiêu hoá mà không bị phân rã nên hoạt chất không được hấp thu vào máu.

22.

THUỐC CẦM MÁU

Thuốc có các yếu tố đông máu là loại thuốc cầm máu quan trọng . Các yếu tố đông máu có tự nhiên trong cơ thể để giúp đông máu nhưng bị thiếu trong một số bệnh lý . Ví dụ : thuốc có yếu tố VIII để điều trị bệnh ưa chảy máu, thuốc có yếu tố IX để trị bệnh Christmas.

Các yếu tố đông máu được tiêm sau khi có sự chảy máu bất thường để kích thích sự đông máu hoặc trước khi mổ để giảm nguy cơ chảy nhiều máu.

Các thuốc cầm máu thông dụng khác, gồm vitamin K (dùng điều trị trường hợp dùng thuốc chống đông máu quá liều) và Acid aminocaproic làm huỷ chất gây tan cục máu.

Thuốc cầm máu Gelatin và VCellulose được dùng áp lên da hoặc lợi răng để cầm máu (sau nhổ răng)

23.

THUỐC Digitalis

Là nhóm thuốc được trích từ thực vật thuộc họ mao địa hoàng và được dùng

điều trị các tình trạng về tim. Được dùng nhiều nhất trong nhóm thuốc này là digoxin và digitoxin.

24.

THUỐC DÙNG TRONG KHI MANG THAI

Thuốc được sản phụ dùng có thể đi qua bánh nhau vào trong thai nhi. Mặc dù có một số loại thuốc đã được chứng minh là hoàn toàn vô hại đối với thai nhi, bất kỳ thuốc nào cũng phải được xem là có thể gây hại cho phôi thai. Vì vậy mọi thứ thuốc được dùng trong thai kỳ phải có ý kiến của bác sĩ. Các thuốc điều trị chỉ được dùng trong thai kỳ sau khi đã cân nhắc giữa lợi và hại đối với cả mẹ và con. Đối với các sản phụ bị mắc phải các bệnh mãn tính. Như động kinh hoặc tiểu đường, việc điều trị bệnh vẫn được tiếp tục nhưng cần được biến đổi cho thích hợp. Sản phụ có thể gây tác hại cho thai nhi nếu uống rượu, hút thuốc, hoặc lạm dụng các thuốc khác.

Các tác hại do dùng thuốc trong khi mang thai

Nếu dùng trong ba tháng đầu trong thai kỳ, thuốc có thể cản trở sự hình thành các cơ quan của phôi thai, gây ra các dị tật bẩm sinh. Thuốc dùng trong thời kỳ này có thể làm chậm tốc độ phát triển của thai nhi, làm trẻ sinh ra bị nhẹ cân. Thuốc có thể chỉ phá huỷ một loại mô nào đó, ví dụ như tetracycline, gây tổn thương các răng đang phát triển. Thuốc dùng trong giai đoạn cuối của thai kỳ có thể ảnh hưởng đến quá trình chuyển dạ và sinh đẻ cũng như trên trẻ sơ sinh, ví dụ như các thuốc giảm đau gây nghiện, có thể gây ra rối loạn hô hấp ở trẻ sơ sinh. Lạm dụng thuốc trong khi mang thai có thể gây ra những tác hại còn nghiêm trọng hơn nhiều. Trẻ sinh ra từ các bà mẹ nghiện heroin thường nhẹ cân và có tỉ lệ tử vong (trong các tuần lễ đầu sau sinh) cao hơn các trẻ bình thường. Các trẻ này có thể bị các triệu chứng của hội chứng cai thuốc như các rối loạn ăn ngủ, run rẩy và động kinh. Trẻ sinh ra từ các bà mẹ sử dụng ma tuý qua đường tiêm chích, cũng có nguy cơ cao bị nhiễm virus HIV.

25.

THUỐC DIỆT TINH TRÙNG

Các thuốc diệt tinh trùng có ở dạng kem, gel, bọt. Thuốc này nên dùng kết hợp việc dùng bao cao su hoặc màng chắn cổ tử cung để tăng hiệu quả ngừa

thai.

Một số thuốc diệt tinh trùng như nonescinol có tác dụng phòng chống một phần các vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm qua đường sinh dục như lậu, aids.

Tác dụng phụ

Gây kích thích khó chịu ở cơ quan sinh dục nam và nữ.

26.

THUỐC GIÃN CƠ

Thuốc làm giảm sự co thắt cơ, thường được dùng kết hợp với thuốc giảm đau để làm giảm sự cứng cơ do viêm khớp, đau lưng hay rối loạn hệ thần kinh. Đôi khi được dùng để làm giảm co cứng cơ do chấn thương.

Tác dụng

Ngoại trừ dantrolene, thuốc giãn cơ cản trở phần nào các tín hiệu thần kinh từ não và tuỷ sống được dẫn truyền đến cơ thể cơ co thắt.

Dantrolene hoạt động trực tiếp trên cơ nhờ cản trở những hoạt động hoá học cần thiết cho sự co cơ.

Tác dụng phụ

Thuốc giãn cơ giảm sức mạnh của sự co cơ, có thể làm yếu một số động tác. Ngoài ra một số thuốc có thể gây buồn ngủ. Hiếm khi dantrolene có thể gây tổn thương gan.

26.

THUỐC GIÃN MẠCH

Nhóm thuốc làm các mạch máu giãn ra, gồm thuốc ức chế men chuyển, thuốc ức chế kênh calci, thuốc nhóm nitrat, thuốc huỷ giao cảm.

Thuốc giãn mạch dùng trong điều trị tình trạng các mạch máu co hẹp bất thường làm giảm máu đến nuôi mô, làm mô thiếu oxy. các bệnh lý loại này gồm: cơn đau thắt ngực (đau ngực do máu cung cấp cho cơ tim không đủ) và các bệnh mạch máu ngoại vi (máu đến các chi không đủ).

Thuốc giãn mạch cũng dùng điều trị bệnh cao huyết áp và suy tim .đôi khi cũng dùng thuốc giãn mạch điều trị bệnh lú lẫn người già, nhưng hiếm khi đạt hiệu quả.

Tác dụng

Thuốc giãn mạch làm giãn các mạch máu bằng cách thư giãn các cơ ở vách mạch; thuốc ức chế kênh calci và thuốc nhóm nitrat có tác dụng trực tiếp lên hoạt động của cơ; thuốc huỷ giao cảm chặn các tín hiệu thần kinh kích thích các hoạt động cơ cơ ; và thuốc ức chế men chuyển cản trở giảm lượng angiotensin ii (là một chất hoá học có tác dụng làm co mạch).

Tác dụng phụ

Thuốc giãn mạch gây bừng mặt, nhức đầu, ù tai, chóng mặt, sưng mắt cá.

CÁC LOẠI THUỐC GIÃN MẠCH

Các loại thuốc giãn mạch khác nhau có tác dụng ngăn chặn hoặc làm giảm bớt sự co thắt của các tế bào cơ ở vách mạch; nhờ đó lòng mạch máu sẽ rộng ra.



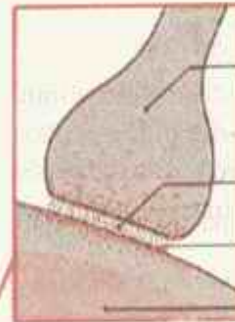
Co thắt



Giãn

Hoạt động :

Thuốc giãn mạch làm nở rộng lòng mạch, tăng dòng máu đi qua.



Đầu tận cùng của dây thần kinh

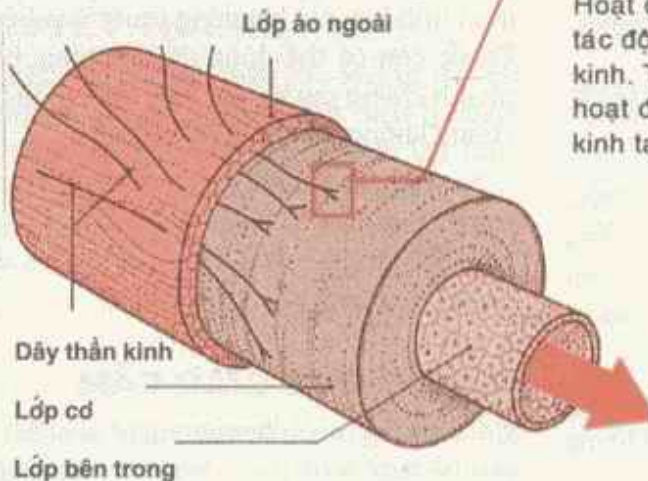
Khe synáp

Thuốc

Tế bào cơ

Thuốc nhóm hủy giao cảm:

Hoạt động cơ cơ của vách mạch chịu tác động của các chất dẫn truyền thần kinh. Thuốc hủy giao cảm ngăn chặn hoạt động của chất dẫn truyền thần kinh tại vị trí này.



Lớp áo ngoài

Dây thần kinh

Lớp cơ

Lớp bên trong

Thuốc ức chế men chuyển:

Thuốc ngăn chặn các hoạt động của một số men trong máu, làm giảm sản xuất chất angiotensin II, là một hoá chất có tác dụng làm giãn mạch

Thuốc ức chế kênh canxi và thuốc nhóm nitrate :

Các loại thuốc này tác động trực tiếp lên các tế bào cơ của vách mạch, làm cho các tế bào này thư giãn ra.

27.

THUỐC GIÃN PHẾ QUẢN

Các loại thuốc thông dụng

- Các thuốc giống giao cảm: ephedrine, epinephrine, fenoterol, isoproterenol, orciprenaline, salbutamol, terbutaline.

- Thuốc chống tiết choline: ipratropium, xanthines, aminophylline, oxtriphylline, theophylline.

Chú ý: nếu các thuốc khí dung không làm giảm triệu chứng, phải gọi ngay bác sĩ.

Nhóm thuốc giãn phế quản làm tăng không khí vào phổi, cải thiện hô hấp. Chít hẹp đường thở có thể do co thắt vách tiểu phế quản và/ hoặc kèm sung huyết và tăng tiết nhầy.

3 nhóm thuốc chính: thuốc giống giao cảm, thuốc chống tiết cholin, thuốc nhóm xanthine.

Thuốc giống giao cảm được dùng trước tiên nhằm làm giảm nhanh triệu chứng khó thở. Hai nhóm còn lại dùng lâu dài để phòng ngừa các cơn khó thở.

Thuốc có thể dùng ở dạng khí dung hay ở dạng thuốc viên hoặc với máy khí dung (dùng một áp suất đầy luồng không khí hoặc oxy kèm theo thuốc ở dạng dịch treo vào phổi) hoặc dùng ở dạng chích.

Thuốc làm tăng lượng không khí vào phổi, đặc biệt dùng trong suyễn và viêm phế quản mạn.

Tác dụng phụ

Thuốc giống giao cảm gây hồi hộp, run. Thuốc chống tiết cholin gây khô miệng. Mắt mờ, khó tiểu. Thuốc xanthines gây nhức đầu, hồi hộp.

Thuốc giãn phế quản dạng khí dung hấp thụ vào cơ thể với một lượng nhỏ ít gây tác dụng phụ nguy hiểm. Tuy nhiên, vì có ảnh hưởng đến nhịp tim, nên dùng cẩn thận các thuốc giống giao cảm và thuốc nhóm xanthine ở người bệnh bị bệnh tim, cao huyết áp, cường giáp. Thuốc chống tiết cholin thích hợp với người bệnh nam có tăng sản tuyến tiền liệt hoặc những người có khả năng bị tăng nhãn áp.

28.

THUỐC GIẢI ĐỘC

Thuốc trung hoà hay chống lại tác dụng của chất độc. Thuốc giải của acid là chất kiềm và ngược lại. Chất giải độc hoá học hoạt động bằng cách kết hợp với chất độc để hình thành một chất không độc, hay bằng cách ức chế hoặc làm chệch hướng hoạt động của độc chất.

Chất giải độc cơ học tránh hấp thu chất độc từ dạ dày và ruột vào máu
29.

THUỐC GIẢM SUNG HUYẾT

Thuốc thông dụng

Oxymetazoline, phenylephrine, phenylpropanolamine, pseudoephedrine, xylometazoline.

Khuyến cáo

Khi triệu chứng xảy ra sau vài ngày điều trị, phải ngưng thuốc ngay, chỉ sử dụng liều thuốc trong thời gian ngắn. Thuốc được dùng để giảm xung huyết ở mũi. Liều thuốc nhỏ này có trong nhiều loại thuốc chữa cảm lạnh, lưu hành ở dạng viên nén hoặc nhỏ mũi. Thuốc thường được dùng trị bệnh đường hô hấp trên, đặc biệt do bệnh nhân nhạy cảm đối với bệnh viêm tai giữa hoặc viêm xoang hàm.

Tác dụng phụ

Khi uống thuốc, thuốc gây run và đánh trống ngực, nên tránh dùng cho bệnh nhân bị bệnh tim. Ở dạng nhỏ mũi, chỉ có một số lượng nhỏ được hấp thu vào máu do đó tác dụng phụ không đáng kể.

Nếu nhỏ mũi trong vài ngày và sau đó ngưng, thì sự sung huyết thường bị tái phát và có thể nặng hơn lúc chưa dùng thuốc. Do đó thuốc này được dùng trong thời gian càng ngắn càng tốt.

CÁC LOẠI THUỐC GIÃN MẠCH

Các loại thuốc giãn mạch khác nhau có tác dụng ngăn chặn hoặc làm giảm bớt sự co thắt của các tế bào cơ ở vách mạch; nhờ đó lòng mạch máu sẽ rộng ra.



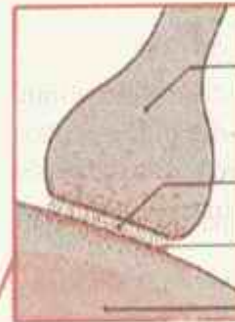
Co thắt



Giãn

Hoạt động :

Thuốc giãn mạch làm nở rộng lòng mạch, tăng dòng máu đi qua.



Đầu tận cùng của dây thần kinh

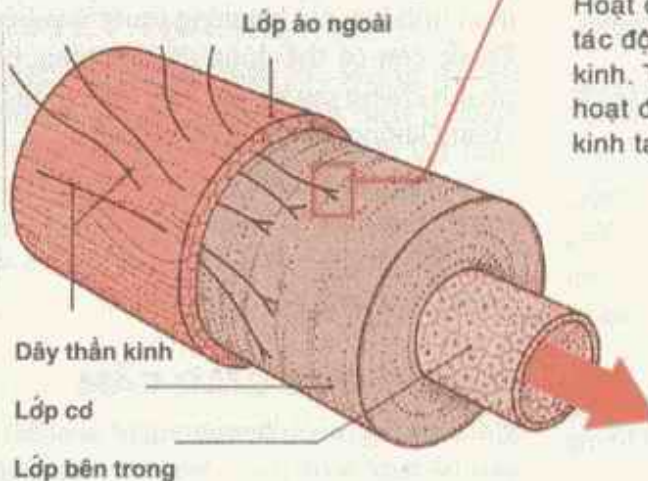
Khe synáp

Thuốc

Tế bào cơ

Thuốc nhóm hủy giao cảm:

Hoạt động cơ cơ của vách mạch chịu tác động của các chất dẫn truyền thần kinh. Thuốc hủy giao cảm ngăn chặn hoạt động của chất dẫn truyền thần kinh tại vị trí này.



Lớp áo ngoài

Dây thần kinh

Lớp cơ

Lớp bên trong

Thuốc ức chế men chuyển:

Thuốc ngăn chặn các hoạt động của một số men trong máu, làm giảm sản xuất chất angiotensin II, là một hoá chất có tác dụng làm giãn mạch

Thuốc ức chế kênh canxi và thuốc nhóm nitrate :

Các loại thuốc này tác động trực tiếp lên các tế bào cơ của vách mạch, làm cho các tế bào này thư giãn ra.

30.

THUỐC GIẢM ĐAU

- Loại không gây ngủ: acetaminophen, asa, diflunisal, fenoprofen, ibuprofen, mefenamic acid, salsalate, sodium salicylate.
- Loại gây ngủ: buprenorphine, codeine, dihydrocodeine, meperidine,

morphine, pentazocine, propoxyphene.

Thuốc để giảm đau. Hai loại chính là: loại không gây ngủ và loại gây ngủ. Thuốc giảm đau không có thuốc ngủ gồm acetaminophen, asa, thuốc kháng viêm steroid (nsaids) như ibuprofen. Thuốc giảm đau gây ngủ gồm morphine và các chất dẫn xuất từ morphine.

Thuốc giảm đau không gây ngủ có hiệu quả trong điều trị đau nhẹ và vừa (như nhức đầu hay đau răng). Đối với những loại đau nặng hơn thì dùng những thuốc kết hợp với loại giảm đau gây ngủ nhẹ (như codeine) với thuốc giảm đau không gây ngủ (asa). Khi kết hợp hai loại này với nhau thì tác dụng sẽ mạnh hơn dùng từng loại riêng. Khi những loại này không có tác dụng thì dùng thuốc giảm đau gây ngủ mạnh.

Cơ chế tác dụng

Khi mô cơ thể bị tổn thương (do chấn thương, nhiễm trùng hay viêm) sẽ phóng thích prostaglandin (chất hoá học kích thích sự dẫn truyền cảm giác đau lên não)

Thuốc giảm đau không gây ngủ (ngoại trừ acetaminophen) ngăn cản sự tạo ra prostaglandin. Acetaminophen hoạt động bằng cách ngăn cản luồng thần kinh đau ngay trong não do đó giảm cảm giác đau.

Thuốc giảm đau gây ngủ hoạt động giống như edorrphin (chất do cơ thể sinh ra để giảm đau). Nó ức chế luồng thần kinh đau tại vị trí đặc biệt (gọi là thụ thể thuốc phiện ở não và tuỷ sống)

Tác dụng phụ

Acetaminophen ít có tác dụng phụ. Asa và nsaids có thể kích thích viêm mạc dạ dày và gây buồn nôn, đau bụng và đôi khi loét dạ dày. Thuốc giảm đau gây ngủ có thể gây buồn nôn, ói, buồn ngủ, bón, khó thở. Những loại giảm đau gây ngủ mạnh còn có thể gây cảm giác mơ mơ màng màng. Cảm giác này có thể dẫn đến tình trạng nghiện thuốc. Nếu dùng lâu dài thì hầu hết trường hợp sẽ gây ra sự dung nạp và lệ thuộc thuốc (xem thuốc nghiện).

31.

THUỐC GÂY NÔN

Dùng để điều trị các trường hợp ngộ độc, hoặc uống thuốc quá liều. Cơ chế tác dụng của chất gây nôn là kích thích lên phần não điều khiển hoạt động

nôn, hay kích thích trực tiếp lên vách trong của dạ dày. Chất gây nôn được sử dụng rộng rãi là Ipecac. Đối với người có tình trạng lơ mơ thì không được dùng chất gây nôn vì họ có thể hít chất này

32.

THUỐC GÂY SUNG HUYẾT DA

Là một chất làm đỏ da do tăng lượng máu chảy đến vùng này. Đôi khi trong thuốc bôi có chất này để làm giảm đau, nhức cơ bắp. Chúng tác động bằng cách tạo ra sự kích thích (chúng gây ra cảm giác ít khó chịu hơn, làm chệch đi sự chú ý với cảm giác đau). Các thuốc gây sung huyết da là: methyl salicylate, menthol, camphor và turpentine

33.

THUỐC GÂY VÔ CẢM

Nhóm thuốc gây ra tình trạng vô cảm. Chuyên gia được thuốc gây vô cảm vào cơ thể được gọi là người gây vô cảm. Trước khi gây vô cảm phải đánh giá tình trạng tim phổi và tuần hoàn của bệnh nhân. Người gây vô cảm quyết định loại và liều lượng của thuốc cần thiết để gây và duy trì vô cảm, xác định tư thế của bệnh nhân trên bàn mổ, quan sát những dấu chứng rối loạn và quyết định mọi hành động nên làm nếu có bất chấp. Người gây vô cảm cũng chịu trách nhiệm giám sát sự thức dậy của bệnh nhân, theo dõi và điều trị bất kỳ biến chứng gì xảy ra.

34.

THUỐC GÂY ĐỘC TẾ BÀO

Là loại thuốc dùng để giết chết hoặc làm thương tổn tế bào, là một dạng của thuốc chống ung thư. Khởi đầu thuốc gây độc tế bào ảnh hưởng lên những tế bào bất thường, nhưng khi dùng thời gian dài sẽ làm tổn thương hoặc giết chết các tế bào khoẻ mạnh, đặc biệt trên các tế bào phát triển nhanh. Ví dụ: có thể gây ảnh hưởng các tế bào không ung thư trong tuỷ xương gây tình trạng thiếu máu, dễ bị nhiễm trùng. Những ảnh hưởng có hại này có thể được bù lại nếu việc điều trị được trải ra thành nhiều thời gian ngắn.

35.

THUỐC GÂY ẢO GIÁC

Thuốc gây ảo giác có nguy cơ cao của loại thuốc gây nghiện, có tác dụng làm

trầm cảm trầm trọng và có thể gây tổn thương não.

Là một nhóm chất hoá học không được phép sản xuất, có tác dụng giống ma tuý.

Loại thuốc này thường được sản xuất bằng cách nhai theo các loại thuốc khác.

Các loại

- Loại thuốc dẫn xuất từ loại thuốc giảm đau gây nghiện như: meperidine và fentanyl.

- Những loại thuốc nhai theo amphetamine (pcd)

- Các thuốc có nguồn gốc gây ảo giác được dùng để gây mê động vật.

- Các thuốc hướng tâm thần: lsd, marijuana, mescaline và psilocybin. Rượu với số lượng lớn có thể xếp vào các tác nhân này. Vài thuốc khác như levodopa, timolol cũng có thể gây ra ảo giác nhưng hiếm hơn.

Tác dụng phụ

Loại thuốc này có tác dụng phụ rất cao. Vài dẫn xuất của fentanyl có hiệu quả hơn morphin từ 20 – 2000 lần; do đó có thể dẫn đến tử vong do độc tính của thuốc.

Dẫn xuất của amphetamine gây tổn thương não ở liều chỉ hơi cao hơn liều của amphetamine dùng để có tác dụng kích thích. Mặc dù người ta lạm dụng chúng như một loại thuốc kích dục, nhưng dẫn xuất của amphetamine thường làm yếu đi sự cực khoái của đàn ông lẫn đàn bà và có thể cản trở sự cương dương vật.

Nhiều thuốc này có chứa các tạp chất. Ví dụ: chất mptp, chứa trong dẫn xuất meperidine gây tổn thương não vĩnh viễn, đưa đến bệnh parkinson; dẫn xuất của phencyclidine thường gây động kinh và loạn tâm thần

36.

THUỐC GÂY ẢO GIÁC

Thuốc gây ảo giác có nguy cơ cao của loại thuốc gây nghiện, có tác dụng làm trầm cảm trầm trọng và có thể gây tổn thương não.

Là một nhóm chất hoá học không được phép sản xuất, có tác dụng giống ma tuý.

Loại thuốc này thường được sản xuất bằng cách nhai theo các loại thuốc

khác.

Các loại

- Loại thuốc dẫn xuất từ loại thuốc giảm đau gây nghiện như: meperidine và fentanyl.
- Những loại thuốc nhại theo amphetamine (pcd)
- Các thuốc có nguồn gốc gây ảo giác được dùng để gây mê động vật.
- Các thuốc hướng tâm thần: lsd, marijuana, mescaline và psilocybin. Rượu với số lượng lớn có thể xếp vào các tác nhân này. Vài thuốc khác như levodopa, timolol cũng có thể gây ra ảo giác nhưng hiếm hơn.

Tác dụng phụ

Loại thuốc này có tác dụng phụ rất cao. Vài dẫn xuất của fentanyl có hiệu quả hơn morphin từ 20 – 2000 lần; do đó có thể dẫn đến tử vong do độc tính của thuốc.

Dẫn xuất của amphetamine gây tổn thương não ở liều chỉ hơi cao hơn liều của amphetamine dùng để có tác dụng kích thích. Mặc dù người ta lạm dụng chúng như một loại thuốc kích dục, nhưng dẫn xuất của amphetamine thường làm yếu đi sự cực khoái của đàn ông lẫn đàn bà và có thể cản trở sự cương dương vật.

Nhiều thuốc này có chứa các tạp chất. Ví dụ: chất mptp, chứa trong dẫn xuất meperidine gây tổn thương não vĩnh viễn, đưa đến bệnh parkinson; dẫn xuất của phencyclidine thường gây động kinh và loạn tâm thần

37.

THUỐC HUỖ GIAO CẢM

Gồm những thuốc làm phong bế hoạt động của hệ thần kinh giao cảm. Các thuốc này gồm: nhóm chẹn beta, guanethidine, hydralazine và prazosin. Thuốc làm giảm sự phóng thích của các chất trung gian thần kinh neropinephrine từ các đầu dây thần kinh tận, chiếm giữ các thụ thể mà đáng lẽ các chất trung gian thần kinh (neropinephrine và epinephrine) sẽ gắn và, do đó ngăn cản hoạt động bình thường của các chất này

38.

THUỐC HƯỚNG TÂM THẦN

Những thuốc có ảnh hưởng đến trí óc, tinh thần gồm: thuốc gây ảo giác, thuốc

xoa dịu tinh thần, thuốc ngủ, thuốc an thần, thuốc chống tâm thần.

39.

THUỐC HẠ LIPID MÁU

Một nhóm thuốc điều trị chứng tăng lipid máu; các thuốc này được dùng để hạn chế nguy cơ bị xơ vữa mạch máu, khi mà việc điều chỉnh chế độ dinh dưỡng không còn tác dụng.

Thuốc thông dụng

- Thuốc tác dụng lên gan: clofibrate, niacin, probucol.
- Thuốc tác dụng trên muối mật: cholestyamine, colestipol.
- Thuốc ức chế sự tổng hợp cholesterol: lovastatin.

Một vài loại thuốc hạ lipid máu tác động vào các men trong gan để ngăn cản sự tổng hợp lipid từ các acid béo, nhờ đó làm giảm hàm lượng lipid trong máu. Thuốc này có thể làm tăng nguy cơ bị sỏi mật.

Một số loại thuốc khác ngăn cản sự hấp thu muối mật từ ruột vào máu; hàm lượng muối mật trong máu giảm sẽ kích thích gan tăng tổng hợp muối mật, kết quả làm giảm hàm lượng cholesterol trong máu (do muối mật có chứa nhiều cholesterol). Thuốc có thể gây ra phản ứng phụ như buồn nôn và tiêu chảy

40.

THUỐC HẠ ĐƯỜNG HUYẾT UỐNG

Là nhóm thuốc dùng để điều trị bệnh tiểu đường không phụ thuộc insulin khi tăng đường huyết không thể kiểm soát được bằng chế độ ăn kiêng.

Thuốc hạ đường huyết uống làm hạ lượng glucose máu bằng cách làm tăng sản xuất insulin ở tụy, một nội tiết tố làm tăng hấp thu từ máu vào tế bào .

Insulin được chỉ định tạm thời để kiểm soát lượng glucose trong máu hơn là các thuốc hạ đường huyết uống (lúc phẫu thuật, có thai, hoặc bệnh nặng).

Thuốc hạ đường huyết uống không có ích lợi trong điều trị bệnh tiểu đường phụ thuộc insulin vì tụy không có khả năng sản xuất insulin.

Tác dụng phụ

Thuốc hạ đường huyết uống có thể làm hạ đường huyết (hạ glucose máu bất thường) nếu liều thuốc quá cao hoặc nếu người bệnh không ăn đầy đủ

nhiều tác giả

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

I

Khái Niệm về Thuốc - 3

41. THUỐC HỒI SỨC

Thuốc kích thích thở gồm doxapram và nikethamide, đôi khi được dùng trong bệnh viện để chữa suy hô hấp do viêm phế quản mạn tính hay sau khi dùng thuốc quá liều. Thuốc còn có thể làm phục hồi nhanh chóng sau khi gây mê và để điều trị chứng không thở ở trẻ sơ sinh.

Thuốc hồi sức hoạt động bằng cách kích thích trung tâm hô hấp (một nhóm đầu tận dây thần kinh ở cuống não kiểm, soát tốc độ và thể tích hô hấp).

42.

THUỐC KHÁNG ACID

Thuốc thông dụng

Aluminum hydroxide, magnesium hydroxide, magnesium trisilicate, sodium bicarbonate.

Chú ý: không nên dùng thường xuyên thuốc kháng acid nếu không có bác sĩ theo dõi, vì thuốc có thể che dấu các triệu chứng của một bệnh nặng hơn hoặc gây ra các biến chứng nghiêm trọng.

Thuốc được dùng để làm giảm chứng khó tiêu, ợ chua, viêm thực quản, trào ngược dịch dạ dày vào thực quản và loét dạ dày.

Các loại thuốc kháng Acid

Các thuốc kháng acid thường chứa hợp chất magnesium hoặc aluminium, có tác dụng kéo dài, hoặc sodium bicarbonate, có tác dụng nhanh và ngắn. Một số loại có chứa alginate, dimethicon và thuốc tê tại chỗ.

Tác dụng

Thuốc kháng acid trung hoà acid ở dạ dày, chống hoặc giảm viêm và đau ở đường tiêu hoá trên. Thuốc kháng acid cũng làm lành ổ loét dạ dày và nhạy cảm với số lượng bình thường của acid dạ dày. Aginate chứa trong thuốc kháng acid giúp bảo vệ thực quản, chống trào ngược acid. Dimethicone làm giảm sự đầy hơi, và thuốc tê tại chỗ có thể làm hết đau trong viêm thực quản.

Tác dụng phụ

Aluminium có thể gây táo bón và magnesium có thể gây tiêu chảy. Hai tác dụng này có thể tránh được nếu thuốc có chứa cả hai thành phần. Sodium bicarbonate có thể gây ứ dịch và đầy bụng. Thuốc kháng acid có thể cản trở việc hấp thu các chất khác, cho nên cần hỏi ý kiến bác sĩ trước khi dùng chung với các thuốc khác

43.

THUỐC KHÁNG CHOLINE

Thuốc thông dụng

Atropine, belladonna, benztropine, dicyclomine, hyoscyamine, ipratropium, orphenadrine, procyclidine, propantheline, scopolamine.

Nhóm thuốc ức chế tác dụng của acetylcholin, chất được giải phóng từ đầu tận của dây thần kinh đối giao cảm của dây thần kinh tự trị. Acetylcholine gây ra giãn một số cơ, co thắt các cơ khác, và ảnh hưởng đến sự tiết nước bọt, tăng tiết ở miệng và phổi, làm chậm nhịp tim.

Thuốc được dùng điều trị hội chứng kích thích ruột, không giữ được nước tiểu, bệnh parkinson, suyễn và tim đập chậm bất thường. Cũng được dùng làm giãn đồng tử trước khi khám hoặc phẫu thuật mắt. Thuốc chống tiết choline cũng được dùng trong giai đoạn tiền mê trước khi gây mê tổng quát và trong điều trị rối loạn vận động.

Tác dụng phụ

Thuốc gây khô miệng, nhìn không rõ, bí tiểu và lú lẫn (tâm thần).

Thuốc chống tiết mồ hôi

44.

THUỐC KHÁNG Histamine

Thuốc thông dụng

Astemizole, azatadine, clopheniramine, mebhydrolin, promethazin, terfenadine, trimeprazin, triprolidin.

Chú ý: không nên lái xe và vận hành các máy móc nguy hiểm trong khi uống thuốc chống histamins cho đến khi bạn chắc chắn việc điều trị không gây chóng mặt hoặc ngủ gà.

Nhóm thuốc ức chế tác dụng của histamin, chất được phóng thích qua dị ứng

(xem dị ứng).

Thuốc kháng histamin được dùng điều trị chứng nổi mề đay và các mẩn khác để làm giảm sưng, ngứa và đỏ. Các loại thuốc này còn được dùng để điều trị viêm mũi dị ứng để làm giảm hắt hơi và chảy mũi.

Thuốc kháng histamin đôi khi còn dùng các bệnh ho và cảm lạnh vì làm khô sự tiết của mũi và ức chế trung khu phản xạ ho trong não. Vì nhiều thuốc kháng histamin có tác dụng làm giảm đau, nó còn được dùng để gây ngủ, cho bệnh nhân bị thức giấc ban đêm vì ngứa. Các thuốc kháng histamin thường được cho bằng đường uống, nhưng có thể tiêm trong trường hợp cấp cứu để điều trị sốc phản vệ (một loại dị ứng nặng).

Tác dụng

Thuốc kháng histamin ức chế sự tác dụng của histamin lên các mô như da, mắt, mũi. Nếu không điều trị, histamin cũng làm giãn các mạch máu nhỏ, gây sưng và đỏ do mô và dịch thấm từ máu ra các mô xung quanh. Thuốc kháng histamin cũng ngăn chặn kích thích dây thần kinh gây ngứa.

Tác dụng phụ

Nhiều loại kháng histamin gây ngủ gà và chóng mặt. Tuy nhiên các thế hệ thuốc kháng histamin sau này gần như không có tác dụng gây ngứa. Các tác dụng khác của thuốc kháng histamin gồm ăn kém ngon, nôn, khô miệng, rối loạn thị giác và tiểu khó.

45.

THUỐC KHÁNG HUYẾT THANH

Chất pha chế có chứa các kháng thể kết hợp với kháng nguyên đặc hiệu (protein lạ), các thành phần của vi sinh vật (như virus hoặc vi khuẩn). Kết hợp kháng thể- kháng nguyên như thế sẽ làm bất hoạt hay phá huỷ các vi sinh vật. Các mẫu kháng huyết thanh thường được điều chế từ máu súc vật bị tiêm các dòng virus hoặc vi khuẩn chết hoặc sống nhưng vô hại.

Kháng huyết thanh thường được dùng cùng với sự tạo miễn dịch, để điều trị cấp cứu khi bệnh nhân bị bệnh dại và không tạo được miễn dịch trước để chống vi khuẩn. Kháng huyết thanh cung cấp ngay cho bệnh nhân sự đề kháng chống nhiễm trùng trong lúc sự miễn dịch hoàn toàn đang phát triển. Tuy nhiên, cách xử trí như thế không có hiệu quả bằng cách tạo miễn dịch

sớm phòng bệnh

46.

THUỐC KHÁNG KHUẨN

Nhóm thuốc dùng điều trị viêm nhiễm do vi khuẩn. Thuốc kháng khuẩn có tác dụng của thuốc kháng sinh, nhưng khác với kháng sinh, những thuốc này luôn được điều chế tổng hợp. Nhóm lớn nhất của thuốc kháng khuẩn là thuốc sulfonamide, chủ yếu dùng điều trị nhiễm trùng đường niệu.

47.

THUỐC KHÁNG NẤM

Thuốc thông dụng

Amphotericine, clotrimazole, econazole, flucytosine, griseofulvin, ketoconazole, miconazole, nystatin, tolnaftate.

Nhóm thuốc được kê đơn để điều trị nhiễm trùng do nấm. Các thuốc chống nấm được dùng để điều trị các loại khác nhau của bệnh vẩy phấn bao gồm: vẩy phấn chân, vẩy phấn đầu, cũng như bệnh do nấm candidas và các bệnh nhiễm nấm hiếm gặp như nấm cryptococcus gây bệnh nội tạng.

Thuốc chống nấm có nhiều dạng: viên, kẹo ngậm, dung dịch, kem, thuốc tiêm và viên đặt âm đạo.

Tác dụng

Thuốc chống nấm làm hư hại vách tế bào nấm, thoát ra những yếu tố hoá học cần thiết cho chức năng và phát triển của nấm làm chết tế bào nấm.

Tác dụng phụ

Các thuốc dùng trên da, da đầu, miệng hoặc âm đạo có thể tăng kích thích. Các thuốc chống nấm uống hay tiêm có thể gây các tác dụng nặng như hư gan và thận

48.

THUỐC KHÁNG NỌC ĐỘC NỘI TIẾT TỐ

Thuốc điều trị đặc biệt đối với rắn, bò cạp, nhện hay các con vật có nọc độc khác cắn và chích.

Thuốc kháng nọc độc được bào chế bằng cách được tiêm chủng cho súc vật, thường là ngựa, liềm nọc độc nhỏ nhưng tăng dần lên. Cách làm này kích thích ngựa sản xuất ra kháng thể trung hoà nọc độc

49.

THUỐC KHÁNG NỘI TIẾT TỐ

Là thuốc ức chế hoạt động của nội tiết tố.

Ví dụ: tamoxifen ức chế tác dụng của nội tiết tố estrogen dùng điều trị ung thư vú.

50.

THUỐC KHÁNG SINH

Thuốc thông dụng

- Aminoglycoside: gentamicine, streptomycin.
- Cephalosporins: cefaclor, cephalexin, cephadrine.
- Penicillins: amoxicillin, ampicillin, flucloxacillin, phenoxymethylpenicillin.
- Tetracyclines: doxycycline, minocycline, oxytetracycline, tetracycline.
- Các thuốc khác: erythromycin, neomycin.

Chú ý: phải báo bác sĩ về bất cứ phản ứng dị ứng với kháng sinh nào có trước.

Nhóm thuốc dùng điều trị nhiễm trùng. Đầu tiên thu được từ nấm (nhóm thứ nhất bắt nguồn từ penicillium), ngày nay thuốc kháng sinh được tổng hợp.

Các loại thuốc kháng sinh

Nhiều thuốc kháng sinh thuộc 1 trong 4 loại chính sau đây: aminoglycoside, cephalosporins, penicillins và tetracyclines.

Một số thuốc kháng sinh chỉ có tác dụng chống vài loại vi khuẩn. Các thuốc khác, được gọi là kháng sinh phổ rộng, có tác dụng chống nhiều loại vi khuẩn. Sự lựa chọn thuốc kháng sinh dựa trên loại vi khuẩn và vị trí nhiễm trùng. Cách lựa chọn tốt nhất là cấy cho vi khuẩn mọc rồi kiểm tra nhạy cảm với các loại kháng sinh khác nhau. Kê đơn nhiều loại kháng sinh sẽ làm tăng hiệu quả điều trị và làm giảm nguy cơ kháng thuốc.

Thuốc kháng sinh được dùng điều trị nhiễm trùng. Cũng dùng để tránh nhiễm trùng nếu hệ miễn dịch của bệnh nhân bị suy yếu có nguy cơ bị viêm nội tâm mạc.

Kháng thuốc kháng sinh

Một số vi khuẩn có thể đề kháng với thuốc kháng sinh có tác dụng trước đây. Sự đề kháng xuất hiện nếu vi khuẩn phát triển một biện pháp tăng trưởng

không bị phá vỡ bởi kháng sinh, hoặc nếu nó bắt đầu sản xuất một men làm vỡ hoặc vô hiệu hoá thuốc.

Sự kháng thuốc thường có trong điều trị kháng sinh dài ngày hoặc khi bệnh nhân dùng thuốc không đúng như bác sĩ kê đơn. Dùng luân phiên các thuốc kháng sinh có thể điều trị được một số vi khuẩn kháng với thuốc kháng sinh thường được kê đơn.

Tác dụng phụ

Đa số các thuốc kháng sinh có thể gây nôn, tiêu chảy hay nổi mẩn, cũng như các tác dụng phụ riêng của từng loại.

Các thuốc kháng sinh có thể gây mất cân bằng của một vài loại vi khuẩn và nấm trong cơ thể, đưa đến sự tăng sản nấm gây ra nhiễm nấm candida tai, ruột, và âm đạo. Một số người bị dị ứng nặng với thuốc kháng sinh, gây ra phù mắt, ngứa và khó thở. Nếu những triệu chứng này xuất hiện, ngưng dùng thuốc và đến bác sĩ ngay.



51.

THUỐC KHÁNG THỤ THỂ Histamine 2

Là một nhóm thuốc làm lành vết loét dạ dày có liên hệ với nhóm thuốc kháng histamine. Các nhóm thuốc này hoạt động bằng cách ngăn chặn hoạt động của hoá chất histamine ở các thụ thể đặc biệt (nằm ở bề mặt của tế bào), ngăn chặn sự giải phóng acid trong dạ dày. Sự giảm acid thúc đẩy lành vết loét dạ dày và giảm triệu chứng viêm thực quản.

52.

THUỐC KHÁNG VIRUS

Thuốc thông dụng

Acyclovir, amantadine, idoxuridine, trifluridine, zidovudine.

Nhóm thuốc dùng điều trị nhiễm virus. Virus chỉ sống trong tế bào, và thuốc chống virus sẽ làm hại luôn cả tế bào. Cho đến nay chưa có thuốc nào chứng tỏ được rằng có thể diệt được virus và trị lành bệnh.

Tạo miễn dịch quan trọng hơn điều trị bằng thuốc trong nhiễm virus nặng. Tuy nhiên, vài loại thuốc tỏ ra hữu dụng trong việc ngăn chặn nhiễm virus,

đặc biệt là virus herpes (gây bệnh mụn rộp). Thuốc giảm virus làm giảm nhẹ bệnh nhưng không loại trừ chúng hoàn toàn, vì thế bệnh có thể tái phát.

Tác dụng

Hầu hết các thuốc chống virus phá huỷ quá trình hoá học cần thiết cho sự phát triển và tăng sản của virus trong tế bào. Một số thuốc ngăn chặn virus xâm nhập vào tế bào.

Tác dụng phụ

Thuốc chống virus dùng điều trị aids có nguy cơ cao gây thiếu máu do làm hại tuỷ xương. Hầu hết các thuốc khác ít gây tác dụng phụ. Kem chống virus có thể gây kích thích da. Các thuốc uống và tiêm có thể gây nôn ói, chóng mặt và hiếm hơn, gây hại thận nếu điều trị kéo dài

53.

THUỐC KHÁNG VIÊM

Thuốc làm giảm triệu chứng và dấu chứng của viêm.

54.

THUỐC KHÁNG VIÊM KHÔNG Steroid

Thuốc thông dụng

Diclofenac, difunisal, fenoprofen, flurbiprofen, ibuprofen, indomethacin, ketoprofen, mefenamic acid, naproxen, piroxam.

Nhóm thuốc làm giảm đau và giảm viêm khớp và mô mềm như cơ và dây chằng, viết tắt là KVKS.

KVKS được dùng rộng rãi để giảm các triệu chứng của các loại viêm khớp như viêm khớp dạng thấp, viêm xoang khớp và bệnh gút. Thuốc không giúp chữa khớp hay làm ngưng quá trình tiến triển của bệnh nhưng giúp cử động của khớp bệnh do giảm đau và giảm cứng khớp.

Kvks còn được dùng để điều trị đau lưng, đau khi có kinh, nhức đầu, đau sau tiểu phẫu và chấn thương mô mềm.

Tác dụng

Kvks làm giảm đau và giảm viêm do ức chế sự tạo ra prostaglandins (chất gây viêm và khởi phát sự dẫn truyền tín hiệu đau lên não).

Tác dụng phụ

Đôi khi gây buồn nôn, ăn không tiêu, tiêu chảy và loét dạ dày.

55.

THUỐC KHÁNG ĐÔNG

Thuốc thông dụng

Heparin, warfarin.

Chú ý: nhiều thuốc như aspirine và rượu có thể làm tăng nguy cơ chảy máu bất thường của thuốc kháng đông. Luôn luôn hỏi bác sĩ trước khi dùng bất cứ thuốc nào khác trong thời gian dùng thuốc kháng đông.

Nhóm thuốc điều trị và tránh cục máu đông bất thường. Được dùng điều trị huyết khối, huyết khối hoặc cơn thiếu máu thoáng qua. Thuốc kháng đông cũng được kê đơn để tránh đông máu bất thường sau cuộc đại phẫu. (đặc biệt là thay van tim) hay trong lúc thẩm phân máu (xem thẩm phân máu).

Tác dụng

Heparin gia tăng hoạt động của antithrombin iii, một men ức chế hoạt động của các men khác – là yếu tố đông máu – cần thiết để thành lập cục máu đông. Thuốc này được đưa vào bằng đường tiêm và có tác dụng sau một vài giờ. Các thuốc kháng đông khác thì được cho bằng đường uống và có tác dụng lâu hơn. Các thuốc kháng đông làm giảm sự sản xuất một vài yếu tố đông máu.

Bằng cơ chế phá vỡ cục máu đông, các thuốc kháng đông ngăn chặn sự hình thành một cục máu đông bất thường. Khi cục máu đông đã được hình thành thì thuốc kháng đông làm ngưng tiến triển và giảm nguy cơ huyết tắc. Tuy nhiên các thuốc kháng đông không hoà tan cục máu đã hình thành mà phải cần thuốc làm tan máu đông

56.

THUỐC KHÁNG ĐỘC TỔ

Loại thuốc có chứa kháng thể, có thể kết hợp và trung hoà tác động của độc tố đặc hiệu do vi khuẩn phóng thích vào dòng máu (như uốn ván và bạch hầu).

Kháng độc tố được điều chế từ máu súc vật hay máu người đã tiếp xúc với độc tố đặc biệt (hoặc tiêm chủng hoặc do bị nhiễm bệnh) và nhờ vậy sản xuất kháng thể chống độc tố.

Thuốc kháng độc tố thường được tiêm bắp, dưới sự giám sát của bác sĩ.

Thỉnh thoảng có thể gây ra dị ứng, hiếm hơn, gây ra sốc phản vệ, cần điều trị cấp cứu.

57.

THUỐC KÍCH DỤC

Các thuốc gây kích thích sự ham muốn tình dục và làm tăng việc thực hiện tình dục. Thuật ngữ được gọi tên theo Aphrodite, vị thần cổ Hy Lạp về tình yêu, sắc đẹp và sinh sản. Các thuốc khác nhau được dùng nhiều thế kỷ như là “liều thuốc tình yêu” gồm: mật ong, sâm, gừng, strychnine, sừng tê giác, sò, và nhiều loại khác. Thực ra không có chất nào có hiệu quả kích dục được chứng minh, mặc dù nhiều thứ có thể gây ra kết quả như ý nếu người sử dụng tin tưởng rằng nó sẽ có tác dụng. Rượu có thể làm tăng ham muốn tình dục bằng cách làm mất ức chế, nhưng lượng rượu cao trong máu có thể cản trở việc thực hiện tình dục. Có lẽ chất kích dục được biết rõ nhất là ruồi tây ban nha, bọ cánh cứng, có phần thuộc loài *lytta vessicatoria*. Hoạt chất cantharidin, kích thích niêm mạc bàng quang và niệu đạo và trong vài trường hợp có thể gây ra chứng cương dương vật. Ruồi tây ban nha có nguy hiểm tiềm ẩn, đã gây chết vài người.

Các chất kích dục khác được dùng là Marijuana, Yohimbine ở tây phi, và Amylnitrite. Không có bằng chứng khoa học nào chứng tỏ các chất này có hiệu quả, Amylnitrit còn có thể làm giảm huyết áp. Nội tiết tố Testosteron đôi khi được xem như chất kích dục. Ở đàn ông bình thường, nó không có sự tác dụng trên sự ham muốn hay sức mạnh tình dục mà làm giảm sự sinh tinh trùng. Với những người đàn ông thiếu testosteron, nội tiết tố này có thể hoàn lại cả tình dục và sức mạnh

58.

THUỐC KÍCH THÍCH

Thuốc thông dụng

- Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương: caffeine, descamphetamine
- Thuốc kích thích hô hấp: ammophyline, nikethamide, theophylline

Là những thuốc tăng hoạt động của não bằng cách giải phóng neropinephrine, một loại dẫn truyền thần kinh (hoá chất được giải phóng từ đầu tận cùng dây thần kinh).

Phân loại

Có hai nhóm chính:

- Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương (thuốc amphetamine) làm giảm sự uể oải, làm tăng sự tỉnh táo do tác động của thuốc lên hệ thống lưới hoạt động trong cuống não.

- Thuốc kích thích hô hấp hoạt động trên trung tâm hô hấp ở cuống não.

Thuốc kích thích thần kinh điều trị bệnh ngủ lịm (ngủ quá nhiều), điều trị tăng hoạt động ở trẻ em, thuốc kích thích thần kinh ức chế cảm giác ngon miệng nhưng hiện nay người ta ít dùng chúng để điều trị chứng béo phì.

Mặc dù có nhiều tác dụng phụ, thuốc kích thích thần kinh thường bị lạm dụng vì ngừa sự mệt mỏi, làm tăng sự tỉnh táo và sự tự tin. Các thầy thuốc và các tổ chức thể thao cấm vận động viên sử dụng loại thuốc này.

Tác dụng phụ

Run rẩy, đổ mồ hôi, hồi hộp, dễ kích thích, rối loạn giấc ngủ, ảo tưởng và co giật.

Dùng thuốc lâu dài sẽ bị lờn thuốc (cần liều cao hơn để đạt được tác dụng tương tự) và lệ thuộc thuốc (có triệu chứng khó chịu khi ngưng dùng thuốc)

59.

THUỐC KÍCH THÍCH MIỄN DỊCH

Là các thuốc làm tăng hiệu quả của hệ miễn dịch cơ thể (phòng vệ tự nhiên chống lại nhiễm trùng và tế bào bình thường). Các thuốc này gồm có thuốc chủng, interferon và interleukin-2, dùng điều trị nhiễm virus và một loại bệnh ung thư.

Thuốc hỗ trợ kích thích miễn dịch làm tăng tác dụng của thuốc chủng là kích thích hệ miễn dịch, do đó thường được cho thêm vào với thuốc chủng ngừa.

Ví dụ aluminium phosphate làm tăng tác dụng của thuốc chủng ngừa uốn ván

THUỐC LONG ĐỜM

Là thuốc làm đờm loãng ra, giúp ho khạc đờm dễ dàng hơn, ví dụ như thuốc acetyl-cystein. tốc độ chậm, đều đặn, do đó không cần phải uống nhiều lần.

61.

THUỐC LÀM MỀM DA

Là một chất giống như dầu oliu, mỡ lông cừu hoặc dầu thô có tác dụng làm mềm và láng da khi bôi lên da, mắt và màng nhầy (ví dụ: niêm mạc mũi, miệng). Khi tạo thành một lớp mỏng dầu, chất làm mềm da chống lại sự mất nước ở bề mặt do đó có tác dụng làm ẩm. Thuốc làm mềm da được dùng dưới dạng kem, thuốc mỡ, dạng xịt và thuốc nhét

62.

THUỐC LÀM RỤNG LÔNG TÓC

Là tác nhân hóa học làm rụng lông tóc ví dụ như Barium sulfide (dạng thuốc mỡ). Thuốc làm rụng lông được dùng để loại bỏ lông vì lý do thẩm mỹ, hoặc để điều trị chứng rậm lông.

Thuốc chỉ có tác dụng lên lông tại bề mặt da không gây ảnh hưởng đến chân lông do đó không làm rụng lông vĩnh viễn.

Thuốc có thể gây phản ứng phụ như viêm và sưng. Do đó trước tiên phải dùng trên một vùng da nhỏ(không nên thử trên da mặt). Không nên dùng sau khi tắm nước nóng hoặc vòi hoa sen vì nhiệt làm tăng vận tốc máu đến da và làm nở lỗ chân lông nên có thể làm tăng lượng thuốc hấp thu vào cơ thể.

63.

THUỐC LÀM TAN CỤC MÁU ĐÔNG

Một nhóm thuốc, đôi khi cũng gọi là thuốc phân huỷ fibrin, dùng làm tan cục máu đông gặp trong huyết khối, thuyên tắc, nhồi máu cơ tim.

Thuốc này hoạt động bằng cách tăng lượng plasmin trong máu (một men thuỷ phân fibrin, thành phần chính của cục máu đông).

Thuốc thông dụng

Streptokinase và chất kích hoạt Plasminogen ở mô.

Khi điều trị bằng thuốc chống đông cần theo dõi cẩn thận vì có nguy cơ chảy máu bất thường. Phản ứng, dị ứng gây phát ban khó thở.

64.

THUỐC LỢI TIỂU

Thuốc thông dụng

- Nhóm Thiazide: Bendroflumethiazide, Chlorthalodone, Hydrochlorothiazide.

- Nhóm tác dụng lên quai thận: Ethacrynic acid, Furosemide.

- Nhóm giữ K⁺ : Amiloride, Spironolactone, Triamterene.

Là nhóm các thuốc giúp loại bỏ nước dư ra khỏi cơ thể bằng cách tăng số lượng nước tiểu. Tất cả thuốc lợi tiểu đều tác dụng lên thận, nơi giữ vai trò quan trọng trong việc điều hoà lượng nước cơ thể.

Các loại thuốc lợi tiểu khác nhau khác biệt nhau một cách rõ ràng về dược động vật học và kiểu tác dụng.

- Thuốc lợi tiểu nhóm thiazide: những thuốc này gây lợi tiểu vừa (tăng sản xuất nước tiểu) và thích hợp cho việc dùng thời gian dài.

- Thuốc lợi tiểu quai thận: tác dụng lên vùng thận được gọi là quai Henle. Đây là những thuốc tác dụng nhanh – mạnh, đặc biệt khi được dùng bằng đường tiêm. Thuốc lợi tiểu quai thận đặc biệt hữu dụng đối với trường hợp cấp cứu như suy tim.

- Thuốc lợi tiểu chứa K^+ : thuốc này được dùng kèm với nhóm thiazide và nhóm lợi tiểu quai thận, vì cả hai làm thiếu K^+ .

- Thuốc ức chế men carbonic hydrase: thuốc này gây chẹn tác dụng của carbohydrase (một loại men tác dụng lên số lượng ion bicarbonate HCO_3 trong máu); thuốc này gây lợi tiểu vừa phải nhưng chỉ tác dụng trong thời gian ngắn.

- Thuốc lợi tiểu thẩm thấu: có tác dụng lợi tiểu mạnh được dùng để duy trì sự sản xuất nước tiểu sau chấn thương nặng hoặc phẫu thuật lớn.

Lý do dùng thuốc

Bằng cách tăng bài tiết nước tiểu, thuốc lợi tiểu làm giảm lượng nước trong hệ thống tuần hoàn và do đó làm giảm phù (phù gây khó thở, sưng mắt cá chân ở người suy tim, hội chứng thận hư và suy gan). Thuốc lợi tiểu còn làm giảm hiện tượng sưng và căng vú trong những ngày trước khi có kinh.

Thuốc lợi tiểu làm giảm áp suất máu và do đó được dùng để điều trị bệnh cao huyết áp. Thuốc ức chế carbonic anhydrase đôi khi được dùng điều trị tăng nhãn áp.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây mất cân bằng hoá học trong máu, thường nhất là khi làm giảm K^+ huyết. Triệu chứng của tình trạng này là yếu ớt, lú lẫn và đánh trống ngược . điều trị tình trạng thường gồm bổ sung K^+ hoặc dùng thuốc lợi tiểu dư K^+ (ăn nhiều trái cây và rau quả).

Vài loại thuốc lợi tiểu có thể làm tăng acid uric trong máu và do đó làm tăng nguy cơ bị bệnh Gút (bệnh thống phong). Vài loại thuốc lợi tiểu gây tăng đường trong máu, do đó có thể làm nặng tình trạng tiểu đường.



65.

THUỐC MỠ

Thuốc được trình bày ở dạng bôi da, có tính nhờn. Thuốc mỡ được dùng để áp thuốc lên một vùng da hay làm một chất bảo vệ, ngừa tình trạng khô da vì hàm lượng cao, có tác dụng giữ ẩm.

Hầu hết các thuốc mỡ đều chứa sáp và có tác dụng làm mềm.

66.

THUỐC NGHIỆN

Cảm giác bắt buộc tiếp tục dùng thuốc hoặc để tạo ra một hiệu quả mong muốn do thuốc,, hoặc để ngăn chặn các tác dụng đòi thuốc khi không có thuốc.

Nghiện thuốc có hai dạng : tâm thần và thể xác .

Một người nghiện thuốc dạng tâm thần nếu họ trải qua cảm giác ham muốn hoặc kiệt sức về tinh thần khi ngừng thuốc. Một người nghiện thuốc dạng thể xác, cơ thể của họ đã quen với hiện diện của thuốc. Sẽ gây ra hội chứng ngưng thuốc khi ngưng dùng thuốc. Ngưng dùng thuốc thường gây nên một tình trạng suy sụp tâm lý và thể xác nặng nề.

Nguyên nhân

Nghiện thuốc là một kết quả của một quá trình thường xuyên dùng (có hoặc không dùng thuốc quá liều). Nhiều người nghiện nicotin trong thuốc lá, nghiện cafein trong trà và cà phê, nghiện rượu, nghiện thuốc an thần.

Nghiện hay gặp nhất đối với các loại thuốc làm thay đổi tâm tính và hành vi con người. Vận tốc tác dụng của thuốc trên cơ thể là một yếu tố góp phần quan trọng. Ví dụ: do tác dụng nhanh chóng của thuốc khi dùng đường tiêm tĩnh mạch, nên bệnh nhân đã lạm dụng đường dùng thuốc này dù không cần thiết; từ đó sinh ra thói quen dùng thuốc bằng đường tiêm.

Một số người dễ bị nghiện hơn người khác. Các yếu tố góp phần gây nghiện

là; áp lực bè bạn, đồng nghiệp. Yếu tố môi trường như nghèo nàn thất nghiệp, buồn lo âu, thuốc dễ mua. Di truyền cũng là một yếu tố góp phần khác.

Triệu chứng

Phản ứng do ngưng thuốc thể nhẹ: ngáp, hắt hơi, chảy mũi, chảy nước mắt, đổ mồ hôi. Các phản ứng nặng hơn: tiêu chảy, ói, run, vọp bẻ, lú lẫn, hiếm hơn có thể bị hôn mê, động kinh. Các triệu chứng giảm khi dùng thuốc trở lại.

Triệu chứng ngưng thuốc xảy ra là do cơ thể đã quen với sự hiện diện của chất thuốc, giảm phóng thích các chất hoá học tự nhiên. Ví dụ: nicotin ảnh hưởng đến việc sản xuất epinephrin và các chất tương tự. Khi ngưng dùng thuốc, các triệu chứng do thiếu hụt các chất hoá học tự nhiên này sẽ biểu lộ ra ngoài.

Biến chứng

Nghiện thuốc có thể gây ra các bệnh thể xác như bệnh tim, phổi (do hút thuốc lá), bệnh gan (do uống quá nhiều rượu), hoặc gây ra các vấn đề về tâm thần như lo lắng, trầm cảm thường xuyên do ngưng thuốc. Nghiện xảy ra cùng lúc với dung nạp thuốc, khi đó cần phải tăng liều cao hơn, để đạt được hiệu quả mong muốn.

Các biến chứng là hậu quả gián tiếp của dự nghiện thuốc như: suy yếu và chết do viêm gan virus hoặc AIDS khi dùng thuốc bằng đường tiêm chích và dùng kim dơ. Một số trường hợp dùng quá liều do nhầm lẫn hoặc do dùng những loại tinh khiết hơn hoặc mạnh hơn loại vẫn đang sử dụng. Về mặt xã hội, việc nghiện thuốc có thể gây ra các hoạt động phạm pháp để có tiền mua thuốc.

Điều trị

Bệnh nhận được cho giảm liều, có giám sát. Hoặc có thể dùng các thuốc ít hại hơn, kết hợp điều trị các chứng do ngưng thuốc.

Tiên lượng

Kết quả điều trị phụ thuộc vào sự cố gắng của người nghiện. Tình trạng có thể trở lại như cũ khi người cai nghiện quay về với môi trường trước kia.

THUỐC NGỦ

Là một nhóm thuốc dùng để điều trị bệnh mất ngủ, thường dùng nhất là benzodiazepine, thuốc kháng sinh Hiatamin, thuốc chống trầm cảm Hydrate Chloral.

Thuốc ngủ được dùng để khôi phục lại thói quen của giấc ngủ sau khi đã tự gây ngủ không kết quả (ví dụ tắm nước ấm hoặc uống sữa nóng trước khi ngủ).

Những loại thuốc ngủ trên gây ngủ do làm giảm hoạt động của tế bào thần kinh trong não.

Cách dùng

- Nên dùng liều thấp nhất có hiệu quả trong một thời gian ngắn nhất, nói chung không dùng lâu hơn 3 tuần, không dùng mỗi đêm.
- Thuốc ngủ có thể làm lơ ngơ, không ổn định và mất tập trung khi thức giấc. Các tác dụng này có thể nguy hiểm cho người già vì dễ té ngã và những người đang điều khiển máy móc hoặc lái xe.

Dùng thuốc ngủ lâu ngày gây lờn thuốc (dùng một liều cao hơn để có kết quả như nhau) và lệ thuộc thuốc (gây triệu chứng uể oải khi ngưng dùng thuốc).

nhiều tác giả

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

I

Khái Niệm về Thuốc - 4

68.

THUỐC NGỪA THAI UỐNG

Thuốc thông dụng

Estrogens, Ethynil estrodiol, Mestranol, Progestogens, Ethynodiol diacetate, Norethindrone.

Nhóm thuốc chứa một loại progestogen và thường kết hợp với một estrogen, được phụ nữ uống để ngừa thai. Một loại thuốc ngừa thai- thuốc viên kết hợp, thuốc viên chia thành pha, thuốc viên nhỏ- đều gọi chung là thuốc viên. thuốc viên kết hợp (gồm thuốc viên chia thành pha) chứa một estrogen và một progestogen. Thuốc viên nhỏ chỉ chứa progestogen.

Cách sử dụng

Thuốc ngừa thai uống được sử dụng theo chu kỳ hàng tháng trong thời gian người phụ nữ muốn ngừa thai. Chu kỳ đầu tiên của viên thuốc được bắt đầu vào ngày thứ nhất của chu kỳ hay ngày thứ năm sau khi có kinh. Nên sử dụng biện pháp ngừa thai khác trong 14 ngày đầu nếu mới sử dụng thuốc vào ngày thứ năm hay sử dụng loại viên nhỏ.

Trình tự sử dụng thường được in sẵn trên vỉ thuốc. Một số loại thuốc còn có 7 viên thuốc không có nội tiết tố mà chứa sắt để người uống không phải ngưng thuốc ngày nào. Cũng có thể uống thuốc chứa nội tiết tố liên tục hàng ngày và như vậy sẽ không có kinh, nhưng hầu hết thầy thuốc đều không khuyến khích cách dùng này. Ở một số phụ nữ uống thuốc ngừa thai có thể không có kinh.



Quên uống một viên thuốc

Để có tác dụng ngừa thai tốt nhất thì nên uống thuốc vào đúng một thời điểm trong ngày, nhất là đối với loại thuốc viên nhỏ. Nếu quên uống một viên thì

nên uống bù ngay khi vừa nhớ ra, cho dù như vậy phải uống hai viên vào ngày hôm sau. Những ngày sau vẫn uống thuốc đúng giờ. Nên dùng thêm một cách ngừa thai khác trong vòng 14 ngày sau khi quên uống thuốc.

Nếu uống thuốc viên nhỏ mà uống trễ hơn trong vòng 3 giờ đối với giờ thường uống thì nên dùng thêm một cách ngừa thai khác.

Tác dụng

Nếu dùng đúng cách thì tỉ lệ thất bại của dùng thuốc ngừa thai ít hơn 1 thai kỳ trên 100 phụ nữ – năm (số phụ nữ có thai trong 100 phụ nữ dùng thuốc trong một năm thì ít hơn một). Nếu tính luôn cả khả năng dùng không đúng cách thì tỉ lệ thất bại là 2 đến 3 thai kỳ trên 100 phụ nữ – năm đối với thuốc kết hợp hay thuốc pha; và 2,5 đến 4 đối với thuốc viên nhỏ.

Một số thuốc (như thuốc barbituric, thuốc chống co giật, hay thuốc kháng sinh) có thể làm giảm tác dụng của thuốc ngừa thai, vì vậy cần báo cho bác sĩ biết nếu đang dùng thuốc ngừa thai.

Ngoài đặc tính ngừa thai rất tốt, thuốc ngừa thai uống còn có ưu điểm là không làm ảnh hưởng đến tính tự nhiên của giới tính.

Thuốc chứa estrogen giúp tránh bệnh ung thư tử cung và buồng trứng, bọc buồng trứng, lạc nội mạc tử cung, thiếu máu, thiếu sắt. Thuốc còn có xu hướng làm kinh nguyệt đều hơn, ít chảy máu hơn và ít đau hơn.

Bất lợi chính của thuốc là có một vài phụ nữ không dùng được vì lý do y khoa hay có thể gây ra một số tác dụng phụ khác.

Không nên uống nếu chống chỉ định

Thuốc viên chứa estrogen làm tăng nguy cơ của một số bệnh và không nên dùng cho phụ nữ bị cao huyết áp, tăng mỡ trong máu, bệnh gan, bệnh đau nửa đầu, bệnh xơ nhĩ (một bệnh của tai), hay trước kia đã bị bệnh huyết khối (cục máu đông bất thường).

Khả năng của bệnh huyết khối sẽ tăng nếu người phụ nữ hút thuốc lá hay có tuổi hơn 35. thuốc viên chứa estrogen không nên dùng trong những tuần đầu sau sinh hay 4 tuần sau khi phẫu thuật lớn vì nguy cơ làm tăng huyết khối.

Béo phì cũng làm cho phụ nữ uống thuốc ngừa thai dễ bị huyết khối.

Thuốc ngừa thai uống cũng tránh dùng cho người có tiền căn cá nhân hay gia đình bị bệnh tim mạch hay người có xuất huyết âm đạo bất thường.

Thuốc viên kết hợp hay pha có thể làm cản trở việc tạo sữa nên không nên dùng khi cho con bú. Thuốc viên nhỏ không nên dùng cho phụ nữ đã bị thai ngoài tử cung.

Tác dụng phụ

Thuốc viên chứa estrogen đôi khi có thể gây buồn nôn và ói, tăng cân, trầm cảm, sưng vú, tăng cảm giác ngon miệng, chuột rút ở chân và bụng, nhức đầu, chóng mặt. Tác dụng phụ nguy hiểm hơn cả là nguy cơ gây huyết khối gây đột quỵ hay nhồi máu phổi. Thuốc viên chứa estrogen có thể làm tăng thêm bệnh tim hay gây cao huyết áp, sỏi mật, vàng da và ung thư gan.

Có bằng chứng gợi ý là ung thư cổ tử cung thường gặp hơn ở những người dùng thuốc chứa estrogen. Đã có những công trình nghiên cứu trong những năm cuối thập niên 80 cho thấy có mối liên hệ giữa việc dùng kéo dài thuốc ngừa thai uống và ung thư vú ở phụ nữ dưới 35 tuổi. Tuy nhiên điều này được bù lại thuốc giúp giảm nguy cơ các ung thư khác của hệ sinh dục. Mọi loại thuốc ngừa thai uống đều có thể gây xuất huyết giữa chu kỳ kinh, nhưng nhiều nhất là thuốc viên nhỏ. Những tác dụng phụ khác của thuốc viên nhỏ là kinh nguyệt không đều, thai ngoài tử cung, bọc buồng trứng.

Không có bằng chứng cho thấy việc sử dụng thuốc ngừa thai làm giảm khả năng sinh sản của người phụ nữ một cách vĩnh viễn (mặc dù kinh nguyệt không đều hay mất trong vài tháng khi ngưng dùng thuốc). Cũng tương tự không có bằng chứng thai bị ảnh hưởng khi người mẹ đang dùng thuốc ngừa thai hay mới chấm dứt dùng thuốc.

Các tác dụng phụ thường mất đi sau vài ngày dùng thuốc. Nếu chúng vẫn còn thì nên đổi sang một loại thuốc viên khác hay dùng phương pháp ngừa thai khác. Vì các tác dụng phụ hay xảy ra khi dùng estrogen liều cao nên nếu có thể thì nên dùng loại thuốc có chứa ít estrogen. Thuốc viên nhỏ có thể dùng cho những người đã bị tác dụng phụ khi dùng thuốc chứa estrogen hay không thể dùng thuốc estrogen được vì lý do y khoa. Những người đang dùng thuốc ngừa thai nên được kiểm tra sức khoẻ định kỳ gồm: đo huyết áp, cân nặng và thử thí nghiệm phết mỏng cổ tử cung. (xem thêm thai, ngừa thai)

Chú ý: nếu bị ói hay tiêu chảy trong khi dùng thuốc ngừa thai uống thì làm theo lời khuyên như khi uống thiếu một viên thuốc. Nếu đã quên uống hai lần

liên tiếp thì nên dùng thử nghiệm thai

69.

THUỐC NHUẬN TRƯỜNG (NHUẬN TRÀNG)

Là một nhóm thuốc có tác dụng chống táo bón, có thể không dùng các thuốc này nếu ăn nhiều chất xơ (các loại rau), uống nhiều nước và đi vệ sinh đúng giờ. Chỉ dùng thuốc nhuận trường khi không được phép cố rặn như trong giai đoạn sau sinh, sau phẫu thuật bụng, nhồi máu cơ tim. Thuốc cũng được dùng làm sạch ruột trước khi mổ và trước khi làm thủ thuật chẩn đoán khác.

Phân loại

- Thuốc nhuận trường tăng khối lượng: có tác dụng làm phân giữ nước, tăng khối lượng và trở nên mềm hơn, khối lượng phân sẽ kích thích ruột co bóp tống phân ra ngoài.
- Thuốc nhuận trường kích thích: tác dụng kích thích ruột co bóp tống phân ra ngoài.
- Thuốc nhuận trường bôi trơn: tác dụng làm mềm phân, giúp phân được tống ra ngoài dễ hơn.
- Thuốc nhuận trường thẩm thấu: tác dụng giữ nước lại trong ruột, làm tăng khối lượng phân.

Tác dụng phụ

Lạm dụng thuốc nhuận trường sẽ gây tiêu chảy và tình trạng lệ thuộc vào thuốc. Vì vậy cần ngưng ngay thuốc khi đại tiện trở lại bình thường. Loại thuốc nhuận trường kích thích và thẩm thấu có thể gây đau bụng quặn và sinh hơi. Dùng thuốc nhuận trường thẩm thấu quá dài có thể gây ra rối loạn sinh hoá máu. Thuốc nhuận trường bôi trơn có thể làm giảm sự hấp thu sinh tố tại ruột.

70.

THUỐC NHÓM ORPHAN

Loại thuốc đã được nghiên cứu chế tạo để trị một số bệnh lý hiếm gặp nhưng chưa được sản xuất kinh doanh vì khả năng bán được thuốc ít nhưng chi phí cao . một ví dụ của loại thuốc này là tetrahydroaminoacridine (THA). Các thử nghiệm lâm sàng gợi ý THA có thể cải thiện sự định hướng và trí nhớ của bệnh nhân Alzheimer.

71.

THUỐC NHỎ MẮT

Dung dịch dùng điều trị một số bệnh mắt hoặc dùng khám chẩn đoán bệnh về mắt. Một số thuốc thông dụng như dung dịch kháng sinh, corticoid, kháng histamin, điều trị tăng nhãn áp, dung dịch làm giãn hoặc co đồng tử. Khi sử dụng dùng ngón tay kéo mi dưới xuống sau đó nhỏ thuốc lên mi mắt. Tránh chạm đầu lọ thuốc vào da hay mi mắt.

72.

THUỐC PHIỆN

Chất lấy từ vỏ hạt còn xanh của cây thuốc phiện *Papaver somniferum*. Thuốc phiện có tác dụng giảm đau, còn có thể gây buồn ngủ và trạng thái phờ phạc. Thuốc phiện và dẫn xuất của nó như Codeine và Morphine là những thuốc được xếp chung trong nhóm thuốc ngủ

73.

THUỐC PHỐI HỢP

Loại thuốc chứa nhiều thành phần cũng có tác dụng điều trị bệnh. Ví dụ: Cotrimoxazole là thuốc phối hợp giữa Sulfamethoxazole và trimethoprim.

74.

THUỐC SINH TỔ

Một nhóm chế phẩm chứa một hay nhiều sinh tố. Thường không cần bổ sung thêm dược phẩm sinh tố. Ăn đầy đủ các loại thực phẩm là cung cấp đủ tất cả số lượng sinh tố cần thiết. Quá liều một sinh tố có thể gây nguy hiểm.

Thuốc sử dụng chế phẩm sinh tố dùng để điều trị thiếu sinh tố đã được chẩn đoán, ngăn ngừa thiếu sinh tố ở một số người dễ bị, và điều trị vài rối loạn bệnh.

Ở những nước phát triển, thiếu hụt xảy ra ở người có chế độ ăn kém nhưng nghiện rượu, lệ thuộc thuốc, thu nhập thấp, người lớn tuổi không ăn đúng mức.

Chế độ ăn kiêng không có các thực phẩm từ thịt, kém hấp thu ruột, rối loạn chức năng và thận cũng có thể gây thiếu sinh tố.

Chế phẩm sinh tố cũng được dùng để ngăn ngừa trong những giai đoạn tăng nhu cầu như có thai, cho con bú, trẻ em hoặc khi dùng thuốc làm mất thăng

bằng sự hấp thu sinh tố, khi bị bệnh nặng hay chấn thương, chịu phẫu thuật lớn, nuôi ăn bằng đường tĩnh mạch.

Một vài sinh tố dùng để điều trị các rối loạn không đặc hiệu ví dụ sinh tố D dùng trong điều trị loãng xương, dẫn xuất sinh tố A dùng trị mụn trứng cá nặng.

Không có bằng chứng y học rõ ràng nào chứng tỏ sinh tố C ngăn ngừa hay chữa được cảm cúm, sinh tố B6 giảm triệu chứng tiền kinh nguyệt, hay sinh tố E chống lão hoá

75.

THUỐC STEROID

Là nhóm các thuốc gồm thuốc corticosteroid giống như nội tiết tố do vỏ tuyến thượng thận sản xuất, và thuốc steroid đồng hoá tương tự nội tiết tố nam.

76.

THUỐC STEROID ĐỒNG HOÁ

Thuốc thông dụng

Namdrolone, Stanozolone.

Là thuốc có tác dụng đồng hoá (tạo Protein) giống như testosterone và các nội tiết tố nam khác.

Thuốc steroid đồng hoá giống tác dụng đồng hoá của testosterone, tạo mô, làm chống phục hồi cơ sau chấn thương và làm vững chắc xương.

Thuốc này dùng để điều trị thiếu máu và chứng loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh.

Lạm dụng thuốc

Các vận động viên lạm dụng steroid đồng hoá để làm tăng thêm sức mạnh và sự chịu đựng, điều này có nguy cơ cho sức khoẻ.

Tác dụng phụ

Nổi mụn trứng cá, phù, tổn thương gan, tuyến thượng thận, vô sinh, bất lực ở đàn ông và nam tính hoá ở phụ nữ

77.

THUỐC SULFONAMIDE

Là nhóm thuốc kháng sinh.

Thuốc thông dụng

Sulfacetamide, Sulfadiazin, Sulfame thoxazole, Sulfisoxazole.

Trước khi các thuốc Penicilline được sản xuất, các thuốc này được dùng để điều trị nhiễm trùng.

Thuốc Co-trimoxazole (chứa sulfame-thoxazole và Trimethoprim) được dùng điều trị các nhiễm trùng khác nhau như viêm phế quản, nhiễm trùng da và nhiễm trùng tai giữa.

78.

THUỐC SÁT TRÙNG

Hoá chất dùng ngoài da để chống nhiễm trùng. Thuốc sát trùng (dùng để chống nhiễm trùng) khác với vô khuẩn là không tạo ra một môi trường vô trùng. Thuốc sát trùng nhẹ hơn chất tẩy trùng – chất tẩy sạch vi khuẩn nhưng quá mạnh để dùng cho cơ thể.

Dung dịch sát trùng thường dùng để rửa vết thương, trong khi kem được bôi lên vết thương trước khi băng. Các thuốc sát trùng thường dùng là: Iodine, Hydrogen, Peroxide và Chlorhexidine

79.

THUỐC SÚC RỬA MIỆNG

Nhiều loại thuốc súc rửa miệng chỉ có tác dụng làm thơm miệng, lấy đi các cặn thức ăn còn sót lại sau bữa ăn. Có loại khi dùng quá lâu sẽ gây khó chịu trong miệng.

Một vài thuốc súc rửa miệng có tác dụng hữu ích, ví dụ khi bị viêm nướu răng, có thể dùng các thuốc súc có chứa H₂O₂ để làm sạch răng không cần đến bàn chải.

Khi không thể tiến hành vệ sinh răng miệng, ví dụ sau một phẫu thuật trong miệng, có thể dùng thuốc súc rửa có chứa chlorhexidine, có khả năng tiêu diệt vi khuẩn trong các mảng bám răng.

Thuốc súc rửa miệng có chứa Fluor giúp ngừa sâu răng, làm mạnh men răng, chống sự hình thành các mảng bám răng.

Đơn giản nhất là dùng một dung dịch nước muối ấm để súc rửa, cũng đủ khả năng làm giảm bớt tình trạng viêm đau trong miệng.

Các thuốc sát rửa miệng sát trùng, được quảng cáo là trị được chứng hơi thở

hôi, thực ra không hiệu quả vì không trị được nguyên nhân
80.

THUỐC TIÊM TÁC DỤNG CHẬM

Là loại thuốc dùng tiêm bắp (tiêm trong cơ) có cấu tạo đặc biệt để có tác dụng chậm, thuốc được phóng thích đều đặn vào trong máu. Thuốc có tác dụng chậm thường chứa liều cao hơn các thuốc tiêm bình thường khác. Hoạt tính của thuốc có thể tồn tại trong nhiều giờ, nhiều ngày hoặc nhiều tuần tùy theo công thức.

Thuốc tiêm tác dụng chậm rất có ích cho những bệnh nhân không dùng thuốc đúng cách. Thuốc cũng được dùng khi không cần phải điều chỉnh liều nhiều lần trong một thời gian ngắn. Các loại thuốc tiêm có tác dụng chậm gồm: Corticoid và thuốc trị bệnh tâm thần

81.

THUỐC VIÊN NANG

Thuốc có vỏ bọc cứng hoặc mềm, làm tăng legatin, chứa thuốc bên trong. Thuốc có hai ưu điểm so với thuốc dạng viên nén: dài nên dễ nuốt hơn, loại này có thể đựng thuốc dạng dịch lỏng giúp người bệnh dễ uống hơn, nhất là khi chất thuốc có mùi vị khó chịu.

Một số thuốc viên nang có thêm lớp áo ngoài đặc biệt, ngăn chặn sự phân huỷ thuốc trong dạ dày. Một số khác được bào chế sao cho chúng phóng thích chất thuốc trong ruột non với một tốc độ chậm, đều đặn, do đó không cần phải uống nhiều lần.

82.

THUỐC VÀ THỂ THAO

Nhiều quốc gia cấm dùng thuốc làm gia tăng thành tích của vận động viên vì thuốc có ảnh hưởng đến sức khỏe của vận động viên và kết quả của thành tích không trung thực. Người ta xét nghiệm nước tiểu một cách tình cờ để phát hiện việc dùng thuốc trong các cuộc tranh tài thể thao.

Có một số thuốc được sử dụng để chữa bệnh cho các vận động viên như thuốc điều trị suyễn hoặc động kinh. Tuy nhiên nên chú ý đến dùng thuốc điều trị tiêu chảy, nghẹt mũi hoặc ho vì các thuốc thông thường này có thể chứa các chất bị cấm dùng trong thể thao.

Phân loại thuốc “DOPING”

Có 4 loại thuốc chủ yếu được các vận động viên sử dụng để kích thích thể chất và tâm thần.

Thuốc kích thích

Các thuốc ở nhóm này có tác dụng ngừa mệt mỏi, làm tăng sự tự tin, tuy nhiên cũng ảnh hưởng đến hành vi và gây kích động làm tăng nguy cơ chấn thương cho người dùng hoặc đối thủ.

- Các thuốc như amphetamin làm loạn nhịp tim. Dùng thuốc kéo dài gây suy tim và tăng nguy cơ xuất huyết não. Có một số thuốc chữa cảm, ho có chứa thuốc kích thích bị cấm dùng với liều thấp do đó không nên dùng trước lúc thi đấu.

- Caffein có trong cà phê, trà, nước ngọt cola và dạng viên là chất kích thích quen thuộc. Đa số các quốc gia cấm dùng caffein liều cao.

Nội tiết tố

Hai loại nội tiết tố có thể bị lạm dụng là steroid đồng hoá (xem steroid đồng hoá) và nội tiết tố tăng trưởng.

Steroid đồng hoá là chất tương tự nội tiết tố nam testosterone, được dùng vì làm mau hồi phục cơ sau vận động nặng, cho phép tập luyện nhiều hơn và làm tăng khối lượng cơ và sức mạnh. Steroid đồng hoá được các vận động viên sử dụng để chạy đua tốc độ và vận động viên điền kinh, thể hình sử dụng. Nguy cơ của việc lạm dụng steroid đồng hoá là hại gan, bướu gan và tổn thương tuyến thượng thận. Ở đàn ông thuốc gây vô và bất lực, ở phụ nữ thuốc gây nam tính hoá. Nếu dùng thuốc lúc còn nhỏ tuổi sẽ làm lùn do thuốc ảnh hưởng lên vùng tăng trưởng của xương.

Nội tiết tố tăng trưởng được lạm dụng để kích thích sự tăng trưởng của cơ, có thể gây to đầu chi (tăng trưởng xương quá mức làm biến dạng mặt, bàn tay và bàn chân) và gây tiểu đường.

Thuốc giảm đau

Chỉ có thuốc giảm đau loại gây ngủ bị cấm sử dụng nhưng việc dùng thuốc giảm đau (ngay cả loại giảm đau nhẹ như paracetamol) sẽ làm nặng thêm chấn thương vì chúng làm che lấp cơn đau khiến vận động viên tiếp tục vận động gây tổn thương kéo dài.

Thuốc chẹn BêTa

Dùng làm giảm run trong các môn thể thao cần thiết có bàn tay thật vững. Nhiều quốc gia hiện nay đã cấm dùng thuốc này mặc dù không rõ chúng có gây hại hay không?

83.

THUỐC XOA

Đây là loại thuốc dùng để xoa vào da với mục đích giảm đau cơ khớp trong trường hợp trật cổ chân hoặc đau cơ.

84.

THUỐC ĐIỀU TRỊ LOÉT TÁ TRÀNG

Thuốc kháng thụ thể H₂

Cimetidine, famotidine, nizatidine, ranitidine

Các thuốc khác

Muối bismuth kháng acid

Carbenoxolone, pirenzepine, sucralfate.

Là nhóm thuốc thường dùng trong điều trị và phòng ngừa loét dạ dày, tá tràng.

Cách sử dụng

Thuốc điều trị loét tác dụng theo 2 cách:

- Kháng thụ thể h₂: có tác dụng làm bất hoạt histamin, làm giảm tiết acid dịch vị và thuốc đẩy vết loét mau lành.

- Các thuốc kháng acid: tương đối có hiệu quả đối với các vết loét ở tá tràng, vì nó trung hoà các acid dư.

Thuốc sucralfate tạo một hàng rào bảo vệ phủ trên vết loét, giúp vết loét dễ lành.

Đa số các trường hợp, thuốc điều trị loét làm giảm triệu chứng trong vòng một đến hai tuần, vết loét sẽ lành trong vòng 8 tuần. Khi vết loét đã lành, nên dùng tiếp liệu duy trì. Nếu điều trị không liên tục, loét sẽ tái phát trong 60 -70 % các trường hợp.

Tác dụng phụ

Gồm lú lẫn, nhức đầu, chóng mặt. Thuốc điều trị loét che lấp các triệu chứng của ung thư dạ dày. Vì vậy không nên dùng thuốc quá 2 tháng trừ phi đã loại

bỏ được khả năng ung thư

85.

THUỐC ĐIỀU TRỊ VÔ SINH

Nhóm thuốc nội tiết tố điều trị một số dạng vô sinh. Thuốc được chỉ định ở phụ nữ khi số lượng nội tiết tố sinh dục tiết ra từ tuyến yên không bình thường hoặc không rụng trứng hoặc do chất nhày ở cổ tử cung quá đặc (ngăn cản tinh trùng).

Ở đàn ông, thuốc có ít tác dụng hơn, tuy nhiên cũng được dùng khi có rối loạn tuyến yên, rối loạn sản xuất tinh trùng của tinh hoàn

86.

THUỐC ỨC CHẾ ACE (ANGIOTENSIN CONVERTING ENZYME)

Thuốc thông dụng

Captopril, Enalapril.

Nhóm thuốc giãn mạch dùng điều trị cao huyết áp, suy tim. Thường dùng chung với một số thuốc khác như thuốc lợi tiểu, thuốc chẹn beta.

ACE là loại men chuyển đổi angiotensin từ dạng không hoạt động (angiotensin I) thành dạng hoạt động (Angiotensin II). Angiotensin II có tác dụng làm co mạch.

Thuốc ức chế hoạt động của men kể trên. Làm giảm sản xuất angiotensin II, nên làm giảm co thắt mạch máu để lưu thông và hạ huyết áp.

Tác dụng phụ

buồn nôn, mất vị giác, nhức đầu, chóng mặt, ho khan. Liều thuốc dùng đầu tiên dễ làm bệnh nhân choáng, do đó nên bắt đầu dùng thuốc trong bệnh viện

87.

THUỐC ỨC CHẾ CALCI

Thuốc thông dụng

Diltiazem, Nifedipine, Verapamil.

Là nhóm thuốc tương đối mới dùng điều trị cơn đau thắt ngực (đau ngực do không cung cấp đủ máu cho cơ tim), cao huyết áp và một số bệnh loạn nhịp tim (nhịp tim bất thường).

Trong điều trị cơn đau thắt ngực và cao huyết áp, thuốc ức chế calci can thiệp vào quá trình cơ học. Thuốc ngăn chặn hoạt động xuyên màng của calci vào tế

bào cơ- là một phần quan trọng trong cơ chế co cơ. Tác động này làm tim giảm co bóp, giảm áp suất máu và cải thiện tuần hoàn máu trong cơ tim.

Thuốc ức chế calcilàm giảm dẫn truyền thần kinh trong cơ tim, điều chỉnh một số loạn nhịp tim.

Tác dụng phụ

Liên quan đến tác dụng tăng cung cấp máu tới mô, gồm nhức đầu mặt đỏ ửng, chóng mặt (khi đứng). Tuy nhiên các tác dụng phụ này biến mất khi tiếp tục điều trị.

88.

THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH

Là các thuốc làm giảm hoạt động của hệ miễn dịch của cơ thể. Thuốc ức chế miễn dịch được sử dụng sau phẫu thuật ghép cơ quan để tránh sự thải bỏ cơ quan ghép, cũng dùng để ngăn sự tiến triển của bệnh tự miễn (hệ miễn dịch của cơ thể tấn công vào chính mô của nó) khi các cách điều trị khác không hiệu quả. Tuy nhiên thuốc không có khả năng phục hồi mô đã bị tổn thương.

Thuốc ức chế miễn dịch ức chế sản xuất và hoạt động của lympho bào, một loại bạch cầu có vai trò quan trọng trong việc chống lại nhiễm trùng và loại bỏ các tế bào bất thường tạo thành bướu ác tính.

Tác dụng phụ

- Tăng nguy cơ nhiễm trùng.
- Làm phát triển một số loại ung thư

89.

THUỐC, BĂNG DÁN DA

Là một loại dán dính trên da, phóng thích thuốc khi tiếp xúc với da.

90.

THUỐC, GIẢ DƯỢC (placebo)

Những chất trơ (bất hoạt) về hoá học được cho dùng như là “thuốc”. Các bác sĩ có thể kê toa giả dược nếu những triệu chứng ví dụ như mệt mỏi, không do bệnh lý cần phải điều trị. Những cải thiện đạt được khi dùng giả dược do người uống tin rằng nó sẽ có hiệu quả tốt.

Vì hiệu quả của bất cứ thuốc nào cũng có thể một phần do “hiệu quả giả dược”, điều này có cơ sở trên sự hy vọng, kỳ vọng của người bệnh trên

thuốc, rất nhiều thuốc mới được thử nghiệm dựa trên so sánh với giả dược. Giả dược được làm với hình dạng và mùi vị giống hệt thuốc mà nó thay thế. Sự so sánh đối chiếu này giúp đánh giá chính xác hiệu quả của thuốc

nhiều tác giả

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

II

Danh mục Thuốc gốc - 1

A

ACETABUTOL

Thuốc chẹn bê ta, thường dùng điều trị bệnh cao huyết áp, đau thắt ngực, một số loại nhịp tim nhanh. Loại thuốc này an toàn hơn các thuốc chẹn bê ta khác đối với những người có bệnh phổi.

ACETAMINOPHEN

Thuốc chống đau, dùng điều trị các cơn đau nhẹ (như nhức đầu, đau răng) và hạ sốt. Được dùng rộng rãi từ năm 1955.

Khác với aspirin, acetaminophen không kích thích và không gây xuất huyết dạ dày nên đặc biệt được dùng chống đau cho những người bị loét dạ dày hoặc bị phản ứng với aspirin.

Thuốc cũng an toàn khi dùng cho trẻ em (được điều chế dưới dạng siro).

Acetaminophen không có tác dụng kháng viêm nên ít hiệu quả hơn aspirin trong điều trị chấn thương phần mềm (cơ, gân).

Tác dụng phụ

Liều bình thường acetaminophen hiếm khi gây buồn nôn, nổi mẩn ngứa. Dùng quá liều có thể gây tổn thương gan và gây chết.

ACETAZOLAMIDE

Một loại thuốc lợi tiểu, ức chế men carbonic anhydrase, dùng điều trị bệnh tăng nhãn áp và có thể dùng điều trị hay ngừa các triệu chứng khó chịu khi ở độ cao (nhức đầu, yếu...).

Tác dụng của acetazolamide bị ức chế bởi thuốc kháng cholie.

ACETYLCYSTEINE

Thuốc dùng cho một chất đối kháng trong trường hợp dùng quá liều acetaminophen, cũng là thuốc long đàm dùng điều trị viêm phế quản mạn và khí phế thũng.

Để đối kháng acetaminophen, phải tiêm acetylcysteine sau vài giờ để làm

giảm các độc chất thoái hoá từ acetaminophen (giảm các tác dụng độc trên gan).

Thuốc uống làm loãng đàm, nhờ đó bệnh nhân dễ khạc đàm. Thường thuốc được dùng dưới dạng thuốc xịt.

Tác dụng phụ

Hiếm gặp gồm: ói, nổi mẩn ngứa, khó thở nếu dùng liều cao.

ACID ACETIC

Một acid hữu cơ, không mùi, chua, từ dấm.

Trong y khoa, acid acetic là một thành phần của kem sát trùng để giữ môi trường acid trong âm đạo trong điều trị nhiễm trùng âm đạo.

ACID CHENODEOXYCHOLIC

Chất có trong mật, là, giảm lượng cholesterol do gan phóng thích vào mật. Có khi dùng acid chenodeoxycholic điều trị sỏi mật nếu sỏi chỉ chứa cholesterol, không có calci. Điều trị kéo dài nhiều tháng, kiểm tra thường xuyên bằng X-quang hay siêu âm. Acid Chenodeoxycholic gây tiêu chảy, có khi gây tổn thương gan. Không nên dùng trong thai kỳ vì có các tác dụng trên thai.

ACID MEFENAMIC

một thuốc kháng viêm không chứa steroid, được sử dụng để giảm đau do tiểu phẫu, chấn thương mô mềm (như gân và cơ), viêm khớp hoặc đau bụng do hành kinh.

Tác dụng phụ

Đau bụng, buồn nôn, ói, dùng thuốc lâu có thể gây loét dạ dày tá tràng.

ACID NOCOTONIC

Một dạng niacin (xem sinh tố nhóm B). ngoài việc sử dụng như chất sinh tố phụ trợ, acid nicotonic còn được dùng như là thuốc làm giảm lipid và thuốc làm giãn mạch. Liều cao được sử dụng để trị một số bệnh cao lipid máu, liều thấp được sử dụng để cải thiện tuần hoàn trong các rối loạn của bệnh mạch máu ngoại biên.

Tác dụng phụ

Thường gặp ở liều cao, gồm có cơn đỏ mặt, buồn nôn, hồi hộp, ngứa.

ACID VALPROIC

Là thuốc chống co giật dùng trong điều trị động kinh. Thuốc này ít có tác dụng gây ngủ hơn nhiều loại thuốc chống co giật khác, nhưng đôi khi nó cũng gây buồn ngủ. Các tác dụng phụ khác gồm khó chịu ở bụng, rụng tóc, lên cân và nổi ban. Nếu điều trị kéo dài có thể gây tổn thương gan trong một số trường hợp, do đó cần làm xét nghiệm máu định kỳ để theo dõi các chức năng gan.

ACYCLOVIR

Các dạng thường dùng: viên, siro, kem, thuốc tra mắt, thuốc tiêm.

Thuốc kháng virus được giới thiệu từ năm 1982, dùng để điều trị nhiễm virus herpes simplex, nhiễm virus herpes zoster (bệnh dờn leo).

Acyclovir cũng có nhiều tác dụng chống virus. Tuy nhiên, thuốc chỉ có tác dụng giảm nhẹ bệnh, không có tác dụng chữa khỏi hay ngừa bệnh tái phát.

Tác dụng phụ

Hiếm gặp. Dạng kem có thể gây kích thích da và nổi mẩn ngứa. Dạng uống có thể gây nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn và nôn. Dạng tiêm có thể gây tổn thương thận.

ALLOPURINOL

Thuốc điều trị bệnh thống phong bằng cách làm giảm sự tăng acid uric trong máu. Allopurinol không làm giảm đau trong cơn cấp tính nhưng nếu dùng lâu dài sẽ làm giảm tần suất các cơn đau.

Tác dụng phụ

Ngứa, nổi ban, ói. Đôi khi trong những tuần đầu tiên allopurinol làm tăng tần suất các cơn thống phong. Có thể dùng colchicine hay thuốc kháng viêm không steroid để đối lại với tác dụng này.

AMANTADINE

Thuốc chống virus dùng để phòng ngừa và điều trị cảm cúm nhóm A. Gần đây amantadine còn được dùng để làm giảm các triệu chứng của bệnh Parkinson.

AMILOFIDE

Thuốc lợi tiểu giữ kali. Amilofide phối hợp với lợi tiểu quai hay thiazide để điều trị cao huyết áp hay ứ dịch cơ thể do suy tim hay xơ gan.

AMINOGLUTETHIMIDE

Thuốc chống ung thư dùng trong điều trị một số ung thư vú giai đoạn trễ, ung thư tiền liệt tuyến, một số u tuyến nội tiết, và bệnh nội tiết như hội chứng Cushing.

AMINOPHYLLINE

Thuốc để điều trị bệnh hen suyễn, viêm phế quản mạn và đôi khi suy tim.

Thuốc làm giảm khó thở bằng cách làm giãn nở các phế quản, giãn mạch máu do đó làm tăng lượng máu đến tim và tăng sản xuất nước tiểu.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói, nhức đầu, chóng mặt, tim đập hồi hộp. Nếu điều trị kéo dài cần thử máu để kiểm tra nồng độ aminophylline trong cơ thể.

AMIODARONE

Thuốc chống loạn nhịp tim. Sử dụng lâu dài có thể gây viêm gan, bệnh tuyến giáp, tổn thương mắt và phổi. Amiodarone thường chỉ được dùng khi những thuốc khác không hiệu quả.

AMITRIPTYLINE

Thuốc chống trầm cảm 3 vòng có tác dụng an thần. Amitriptyline có hiệu quả trong điều trị trầm cảm kết hợp với lo lắng hay mất ngủ.

Tác dụng phụ

Mờ mắt, nhức đầu và buồn ngủ.

AMOXICILLIN

Thuốc nhóm penicillin thường dùng điều trị những loại nhiễm trùng khác nhau như viêm phế quản, viêm bàng quang, lậu, nhiễm trùng tai và da.

Dị ứng với amoxicillin gây nổi mẩn và hiếm hơn là sốt, sưng miệng và lưỡi, ngứa, khó thở.

AMPHETAMIN

Nhóm thuốc kích thích với tác dụng ức chế thèm ăn. Trước kia amphetamine thường được sử dụng để điều trị bệnh béo phì. Ngày nay cách sử dụng này bị cấm vì thuốc gây nghiện. Thuốc được sử dụng chủ yếu là để trị chứng ngủ rũ (bệnh có đặc điểm là buồn ngủ nhiều).

AMPHOTERICIN B

thuốc dùng để trị nhiễm nấm. Nhiễm nấm nguy hiểm tính mạng như nhiễm cryptococcus và histoplasmosis thì dùng thuốc tiêm.

Tác dụng phụ

Chỉ xảy ra khi dùng thuốc tiêm gồm ói, sốt, nhức đầu, co giật.

AMPICILLIN

Nhóm thuốc penicillin thường dùng để điều trị nhiễm trùng như viêm bàng quang, viêm phế quản, nhiễm trùng tai. Ampicillin còn có ích trong điều trị lậu, sốt thương hàn, nhiễm trùng đường mật.

Tác dụng phụ

Thường gặp là tiêu chảy. Một số người dị ứng với ampicillin và bị nổi ban, sốt, sưng miệng và lưỡi, ngứa, khó thở.

AMYL NITRITE

Thuốc nitrate trước kia được dùng để giảm cơn đau thắt ngực (đau ngực do cung cấp máu đến cơ tim bị giảm). Vì amyl nitrate thường gây tác dụng phụ (nhức đầu, cơn đỏ mặt, hồi hộp, bứt rứt) nên được thay thế bằng các thuốc khác.

Đôi khi amyl nitrate gây nghiện do có tác dụng tăng khoái cảm khi giao hợp.

ANDROGEN

Các nội tiết tố androgen tự nhiên hay tổng hợp có thể được sử dụng dưới dạng dược phẩm. Một trong những loại quan trọng nhất là testosterone.

Các thuốc androgen được dùng để điều trị suy tinh hoàn (giảm hoạt động của tinh hoàn) trong việc kích thích sự phát triển của các đặc tính sinh dục, như sự phát triển của râu và lông vùng mu, sự phát triển của cơ quan sinh dục, sự thay đổi giọng thành trầm. Những thay đổi này làm tăng ham muốn tình dục và khả năng tình dục nhưng không làm tăng số lượng tinh trùng.

Các thuốc androgen còn dùng để kích thích tuỷ xương tạo ra hồng cầu mới trong bệnh thiếu máu bất sản. Đôi khi còn dùng điều trị một số bệnh ung thư vú.

Các thuốc Androgen còn được các vận động viên và các lực sĩ thể hình dùng nhằm tăng lượng cơ và sức mạnh nhưng tránh dùng như thế do tác hại của các tác dụng phụ so với lợi điểm của thuốc.

Tác dụng phụ

Giữ nước, tăng cân, tăng cholesterol trong máu, tổn thương gan. Nếu dùng cho phụ nữ thì có thể làm giọng nói bị trầm xuống và mọc râu. Vì các thuốc

androgen ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em nên không được dùng khi mang thai và cho con bú. Dùng cho thiếu niên thì phải lưu ý vì làm ngưng phát triển xương dài.

ANTHRALIN

Chú ý : không nên dùng anthralin trên vùng da trầy hoặc phỏng giộp.

Thuốc mỡ hoặc kem dùng điều trị bệnh vẩy nến (bệnh da gây ra do sinh sản quá nhiều tế bào da). Anthralin làm chậm sự tăng sinh tế bào da; tác dụng này có thể do tăng nhờ điều trị bằng tia cực tím nhẹ. (xem liệu pháp ánh sáng)

Tác dụng phụ

Anthralin có thể gây đỏ và kích thích da, có thể làm giảm bằng corticoid tại chỗ. Da bình thường gần vùng bị bệnh vẩy nến có thể được bảo vệ bằng gel.

Anthralin có thể nhuộm màu quần áo, tay và tóc, nên mặc quần áo cũ mang bao tay khi sử dụng loại thuốc này.

ASA

Xem Aspirin

ASPIRIN

là acid acetylsalicylic (viết tắt là ASA), thuốc giảm đau được dùng hơn 80 năm nay, dùng điều trị nhức đầu, đau bụng kinh, đau cơ. Do đặc tính kháng viêm, aspirin cũng dùng đau và cứng khớp, viêm khớp. Aspirin cũng giúp hạ nhiệt nên dùng trị cảm.

Với liều thấp Aspirin giảm sự kết dính tiểu cầu nên cũng dùng để phòng ngừa huyết khối cho những bệnh nhân có nguy cơ đột quỵ hoặc nhồi máu cơ tim.

Aspirin làm giảm sản xuất Prostaglandin, là chất liên quan đến quá trình viêm, đau sốt và kết dính tiểu cầu.

Tác dụng phụ

Ồu trẻ em có thể gây hội chứng REYE (xem Reye, hội chứng). không nên dùng cho trẻ em nếu không có bác sĩ theo dõi bệnh. Nên dùng acetamonophen thay cho aspirin.

Aspirin có thể gây kích thích màng nhầy dạ dày làm khó tiêu và buồn nôn. Có thể làm giảm tác dụng phụ bằng cách dùng thuốc với thức ăn hay dùng

thuốc với vỏ bọc (vỏ bọc này chỉ rã ra và phóng thích aspirin khi viên thuốc vào đến ruột non).

Dùng aspirin lâu ngày có thể gây xuất huyết dạ dày vì làm trầy hoặc loét màng nhầy lót mặt trong dạ dày và tá tràng.

ATROPINE

Thuốc dẫn xuất từ belladonna, dùng điều trị viêm mống mắt và loét giác mạc. Cũng được dùng ở trẻ em khi để làm giãn ống tử khi khám.

Atropine cũng được dùng như thuốc tiền mê trước khi gây mê tổng quát để làm giảm xuất tiết trong phổi và được dùng trong cấp cứu chậm nhịp tim.

Atropine còn có tác dụng chống co thắt, kết hợp với thuốc chống tiêu chảy để làm giảm cơn đau bụng đi kèm tiêu chảy.

Tác dụng phụ

Khô miệng, rối loạn thị giác, bí tiểu, và gây lảo ở người già, thuốc nhỏ mắt atropine ít dùng cho người lớn vì gây rối loạn thị giác kéo dài 2- 3 tuần và có thể gây tăng nhãn áp cấp ở một số người nhạy cảm.

AURANOFIN

Thuốc có chứa vàng được sử dụng như thuốc chống thấp khớp, dùng điều trị bệnh viêm khớp dạng thấp. Khác với thuốc có vàng khác, auranofin có tác dụng khi uống.

AZATADINE

Thuốc kháng histamin dùng điều trị nổi mề đay và côn trùng chích để làm giảm ngứa, sưng và đỏ da. Cũng được dùng để làm giảm sung huyết mũi và giảm chảy nước mắt trong viêm mũi dị ứng.

Tác dụng phụ

Có thể là khô miệng, rối loạn thị giác. Azatadine có tác dụng an thần mạnh, vì vậy có thể gây ngủ gà.

AZATHIOPINE

Thuốc ức chế miễn dịch để điều trị viêm khớp dạng thấp và các bệnh tự miễn khác (bệnh hệ tự miễn tấn công mô của chính mình). Azathiopine cũng được dùng khi các thuốc khác (corticosteroid, và thuốc chống thấp khớp khác) không ngăn chặn được diễn tiến của bệnh hoặc làm gia tăng triệu chứng. cũng được dùng để tránh loại thải tạng sau khi ghép mô.

Azathiopine làm giảm hiệu quả của hệ miễn dịch cơ thể bằng cách ngăn chặn các lympho bào phân chia. Lympho bào phá huỷ các protein lạ và trong bệnh tự miễn nó tấn công protein của cơ thể mà hệ miễn dịch nhận lầm.

Tác dụng phụ

Xuất huyết bất thường và gia tăng khả năng nhiễm trùng do giảm sự sinh sản tế bào máu trong tuỷ xương. Cần xét nghiệm máu thường xuyên để theo dõi các tác dụng này.

B

BACITRACINE

Thuốc kháng sinh chống lại nhiều loại vi trùng gây bệnh da và mắt. Thường được dùng kết hợp với các kháng sinh khác như neomycin và polimyxine B. thường được bôi trên da dưới dạng bột hay thuốc mỡ, dùng cho mắt dưới dạng thuốc mỡ. Vì thuốc này không hấp thu vào máu khi dùng đường uống , nên dùng đường tiêm khi điều trị bệnh nặng. Bacitracine có thể gây hại thận, thường dùng tổng quát trong trường hợp nhiễm trùng nặng mà không đáp ứng với các thuốc khác.

BACLOFEN

Thuốc giãn cơ ngăn chặn hoạt động thần kinh trong tuỷ sống. Baclofen giảm co thắt cơ và cứng khớp do chấn thương sọ não và tuỷ sống, do đột quỵ hay do các chấn động thần kinh như xơ cứng rải rác. Baclofen không giúp chữa lành bệnh nhưng giúp vật lý trị liệu hữu hiệu hơn, giúp sự đi đứng và làm việc bằng tay dễ dàng hơn. Để giảm bớt các nguy cơ của các tác dụng phụ ngủ gà và yếu cơ, liều dùng được tăng chậm dưới sự theo dõi của bác sĩ cho đến khi đạt được hiệu quả mong muốn . những người trên 60 tuổi có thể bị các tác dụng phụ nhiều hơn.

BARBITURATE

Thuốc thông dụng

Amobarbital, Pentobarbital, Pheniobarbital, Secobarbital, Thiopental.

Barbiturate có thể gây nghiện, nếu dùng với nhiều rượu có thể chết.

Nhóm thuốc an thần có tác dụng bằng cách ức chế não bộ. Trước kia được sử dụng rộng rãi như là thuốc chống hồi hộp, thuốc ngủ, thuốc chống động kinh.

Ngày nay việc sử dụng d9u7o57c kiểm soát chặt chẽ vì gây nghiện và bị lạm

dụng. Dùng dùng quá liều có thể tử vong.

- Phenobarbital: chống động kinh.

- Thiopental: thuốc mê chọn lọc.

Ngày nay, benzodiazepine và những thuốc barbiturate đã thay thế barbiturate trong điều trị mất ngủ và hồi hộp. Đôi khi barbiturate như Amobarbital, Pentobarbital, Secobarbital được dùng để gây ngủ.

Thuốc có tác dụng ức chế dẫn truyền của kích thích đối với tễ bào thần kinh ở não, giảm khả năng đáp ứng của tế bào. Phenobarbital giảm tính nhạy cảm của tế bào não đối với hoạt động điện bất thường. Được dùng trong điều trị động kinh làm giảm co gồng.

Tác dụng phụ

Lơ mơ, dáng đi lảo đảo, bức rức: gặp trong vài trường hợp của người rất trẻ hoặc rất già.

Nếu uống rượu thì tác dụng ức chế trung khu hô hấp gia tăng.

Dùng lâu nhiều tuần có thể gây nghiện và những hiệu quả thiếu hụt do ngưng thuốc đột ngột (như mất ngủ, ác mộng, co giật). Thường lờn thuốc và cần tăng liều).

BECLOMETHASONE

Corticosteroid loại bơm mũi để làm dịu viêm mũi dị ứng hoặc bơm xịt để trị suyễn.

Beclomethasone làm giảm viêm và giảm tiết nhầy ở mũi. Trong bệnh suyễn làm giảm chứng khò khè và ho nhờ tác dụng giảm viêm phế quản. Beclomethasone còn làm giảm số cơn suyễn và độ nặng . nhưng khi cơn suyễn đã bắt đầu, Beclomethasone không giúp dịu cơn vì n thời gian lâu mới có tác dụng.

Được dùng trị duyễn khi các thuốc giãn phế quản thất bại.

Beclomethasone còn được dùng dưới dạng kem hoặc thuốc mỡ để trị chàm.

Tác dụng phụ

Khàn tiếng, ngứa họng, nhiễm nấm ở niêm mạc miệng (hiếm gặp). Cần súc miệng và họng kỹ sau mỗi lần bơm xịt.

BELLADONNA

Trích tinh từ lá cây từ cà dục, có chứa alcaloid như atropine. Phụ nữ

belladonna nhỏ vào mắt để làm giãn nở con ngươi (trong tiếng Ý có nghĩa là đàn bà đẹp). Trong y học ngày này, alkaloid của belladonna được dùng như thuốc chống co thắt để trị rối loạn tiêu hoá.

BENZODIAZEPINE

Thuốc thông dụng gồm : Chlordiazepoxide, Diazepam, Oxazepam. Thuốc được sử dụng rộng rãi nhất, được sử dụng như thuốc an thần để trị stress hoặc chứng hay lo lắng hoặc như mất ngủ.

Để trị chứng lo lắng, Benzodiazepine được dùng trong thời gian ngắn để tạo thư giãn thể chất và tinh thần, làm giảm cảm giác hồi hộp, làm giảm hoạt động của thần kinh và giãn cơ. Phần lớn thuốc Benzodiazepine giúp trị an thần mạnh, giúp trị mất ngủ khi dùng liều cao.

Còn được dùng khi cai rượu và để trị chứng động kinh.

Benzodiazepine gây ngủ và giảm lo lắng bằng cách ức chế hoạt động của não. Sự liên lạc giữa các tế bào thần kinh giảm do các hoạt chất hoá học.

Tác dụng phụ

Ngủ gà ngủ gật ban ngày. Chóng mặt. Hay quên. Tính không kiên định và phản ứng chậm, do đó mất khả năng lái xe và sử dụng máy móc. Có thể gây nghiện khi sử dụng lâu. Do đó thường được sử dụng ngắn ngày, ít hơn 2-3 tuần. Ngưng thuốc đột ngột có thể gây ra lo lắng thái quá., ác mộng, bất an. Nếu dùng lâu quá 2 tuần, cần giảm thuốc từ từ.

BENZOYL

Thuốc sát trùng để trị mụn.

BETA-HISTINE

Thuốc dùng để trị bệnh Meniere (rối loạn tai trong). Dùng đều đặn betahistine để giảm ói và chóng mặt là hai triệu chứng chứng chính của chứng này.

Thuốc làm giảm huyết áp ở tai trong có thể do làm giảm lượng máu ở các mạch máu nhỏ.

Tác dụng phụ

Nhức đầu và ói.

BETAMETHASONE

Một loại Corticosteroid, có nhiều dạng: viên, kem, nước, khí dung và giọt.

Thuốc dùng để trị viêm. Thoa da để trị chàm, vẩy nến.

Dạng khí dung bơm thường xuyên làm giảm tăng suất và độ nặng của cơn suyễn.

Tác dụng phụ

Dùng dưới dạng khí dung hoặc thuốc nhỏ mắt, ít khi có hiệu quả phụ vào máu rất ít.

Thoa da liều cao thuốc có thể được hấp thu do đó nên thoa da thời ngắn dù dùng cẩn thận thuốc có thể làm mỏng da và làm nhiễm trùng da nặng thêm, do đó cần kèm theo kháng sinh.

Dùng dạng uống liều cao hoặc lâu ngày sẽ có tác dụng phụ điển hình của thuốc corticosteroids.

BISMUTH

Là một muối kim loại.

Thuốc viên để trị loét dạ dày, thuốc đạn để trị trĩ.

Muối bismuth dính vào ổ loét dạ dày và tá tràng tạo thành một lớp bảo vệ và giúp ổ loét lành sẹo.

Dạng uống có thể làm cho phân đen giống như có máu. Lưỡi có thể có màu và đôi khi bị nôn ói.

Tránh điều trị lâu ngày vì có thể gây tổn thương não.

BROMIDES

Chất có tác dụng an thần trong điều trị lo lắng, và tác dụng chống co giật trong điều trị động kinh. Bromides không còn được dùng nữa vì nó có tác dụng phụ khó chịu như mất khả năng tình dục, trứng cá, run, mất khả năng phối hợp, lú lẫn.

BROMOCRIPTINE

Thuốc ức chế tuyến yên trước tiết nội tiết tố prolactin.

Bromocriptine điều trị các rối loạn gây ra do sản xuất quá nhiều prolactin, như tiết sữa bất thường, một số bệnh vô sinh nam hoặc nữ, khó chịu do tăng tuyến vú trước kỳ kinh, u lành tuyến yên (u tiết prolactin gây bệnh to đầu chi). Bromocriptine còn dùng để làm ngưng quá trình tạo sữa ở những người không muốn cho con bú sữa mẹ.

Trong những năm 60, vài năm sau khi phát hiện ra Bromocriptine, người ta

còn thấy nó còn có tác dụng làm giảm triệu chứng bệnh parkinson. Đặc tính này giống dopamin, là một chất bị thiếu trong não những người bệnh bị bệnh parkinson. Ngày nay, Bromocriptine được dùng rộng rãi để điều trị những người bệnh ở giai đoạn bệnh tiến triển không đáp ứng với các thuốc k,ch hoặc không dùng được các loại thuốc khác.

Tác dụng phụ

Buồn nôn và nôn hay gặp nhất. Dùng liều thấp ít gây ra tác dụng phụ nguy hiểm nhưng đôi khi cũng gặp trường hợp bị loét dạ dày. Liều cao gây lơ mơ và lú lẫn.

C

CAFFEINE

Thuốc kích thích có trong các hạt cà phê, lá trà, hạt coca và hạt cola. Caffeine có trong thành phần một số thuốc.

Caffeine trong thức uống chỉ gây các tác dụng phụ khó chịu như lo âu, run khi dùng một lượng lớn hoặc ở những người quá nhạy cảm. Những người có thói quen sử dụng một lượng lớn Caffeine (hơn 5 tách cà phê mỗi ngày) quen dần với chất caffein và do đó khi muốn đạt được tác dụng kích thích họ phải uống nhiều hơn nữa. Có khi họ bị các triệu chứng dội ngược hay mệt mỏi, nhức đầu, cáu gắt khi họ không uống Caffeine. Vì có hiệu quả kích thích, Caffeine được dùng cho các vận động viên tăng thành tích, nhưng không được dùng dưới dạng viên hoặc dạng chích và ưu tiên cho các vận động viên nghiệp dư. Đánh giá mức Caffeine trong cơ thể bằng thử nghiệm nước tiểu.

Caffeine có trong thành phần nhiều loại thuốc chẳng hạn như phối hợp với các thuốc giảm đau. Tuy nhiên các giá trị của nó chưa rõ, vì nó không làm tăng các tác dụng giảm đau. Caffeine kết hợp với ergotamine dùng trong điều trị dự phòng các cơn nhức nửa đầu vô căn.

CALAMINE

Chất màu hồng tím gồm oxy kẽm và oxyt sắt thoa lên dưới dạng thuốc mỡ, dung dịch hoặc bột. Calamine có tác dụng bảo vệ, làm mát và làm khô, dùng để giảm kích thích và ngứa da. Đôi khi calamine phối hợp với thuốc mê tại chỗ, thuốc corticoid hoặc thuốc kháng sinh histamine. Băng tẩm calamine dùng trong loét chân.

CALCITOMIN

Nội tiết tố tuyến giáp. Calcitonin điều hoà mức calci trong máu bằng cách làm giảm tốc độ lấy calci từ xương.

Dạng tổng hợp của calcitonin dùng điều trị bệnh paget. Trong bệnh này, xương phát triển bệnh thường, bị biến dạng, gây đau, nguy cơ gãy xương tăng lên. Calcitonin dùng đường chích ngăn chặn sự tạo xương bất thường trong khoảng một tuần và giảm được đau trong vài tháng.

Calcitonin còn dùng trong điều trị bệnh tăng calci máu do tuyến cận giáp hoạt động quá mức hoặc do ung thư xương. Calcitonin làm giảm buồn nôn và ói ở các bệnh nhân bị bệnh calci máu cao nhờ nó làm giảm nhanh chóng mức calci trong máu. Calcitonin có thể dùng phối hợp với thuốc corticoid để làm giảm mức calci trong máu.

Tác dụng phụ

Calcitonin thường không gây tác dụng khó chịu nào. Các phản ứng dạ dày ruột như buồn nôn, ói tiêu chảy thường giảm đi khi tiếp tục dùng thuốc.

CAPTOPRIL

Thuộc nhóm thuốc ức chế men chuyển, điều trị cao huyết áp và suy tim.

CARBACHOL

Thuốc co đồng tử, tác dụng giống acetylcholin. Dùng điều trị tăng nhãn áp.

CARBAMAZEPIN

Thuốc chống co giật, có từ năm 1960, về mặt hoá học có mối liên hệ với thuốc chống trầm cảm 3 vòng.

Thuốc làm giảm bớt các cơn động kinh do các tính hiệu não bất thường, chủ yếu dùng điều trị lâu dài bệnh động kinh. Tác dụng gây buồn ngủ ít hơn so với các loại thuốc chống co giật khác.

Carbamazepin còn dùng điều trị đau thần kinh (các cơn đau cách hồi do tổn thương hoặc kích thích dây thần kinh). Đôi khi dùng điều trị một số rối loạn tâm thần và hành vi như cơn hưng phấn.

Tác dụng phụ

Gây buồn ngủ, đặc biệt nếu có uống rượu.

CARBENOXOLONE

Thuốc điều trị loét dạ dày. Thuốc kích thích dạ dày tiết ra nhiều chất nhầy tạo

thành một lớp áo phủ trên niêm mạc dạ dày. Carbennoxolon dạng viên nang đặc biệt, chỉ phóng thích chất thuốc sau khi đã qua khỏi dạ dày. Dùng trong điều trị loét tá tràng. Carbanoxolon dạng gel điều trị loét miệng.

Tác dụng phụ

Do thuốc làm mất kali và làm tăng natri trong cơ thể làm nhức đầu và yếu cơ.

CARBON TETRACHLORIDE

Chất độc, dạng nước, dễ bay hơi, không màu, có mùi đặc biệt, có trong một số dung dịch rửa nhà hoặc được làm dung môi trong công nghiệp. Cấu tạo của Carbon Tetrachloride gồm một nguyên tử carbon kết hợp với 6 nguyên tử chlor, công thức hoá học là CCL₄.

Tác dụng phụ

Carbon Tetrachloride gây chóng mặt, lú lẫn, tâm thần, tổn thương gan và thận. Triệu chứng ngộ độc biểu hiện bằng đau bụng, buồn ói, nhức đầu, co giật.

CARISOPRODOL

Chất giãn cơ, điều trị tình trạng co thắt cơ nhẹ, đau, cứng cơ. Thuốc gây chóng mặt và buồn ngủ.

Thuốc gây chóng mặt và buồn ngủ.

CAROTENE

Sắc tố cam có trong cà rốt, cà chua và các loại rau xanh.

Đa số carotene hấp thu từ thức ăn chuyển thành vitamin A trong thành ruột, là một chất thiết yếu cho thị giác, da và các cơ quan khác.

Ăn quá nhiều thức ăn có chứa carotene như cà rốt sẽ bị tăng sắc tố carotene trong máu. Tình trạng này không nguy hiểm nhưng làm vàng da, nhất là da lòng bàn tay, bàn chân; nhưng mắt không vàng (khác với vàng da do bệnh lý).

Khi ngừng ăn các thức ăn này, triệu chứng này sẽ mất đi nhanh chóng.

Một số nghiên cứu gần đây cho rằng carotene có tác dụng chống lại một số bệnh ung thư, nhưng điều này vẫn chưa được chứng minh.

CEPHALOSPORIN

Thuốc thông dụng

Cefaclor, Cefadroxil, Cefamanfole, Cefazolin, Cefotoxamine, Cefuxomime,

Cephalexin, Cephradine.

Nhóm thuốc kháng sinh chiết xuất từ nấm *Cephalosporium acremonium*. Thuốc Cephalosporin được phát hiện đầu tiên ở sardinia vào năm 1948. sau đó, người ta sản xuất ra rất nhiều thuốc cephalosporin tổng hợp, các thuốc mới có phổ diệt trùng rất rộng. Một số cephalosporin chỉ có tác dụng khi dùng dưới dạng chích.

Cephalosporin dùng rộng rãi trong điều trị nhiễm trùng ở tai, họng và đường hô hấp. Cephalosporin dùng trong điều trị nhiễm trùng tiêu (do nhiễm các loại vi khuẩn đã kháng với kháng sinh loại penicilin), điều trị lậu (khi kháng với kháng sinh khác). Cephalosporin dùng sau mổ có tác dụng ngừa nhiễm trùng vết mổ.

Thuốc có thể dùng thay thế khi bệnh nhân bị dị ứng với penicillin. Tuy nhiên có khoảng 10% bệnh nhân bị dị ứng với penicillin cũng bị dị ứng với Cephalosporin.

Cephalosporin ngăn cản sự phát triển của màng tế bào vi khuẩn, ngăn cản sự tổng hợp prtein bên trong vi khuẩn. Do đó vi khuẩn không hoạt động được và bị chết. Tuy nhiên, một số vi khuẩn sản xuất ra một loại men gọi là men bê ta –lactamase làm bất hoạt một số Cephalosporin thế hệ cũ. Các thuốc mới gần đây không làm men này bị bất hoạt.

Tác dụng phụ

Một số người bị dị ứng, nổi mẩn, ngứa, sốt. Cũng có thể gây sốc phản vệ nhưng hiếm.

CEFACLOR

Thuốc kháng sinh thuộc họ Cephalosporin

CEPHALEXIN

Thuốc kháng sinh thuộc họ Cephalosporin.

CHLORAL HYDRATE

Thuốc gây ngủ lâu đời nhất vẫn còn được sử dụng. Dùng thuốc để điều trị ngắn hạn chứng mất ngủ ở người lớn.

CHLORAMBUCIL

Thuốc chống ung thư, điều trị một số loại ung thư như bệnh Hodgkin và ung thư buồng trứng.

CHLORAMPHENICOL

Thuốc kháng sinh dùng rộng rãi dưới dạng thuốc nhỏ mắt, hoặc dưới dạng thuốc mỡ điều trị viêm kết mạc do nhiễm trùng.

Chloramphenicol dạng viên uống hay dạng chích có nguy cơ gây tình trạng thiếu máu bất sản tuỷ xương, nên chỉ dùng điều trị các tình trạng nhiễm trùng nặng nề đã đề kháng với các loại kháng sinh khác.

CHLORDIADEPOXIDE

Nhóm thuốc benzodiazepine, chủ yếu điều trị tình trạng lo lắng , hoặc dùng điều trị tình trạng khó chịu do cai rượu.

CHLORHEXIDINE

Một loại thuốc sát trùng. Chlorhexidine dùng rộng rãi để rửa da trước khi phẫu thuật hoặc trước khi lấy máu thử. Cũng được dùng để rửa bàng quang trong điều trị nhiễm trùng tiểu ở bệnh nhân đặt thông tiểu dài ngày.

Chlorhexidine có khi gây kích thích da. Rửa bàng quang với dung dịch đậm đặc có thể gây tiểu máu.

CHLORINE

Hơi độc, màu xanh hơi vàng, có tính tẩy và sát trùng mạnh. Hít một lượng nhỏ cũng đủ gây kích thích phổi; hít một lượng lớn gây chết người.

CHLOROFORM

Dung dịch không màu, sinh ra hơi có tác dụng gây mê. Vì gây tổn thương gan và gây các rối loạn trên tim nên chloroform đã được thay thế bằng các thuốc khác an toàn hơn.

Chloroform hiện vẫn còn được dùng trong cấp cứu ở một số nước.

Đôi khi người ta dùng chloroform để thêm mùi và bảo quản một số thuốc, mặc dù các nghiên cứu gần đây cho rằng nó là một chất sinh ung.

CHLOROQUINE

Thuốc ngăn ngừa và điều trị sốt rét. Có khi dùng điều trị thấp.

Nếu dùng điều trị sốt rét, thường phải kết hợp với các thuốc khác, vì một số loại ký sinh trùng sốt rét đã kháng chloroquine vẫn còn là thuốc chính điều trị cơn sốt rét cấp tính.

Chloroquine còn dùng trong điều trị viêm khớp dạng thấp và bệnh lupus đỏ khi không đáp ứng với các thuốc khác.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, nhức đầu, tiêu chảy, nổi mẩn, đau bụng. Nếu điều trị kéo dài có thể làm tổn thương võng mạc, nhìn mờ, đôi khi gây mù; do đó phải khám mắt thường xuyên để phát hiện sớm.

CHLORPHENIRAMINE

Thuốc kháng histamin điều trị dị ứng như viêm mũi dị ứng, viêm kết mạc dị ứng, mề đay, phù mạch (sưng mạch do dị ứng). Chlorpheniramine là thành phần của một số thuốc điều trị cảm.

CHLORPROMAZINE

Thuốc ức chế tâm thần. Có mặt trên thị trường từ những năm 50, vẫn còn là loại thuốc được dùng rộng rãi. Đôi khi dùng với tác dụng chống nôn.

Dùng đầu tiên trong điều trị bệnh tâm thần phân liệt, các cơn hưng cảm, các rối loạn tâm thần khác như các hành vi bất thường. Thuốc không chữa được nguyên nhân, chỉ làm giảm triệu chứng. chlorpromazine làm giảm triệu chứng hoang tưởng và ảo giác, giảm kích thích và kích động trong cơn hưng cảm. Chlorpromazine còn dùng điều trị buồn nôn và ói, nhất là ói do thuốc, xạ trị hay gây mê.

Tác dụng phụ

Có thể gây các tác dụng phụ nặng như hội chứng parkinson, phản ứng chậm chạp, nhìn mờ. Cũng có thể gây tình trạng nhạy cảm với ánh sáng (da tăng nhạy cảm với ánh sáng).

CHLORPROPAMIDE

Thuốc điều trị bệnh tiểu đường không lệ thuộc Insulin (xem thuốc hạ đường huyết uống)

CHLORTHALIDONE

Thuốc lợi tiểu nhóm thiazide tác dụng mạnh và kéo dài. Thuốc giúp cơ thể thải muối và nước qua nước tiểu nên được dùng trong điều trị phù và cao huyết áp. Thuốc cũng làm giảm calci trong nước tiểu nên được dùng điều trị sỏi thận.

Thuốc cũng làm mất kali qua nước tiểu, gây rối loạn nhịp tim. Do đó khi dùng thuốc, thường bổ sung thêm kali.

CHOLESTYRAMINE

Thuốc hạ lipid máu dùng trong điều trị một số loại bệnh tăng lipid máu. Cholestyramine làm giảm tải hấp thu muối mật từ ruột non. Lượng muối mật trong máu giảm xuống, kích thích gan phải tăng tạo muối mật từ cholesterol, do đó làm giảm lượng cholesterol trong máu.

Cholestyramine cũng dùng điều trị tiêu chảy do rối loạn tiêu hoá chất mỡ như bệnh Crohn.

CIMETIDINE

Thuốc ức chế thụ cảm H₂ dùng điều trị loét dạ dày tá tràng, có mặt trên thị trường từ năm 1976. thuốc làm dạ dày giảm tiết acid chlorhydric, do đó, giúp làm lành các vết loét ở dạ dày và tá tràng, giảm tình trạng viêm ở thực quản.

Cimetidine thường làm giảm triệu chứng trong vòng 1 – 2 tuần lễ và làm lành ổ loét sau 1-2 tháng trong 75% trường hợp. Khi ổ loét đã lành, nên tiếp tục duy trì cimetidine thêm một thời gian nữa để tránh tái phát.

Lưu ý: cimetidine có thể làm giảm tạm thời các triệu chứng của ung thư dạ dày, làm chuẩn đoán bị chậm trễ. Do đó, không được cho dùng cimetidine quá 2 tháng, trừ phi đã loại trừ được ung thư dạ dày bằng nội soi hay bằng chụp X quang dạ dày có cản quang.

Tác dụng phụ

Cimetidine ngăn cản quá trình chuyển hoá một số thuốc tại gan như thuốc chống đông, thuốc chống động kinh. Một số bệnh nhân dùng cimetidine bị lú lẫn, chóng mặt, nhức đầu. Các tác dụng phụ mất đi khi ngưng thuốc.

CISPLATIN

Thuốc chống ung thư, điều trị một số bệnh ung thư buồng trứng và tinh hoàn. Có thể dùng một mình hay phối hợp với cá thuốc khác.

CLINDAMYCIN

Thuốc kháng sinh có nhiều tác dụng phụ nên chỉ dùng điều trị các trường hợp nhiễm trùng nặng không đáp ứng với các loại kháng sinh khác.

CLOFIBRATE

Thuốc hạ lipid máu điều trị tình trạng tăng cholesterol và triglyceride trong máu.

CLOMIPHENE

Thuốc điều trị vô sinh không rụng trứng. Đôi khi có thể gây đa thai.

Bình thường quá trình rụng trứng xảy ra do kích thích của hai nội tiết tố hướng sinh dục (nội tiết tố kích thích nang trứng và nội tiết tố hoàng thể hoá) giải phóng từ tuyến yên, dưới sự điều khiển của vùng hạ đồi.

Không rụng trứng là nguyên nhân gây vô sinh thường gặp nhất. Thường do cơ thể sản xuất quá ít nội tiết tố hướng sinh dục. Clomiphene ngăn chặn tác động của nội tiết tố estrogen trên vùng hạ đồi. Bình thường estrogen làm giảm phóng thích các nội tiết tố hướng sinh dục từ tuyến yên. Do đó, khi tăng sản xuất các nội tiết tố hướng sinh dục sẽ kích thích quá trình rụng trứng. Đôi khi, kết hợp clomiphene với nội tiết tố hướng sinh dục trong điều trị vô sinh.

Tác dụng phụ

Cơn bốc hỏa, buồn nôn, ói, nhức đầu, đau ngực, có khi bị mờ mắt. Các tác dụng phụ sẽ giảm nếu dùng liều thấp hơn hoặc dùng phối hợp với nội tiết tố hướng sinh dục. 5 – 15% bệnh nhân bị đa nang buồng trứng do thuốc. Các nang này nhỏ đi nếu giảm liều thuốc.

CLOMIPRAMINE

Thuốc chống trầm cảm ba vòng, dùng điều trị lâu dài chứng trầm cảm. Clomipramine ít có tác dụng gây ngủ, rất có lợi trong điều trị trầm cảm kèm lo lắng phi lý và các hành vi ám ảnh.

Tác dụng phụ

Khô miệng, nhìn mờ, táo bón. Nếu uống quá liều có thể bị loạn nhịp tim và hôn mê.

CLONAZEPAM

Thuốc nhóm benzodiazepine chủ yếu dùng trong điều trị và ngăn ngừa các cơn động kinh. Thuốc đặc biệt có hiệu quả khi dùng ngăn ngừa cơn động kinh nhỏ ở trẻ em.

Tác dụng phụ

Buồn ngủ, chóng mặt và dễ bị kích thích.

CLONIDINE

Thuốc hạ huyết áp làm giảm các xung động thần kinh từ não đến tim và hệ tuần hoàn.

Nếu dùng clonidine liều cao và ngừng thuốc đột ngột, hoặc quên uống thuốc

có thể bị tăng huyết áp rất nguy hiểm. Đôi khi bị tăng huyết áp khi dùng với thuốc ức chế beta.

Tác dụng phụ

Hay gặp ở người dùng thuốc liều cao như buồn ngủ, khô miệng, bón. Các tác dụng này sẽ giảm khi tiếp tục điều trị hoặc phải giảm liều thuốc.

CLORAZEPATE

Thuốc nhóm benzodiazepine, điều trị lo lắng bồn chồn. Thuốc gây buồn ngủ, chóng mặt, nếu dùng dài ngày có thể bị nghiện thuốc.

CLOTRIMAZOLE

Thuốc điều trị nấm, nhất là nhiễm nấm candidas.

CLOXACILLIN

Thuốc kháng sinh họ penicillin điều trị nhiễm trùng do Staphylococcus.

COBALAMIN

Phức chất chứa cobalt, là một phần của sinh tố B12.

COBALT

Chất kim loại, là thành phần cấu tạo của sinh tố B12. chất đồng vị phóng xạ Cobalt dùng trong xạ trị.

COCAINE

Thuốc trích từ lá cây Erythroxylon coca.

Cocain trước đây được dùng để gây tê tại chỗ, chủ yếu là các phẫu thuật trên mắt, tai, mũi, họng. Có khi người ta xịt cocain vào cổ họng trước khi làm nội soi phổi hoặc dạ dày. Do bị lạm dụng quá nhiều, nên cocain được thay thế bằng một loại thuốc tê tại chỗ khác.

Tác dụng gây tê rất nhanh, kéo dài khoảng một giờ. Cocain làm co mạch, do đó càng có tác dụng khu trú. Tuy nhiên, do một ít cocain được hấp thu vào máu, ngăn chặn dẫn truyền thần kinh trong não gây ra trạng thái sảng khoái và tăng lực.

Lạm dụng

Do tác dụng trên não, nên cocain dễ bị lạm dụng. Hít cocain đều đặn làm tổn thương niêm mạc đường hô hấp. Nếu tiếp tục dùng có thể dẫn đến tình trạng lệ thuộc thuốc. Dùng liều cao có thể bị loạn tâm thần. Quá liều có thể bị động kinh hoặc ngưng tim. Dạng cocain nguyên chất có tác dụng nhanh, mạnh

nhưng cũng mau hết, có thể gây chết do tác dụng phụ lên tim.

CODEINE

Thuốc giảm đau gây ngủ, trích từ cây thuốc phiện. Codeine không mạnh như các thuốc giảm đau gây ngủ khác, thường dùng dưới dạng phối hợp với các giảm đau khác.

Codeine dùng các cơn đau nhẹ và trung bình; có trong thành phần thuốc trị ho vì có tác dụng lên não chi phối phản xạ ho; hoặc dùng điều trị tiêu chảy vì tác dụng làm giảm co cơ đường tiêu hoá.

Tác dụng phụ

Gây chóng mặt, buồn ngủ, nhất là khi uống với rượu. Khi dùng kéo dài có thể gây táo bón và nghiện thuốc.

COLCHICINE

Thuốc trích từ hoa cây nghệ tây. Được dùng từ thế kỷ thứ 19 để trị thống phong (bệnh gút). Mặc dù hiện nay đã có nhiều loại thuốc khác thay thế (vì colchicine có nhiều tác dụng phụ), nhưng người ta vẫn tiếp tục dùng colchicine trong điều trị các cơn gút cấp tính và giảm bớt số cơn.

COLISTIN

Thuốc kháng sinh thuộc nhóm polymyxin, dùng điều trị các nhiễm trùng nặng đề kháng với các kháng sinh khác, có nguy cơ gây tổn thương thận và thần kinh.

CORTICOSTEROID

Là nhóm thuốc thuộc loại nội tiết tố được sản xuất từ tuyến thượng thận, điều khiển việc dùng đường chất của cơ thể và bài tiết muối, nước qua đường tiểu. Các loại thông thường

Beclomethason, betamethasone, cortisone, dexamethasone, fludrocortisone, hydrocortisone, prednisolone, prednisone.

Khuyến cáo

Việc ngưng thuốc này đột ngột có thể gây bệnh nặng và chết. Nếu bạn đang dùng hay gần đây bạn đã dùng loại thuốc này, bạn phải báo cho bác sĩ biết. Thuốc corticosteroid là nhóm thuốc giống kích thích tố corticosteroid của cơ thể do tuyến thượng thận tiết ra.

Thuốc corticosteroid được sử dụng như một liệu pháp thay thế kích thích tố

cho những bệnh nhân thiếu kích thích tố corticosteroid (gây bệnh Addison), sau khi cắt bỏ tuyến thượng thận hoặc khi tuyến yên bị tổn thương do bệnh, phẫu thuật, hoặc chiếu xạ.

Người ta dùng corticosteroid trong điều trị chứng viêm ruột non và bệnh viêm loét đại tràng. Trong bệnh viêm động mạch thái dương, cần phải điều trị khẩn bằng corticoid để giảm viêm ở động mạch cung cấp máu cho võng mạc, nhờ đó tránh được mù mắt.

Một số các bệnh khác cũng được dùng corticosteroid để cải thiện tình trạng như bệnh suyễn, viêm khớp dạng thấp, chàm, viêm móng mắt và viêm mũi dị ứng. Tiêm corticosteroid qua một cân cơ hoặc khớp bị đau để giảm đau như trong bệnh khuỷu tay quần vợt và viêm khớp.

Ngoài ra, chúng còn được dùng để làm suy giảm hệ thống miễn dịch để phòng ngừa tình trạng thải ghép và cũng được dùng điều trị vài trường hợp ung thư như ung thư hạch bạch huyết và ung thư máu.

Tác dụng phụ

Phạm vi và mức độ trầm trọng của bất kỳ một tác dụng phụ nào đều phụ thuộc vào liều dùng, dạng thuốc dùng và thời gian điều trị.

Tác dụng phụ ít xảy ra khi cho thuốc dạng mỡ hoặc dạng xịt vì chỉ có một lượng nhỏ được hấp thu vào máu. Nếu cho dạng viên nén, liều cao, thời gian dài sẽ gây phù, tăng huyết áp, tiểu đường, loét đường tiêu hoá, hội chứng Cushing, chứng rụng lông ở phụ nữ, chậm phát triển ở trẻ em và các trường hợp hiếm hơn, gây đục thủy tinh thể hoặc chứng loạn tâm thần. Dùng liều cao sẽ dễ bị nhiễm trùng do phá huỷ hệ thống miễn dịch.

Điều trị bằng corticoid lâu ngày sẽ làm giảm sản xuất ACTH của tuyến yên do đó làm giảm nội tiết tố corticoid của tuyến thượng thận. Việc ngưng thuốc đột ngột sẽ gây đột quỵ, hôn mê và chết.

CORTISONE

Là loại thuốc corticosteroid tổng hợp, dùng để giảm viêm trong trường hợp dị ứng nặng, bệnh thấp khớp và bệnh mô liên kết. Ngoài ra nó còn được dùng để thay thế nội tiết tố trong bệnh Addison (là bệnh thiếu nội tiết tố corticosteroid) và sử dụng sau khi cắt tuyến thượng thận.

CO-TRIMOXAZOLE

Là loại thuốc kháng sinh kết hợp giữa trimethoprim và Sulfamethoxazole. Co-Trimoxazole thường được dùng để điều trị và phòng ngừa bệnh nhiễm trùng đường tiểu và để điều trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hoá, da và tai. Còn được dùng để điều trị viêm tiền liệt tuyến, bệnh lậu, viêm bàng quang, viêm phổi.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, nôn, đau lưỡi, phát ban và hiếm hơn, có thể rối loạn về máu và vàng da.

CURA, NHỰA

Được chế biến từ vỏ cây và nước quả của nhiều loại trái cây khác nhau mà người Nam Trung Mỹ dùng để làm tên độc trong nhiều thế kỷ. Các thành phần chính là tubocurarin, một loại dược phẩm ức chế sự co cơ bằng cách hạn chế sự hoạt động của acetylcholin, chất dẫn truyền thần kinh (chất hoá học được phóng thích từ đầu tận cùng của dây thần kinh). Nhức độc cura giết người bằng cách làm liệt cơ hoàn toàn.

CYANIDE

là một nhóm chất chứa nguyên tử C và nguyên tử N nối với nhau bằng ba mối liên kết hoá học (C=N) hầu hết các cyanide đều có độc tính cao vì nó ức chế một men đặc biệt cytochrome oxidase là loại men tham gia vào chu trình thiết yếu để cung cấp oxy cho tế bào, phản ứng chặn này làm cho tế bào mất khả năng sử dụng oxy, từ đó làm gia tăng các triệu chứng khó thở, do liệt cơ hô hấp và bất tỉnh sau đó là chết.

Vì độc tính của chúng, nên việc sử dụng cyanide trong công nghiệp (mạ điện, “làm cứng bề mặt”, khai thác mỏ vàng, tạo chất trùng hợp) phải được kiểm soát cẩn thận. Hydrogen cyanide có thể giết loài gặm nhấm, xông khói khử trùng. Một số cyanide khác gây kích thích mắt và được dùng để làm chảy nước mắt.

CYANOCOBALAMIN

Tên của sinh tố B12

CYCLOBENZAPRINE

Là loại thuốc giãn cơ có cấu trúc hoá học tương tự như tricyclic, một loại thuốc chống trầm cảm. Chủ yếu được dùng để điều trị tình trạng đau cơ dữ

dội do chấn thương.

CYCLOPHOSPHAMIDE

Loại thuốc chống ung thư, chủ yếu trong điều trị ung thư vú, bệnh Hodgkin và ung thư máu và thường được kết hợp với các lo::1i6:: thuốc ung thư khác. Ngoài ra Cyclophosphamide còn được dùng như một loại thuốc ức chế miễn dịch để phòng ngừa hiện tượng thải ghép. Đôi khi được điều trị bệnh mô liên kết như bệnh lupus ban đỏ hệ thống.

Tác dụng phụ

Cũng giống như loại thuốc chống thư khác, có thể gây một dạng viêm bàng quang nặng.

CYCLOSPORINE

Loại thuốc ức chế miễn dịch, để ức chế sự chống đỡ tự nhiên của cơ thể đối với các tế bào bất thường. Cyclosporine được sử dụng từ năm 1984.

Tác dụng ức chế miễn dịch của Cyclosporine đặc biệt có hiệu quả sau phẫu thuật ghép mô khi cơ thể có hiện tượng thải bỏ cơ quan ghép (trừ phi hệ thống miễn dịch bị suy giảm). Cyclosporine ngày nay được sử dụng rộng rãi trong nhiều loại phẫu thuật mô khác nhau, gồm ghép tim, thận, tuỷ xương, gan và tụy. Thuốc làm giảm nguy cơ thải ghép nên không cần dùng corticosteroid liều cao. Việc uống Cyclosporine trong khoảng thời gian không xác định sau phẫu thuật ghép mô cũng rất cần thiết.

Tác dụng phụ

Vì Cyclosporine làm giảm hiệu quả của hệ thống miễn dịch, nên người điều trị bằng thuốc này rất dễ bị nhiễm trùng. Do đó khi có bất kỳ một tình trạng bệnh nào ví dụ bệnh cúm hoặc nhiễm trùng tại chỗ cần phải được điều trị kịp thời.

Sưng nướu và tăng mọc lông là phản ứng phụ thường thấy. Cyclosporine còn gây tổn thương thận ở một vài người . do đó cần thiết phải kiểm tra thường xuyên chức năng thận đối với bệnh nhân dùng thuốc này. Nếu có dấu hiệu thận bị tổn thương như có protein niệu thì phải giảm liều Cyclosporine hoặc dùng thuốc khác thay thế.

CYPROTERONE ACETATE

Là loại nội tiết tố tổng hợp ức chế các hoạt động của nội tiết tố androgen (nội

tiết tố sinh dục nam) Cyproterone Acetate có tác dụng tương tự nội tiết tố sinh dục nữ – progesterone. Cyproterone Acetate dùng để điều trị ung thư tiền liệt tuyến. Đôi khi còn được dùng để làm giảm hoạt động sinh dục nam. Cyproterone Acetate kết hợp với thuốc Cyproterone Acetate kết hợp với thuốc estrogen để điều trị mụn trứng cá và chứng rậm lông ở phụ nữ.

Tác dụng phụ

Thường giảm đi khi tiếp tục điều trị , gồm tăng tức ngực và tăng cân

nhiều tác giả

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

II

Danh mục Thuốc gốc - 2

D

DANAZOL

Là loại thuốc dùng để điều trị bệnh lạc nội mạc tử cung. Bệnh xơ nang vú (làm vú sưng, căng cứng, và nặng hơn trước khi có kinh), chứng đa kinh.

Danazol làm giảm phóng thích nội tiết tố Gonadotropin (của tuyến yên kích thích hoạt động của buồng trứng), từ đó làm giảm estrogen của buồng trứng. Sự thay đổi nồng độ nội tiết tố này ngăn không cho trứng rụng hoặc làm biến mất hoàn toàn chu kỳ kinh nguyệt.

Danazol được cho trong vài tháng nên các rối loạn có thể tái phát sau khi chấm dứt điều trị.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, chóng mặt, nổi ban, đau bụng tăng cân và đỏ mặt, sốt. Nên tránh thai trong thời gian dùng thuốc vì gây nam hoá cho bào thai nữ.

DANTROLENE

Là loại thuốc giãn cơ dùng để điều trị đau cơ trong các trường hợp chấn thương cột sống. Ngã hoặc rối loạn thần kinh như bệnh liệt não hoặc bệnh xơ cứng rải rác. Dantrolene không chữa khỏi hẳn các bệnh liệt não, bệnh xơ cứng rải rác nhưng giúp được tình trạng cử động một cách từ từ.

Tác dụng phụ

Dantrolene tác dụng chủ yếu trên cơ hơn là trên hệ thống thần kinh, do đó ít gây tác dụng phụ thứ phát hơn các loại thuốc giãn cơ khác. Mặc dù vậy, trong quá trình điều trị, cần phải tránh uống rượu vì rượu làm tăng phản ứng phụ Dantrolene có thể gây tiêu chảy, yếu cơ, và hiếm hơn là tổn thương gan. Một số trường hợp hiếm hơn nữa, Dantrolene có thể gây nổi ban ở da khi tiếp xúc với ánh nắng. Do đó trong quá trình điều trị, cần tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.

DAPSONE

Là một loại thuốc kháng sinh dùng để điều trị bệnh phong, bệnh viêm da dạng mụn rộp (bệnh hiểm ở da).

Tác dụng phụ

Dapsone có thể gây buồn nôn, nôn, tổn thương gan, hồng cầu và thần kinh. Khi điều trị lâu dài, cần phải thử máu để kiểm tra chức năng gan và đếm số lượng hồng cầu.

DẦU BẠC HÀ

Tinh dầu lấy từ cây bạc hà *Mentha piperita*. Dầu bạc hà được dùng để làm giảm đau qua đường bụng, đặc biệt hội chứng ruột kích thích. Ngoài ra còn được dùng làm hương liệu cho một số thuốc.

DẦU ĐÌNH HƯƠNG

Dầu không màu hoặc có màu vàng nhạt trích từ nụ hoa khô của cây *Eligenia Caryophyllus*. Dầu đình hương làm giảm đau bụng do đầy hơi, ngày thường dùng thêm mùi vị cho dược phẩm. Thoa ngoài da có tác dụng sát trùng và giảm đau nhẹ. Cũng có thể dùng điều trị đau răng nhưng dùng quá nhiều sẽ bị hư nướu răng.

DẦU GAN CÁ TUYẾT

Chất dầu màu vàng nhạt lấy từ gan cá tuyết còn tươi, chứa nhiều sinh tố A và D. trước đây người ta vẫn thường thêm dầu ăn cho trẻ để giúp phát triển xương và da. Dùng quá nhiều có thể gây nguy hiểm.

DẦU THẦU DẦU

Loại dầu không màu hoặc màu vàng nhạt, lấy từ lá cây thầu dầu. Dầu thầu dầu uống vào kích thích niêm mạc ruột non, gây tác dụng nhuận tràng trong vòng 2-6 giờ. Cho bệnh nhân uống dầu thầu dầu khi sửa soạn ruột non để chụp Xquang. Không nên dùng dầu thầu dầu điều trị táo bón vì nó có tác dụng rất nhanh và mạnh.

DẦU XOA BÓP

Được thoa lên da để giảm chứng đau cơ và cứng khớp. Một số loại dầu xoa có chứa chất gây xung huyết làm tăng lượng máu đến da. Dầu xoa được chà xát lên da mỗi ngày 2-3 lần và không được dùng lên các vùng da bị đứt hoặc đang viêm.

DESIPRAMINE

Là thuốc chống trầm cảm có cầu tạo ba vòng, có tác dụng chậm được dùng trong điều trị chứng trầm cảm trầm trọng kéo dài. Desipramine có tác dụng gây ngủ ít hơn các thuốc chống trầm cảm khác và có tác dụng phụ ít hơn nhưng khi quá liều có thể gây loạn nhịp tim.

DEXAMETHASONE

Là một loại thuốc corticosteroid được chỉ định dùng ở dạng xịt mũi để giảm xung huyết mũi do viêm mũi dị ứng hoặc dùng ở dạng thuốc nhỏ mắt trong điều trị viêm mống mắt. Dexamethasone

Còn được cho dưới dạng uống (viên nén) để điều trị các trường hợp nặng như suyễn hoặc để giảm tình trạng viêm của não do chấn thương sọ, đột quy, u não. Đôi khi Dexamethasone còn được tiêm vào các khớp bị viêm để giảm đau và cứng khớp do đau khớp xương.

Tác dụng phụ

Dexamethasone dùng ở dạng xịt mũi hoặc nhỏ mắt có thể gây phản ứng nhẹ như chảy máu mũi hoặc kích thích mắt. Khi được điều trị trong thời gian dài hoặc liều cao, Dexamethasone dạng viên nén có thể gây những tác dụng phụ.

DEXTROAMPHETAMINE

Là loại thuốc kích thích hệ thống thần kinh trung ương. Dextroamphetamine được dùng để điều trị cơn ngủ thoáng qua (bệnh hiếm gặp, có đặc tính gây tình trạng ngủ qua mức). Thỉnh thoảng được dùng cho trẻ em bị chứng tăng hoạt động, mặc dù lý do để dùng chưa rõ. Dextroamphetamine đã từ lâu được khuyến cáo không được dùng cho những người muốn giảm cân (do tính chất làm chán ăn của thuốc).

Lạm dụng

Vì tính chất kích thích, Dextroamphetamine đã trở thành một thuốc bị lạm dụng. Là một trong những nhóm thuốc được cho là “nhất”. Nếu dùng lâu dài, sự kích thích để giảm và để đạt hiệu quả phải tăng liều lên. Nếu dùng quá liều, gây động kinh và cao huyết áp.

DEXTROMETHORPHAN

Dextromethorphan là một thành phần có trong các thuốc bị ho.

DEXTROSE

Là Glucose, một loại đường đơn. Dextrose được hấp thụ từ những phân tử

carbohydrate đã được tiêu hoá qua vách vào dòng máu. Được dùng ở dạng viên nén hoặc dạng dịch truyền để điều trị cấp cứu cho các trường hợp hạ đường huyết, cũng là thành phần của loại dịch truyền dùng để nuôi ăn qua đường tĩnh mạch.

DDT

Là chữ viết tắt của một loại thuốc diệt côn trùng, đó là Dichloro-Diphenyl-Trichloroethane. Phát hiện ở Thụy Sĩ vào những năm đầu thập kỷ 40, DDT đã ngày càng có hiệu quả nhiều hơn trong việc diệt côn trùng và trở thành vũ khí quan trọng trong việc chống lại các bệnh truyền nhiễm qua côn trùng, đặc biệt là những vùng có khí hậu nóng. Điều bất lợi của DDT hiện nay là một số loại côn trùng đã đề kháng được với thuốc. Điều quan trọng hơn nữa là tính chất đề kháng này có tính chất di truyền, do đó côn trùng đề kháng DDT đã truyền lại tính chất này cho thế hệ sau.

DIAMORPHINE

Là thuốc giảm đau gây ngủ tổng hợp tương tự morphine, Diamorphine là tên khác của heroin và được dùng trong y khoa để giảm đau do chấn thương, phẫu thuật, cơn nhồi máu cơ tim, bệnh mạn tính gây đau như ung thư. Ngoài ra thuốc còn được dùng để giảm lo lắng trong các bệnh suy tim cấp và đôi khi được dùng như một loại thuốc chống ho khi các loại thuốc ho khác không hiệu quả.

Vì có nguy cơ gây nghiện, nên Diamorphine chỉ dùng với chỉ định dè dặt.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, nôn, táo bón.

DIAZEPAM

Loại được biết nhiều nhất và thông dụng nhất trong nhóm là Benzodiazepine. Diazepam được dùng điều trị chứng lo lắng, mất ngủ, cũng còn được dùng như một loại thuốc giãn cơ (ví dụ để điều trị co thắt cơ lưng) và thuốc chống co giật (trong điều trị khẩn cấp chứng động kinh). Diazepam còn được sử dụng điều trị các triệu chứng của người cai rượu.

Tác dụng phụ

Lơ mơ ngủ, hoa mắt và lú lẫn. Do đó nên tránh các công việc như lái xe và các công việc nguy hiểm khi đang dùng thuốc này. Rượu làm tăng tác dụng

ngủ của thuốc do đó không nên uống rượu khi dùng Diazepam.

Giống như thuốc khác trong nhóm này, Diazepam có thể gây lệ thuộc thuốc nếu dùng thường xuyên và tác dụng có thể giảm nếu sử dụng lâu dài. Người dùng Diazepam trên hai tuần không nên dừng thuốc đột ngột. Nên giảm liều từ từ để tránh triệu chứng được ngưng thuốc đột ngột: lo lắng, bồn chồn, đổ mồ hôi, động kinh (nếu dùng liều cao).

DICLOFENAC

Là loại thuốc chống viêm không steroid được dùng để giảm đau trong các bệnh viêm khớp.

Tác dụng phụ

Thường thấy là đau dạ dày – ruột, nhức đầu, hoa mắt.

DICUMAROL

Là loại thuốc chống đông máu thường được dùng chủ yếu để phòng ngừa hoặc điều trị thuyên tắc tĩnh mạch. Cũng giống như tất cả các loại thuốc chống đông máu, lượng thuốc trong máu phải được kiểm tra bằng thử nghiệm đông máu thường xuyên.

DICYCLOMINE

Là loại thuốc chống co thắt được dùng để giảm đau bụng trong hội chứng kích thích ruột và đau bụng trẻ sơ sinh . dicyclomine có thể gây khô miệng, thị lực kém và táo bón.

DIENESTROL

Là loại thuốc estrogen được dùng ở dạng thuốc mỡ để điều trị viêm teo âm đạo, sau mãn kinh.

DIETHYSTILBESTROL (DES)

Là loại thuốc nhạy theo kích thích tố estrogen tự nhiên: estradiol có thể được dùng để thay thế hoặc bổ sung cho estrogen.

Diethylstilbestrol (DES) được dùng để điều trị triệu chứng của suy tuyến sinh dục, triệu chứng của mãn kinh (như cảm giác nóng bừng, đổ mồ hôi) và viêm teo âm đạo.

DES đôi khi cũng được cho với liều cao để dùng như thuốc ngừa thai sau giao hợp. Trong điều trị ung thư tiền liệt tuyến, trước đây DES được dùng để điều trị tình trạng “ dọa sảy thai” nhưng nay không dùng vì ung thư âm đạo

có thể xảy ra nghiêm trọng sau đó ở các con gái của bà mẹ dùng thuốc này.

Tác dụng phụ

Có tác dụng phụ như các loại thuốc estrogen khác. DES không được dùng trong lúc mang thai.

DIFLUNISAL

Là loại thuốc kháng viêm không có corticosteroid dùng để giảm đau khớp và co cứng trong các loại viêm khớp xương, viêm khớp dạng thấp, đau lưng, bong gân và căng cơ quá mức. Đôi khi được dùng để giảm đau sau một cuộc tiểu phẫu hoặc điều trị nha khoa. Diflunisal có thể gây buồn ói, khó tiêu, tiêu chảy và nổi ban.

DIGITOXIN

Thuốc nhóm Digitalis

Digoxin thuộc nhóm Digitalis. Digoxin được dùng để điều trị suy tim (giảm hiệu quả bơm máu) và các loại bệnh về loạn nhịp tim. Dùng Digoxin để thay thế Digoxin đối với những bệnh nhân bị bệnh tim.

DIGOXIN

Là loại thuốc được sử dụng rộng rãi nhất của nhóm thuốc Digitalis . Digoxin được dùng điều trị trong bệnh suy tim (giảm hiệu quả bơm máu) và một số tình trạng loạn nhịp tim như rung nhĩ.

Digoxin làm tăng sức mạnh của tình trạng co cơ tim , làm tim hoạt động hiệu quả hơn. Thuốc cũng làm chậm các nhịp nhanh bất thường khi những nhịp này qua giữa tâm nhĩ (buồng trên của tim) đến tâm thất (buồng chính của tim), để cho phép tâm thất có đầy đủ thời gian hút đầy máu và đẩy máu đi hoàn toàn bình thường sau mỗi lần co cơ tim.

Tác dụng phụ

Tác dụng của Digoxin được xem là có hiệu quả khi liều tác dụng phải thấp hơn liều gây độc. Do đó bệnh nhân phải được thử máu để đánh giá nồng độ Digoxin. Liều quá mức có thể gây làm biếng ăn, buồn nôn, nôn và đau đầu. Đôi khi Digoxin cản trở nhịp tim bình thường gây tình trạng chẹn tim.

Phản ứng phụ dễ xảy ra hơn khi nồng độ K⁺ trong cơ thể thấp. Những bệnh nhân uống thuốc lợi tiểu (do đó dễ bị thiếu K⁺) phải được thử máu định kỳ để kiểm tra nồng độ K⁺.

Vì Digoxin được thải ra ngoài cơ thể chủ yếu bằng đường tiểu do đó bệnh nhân bị bệnh thận thường được cho Digitoxin để thay thế cho Digoxin.

DILTIAZEM

Là loại thuốc chẹn kênh Ca^{++} được dùng để điều trị cao huyết áp và cơn đau thắt ngực. Nếu dùng liên tục sẽ làm giảm độ thường xuyên của những cơn đau thắt, nhưng vì có tác dụng chậm đến nỗi không làm giảm đau được ở những cơn cấp. Diltiazem có thể gây đau, biếng ăn, buồn nôn, táo bón, sưng mắt cá chân.

DIPHENHYDRAMINE

Là loại thuốc kháng Histamine dùng để điều trị các dị ứng khác nhau như nổi mề đay và viêm mũi dị ứng.

Diphenhydramine thường gây tình trạng ngủ lơ mơ và nhờ tác dụng thứ phát này nên cũng được dùng để điều trị chứng mất ngủ. Do đó nên tránh lái xe và làm các công việc nguy hiểm khi dùng thuốc. Tác dụng phụ khác là gây khô miệng và mờ mắt.

DIPHENOXYLATE

Là loại thuốc chống tiêu chảy có công thức hoá học gần giống với loại thuốc giảm đau gây ngủ. Diphenoxylate có tác dụng giảm co cơ ở thành ruột, do đó làm chậm nhu động ruột.

Tác dụng phụ

ở liều bình thường, hiếm gây ngủ lơ mơ và đau bụng. Khi dùng với liều cao, Diphenoxylate tạo tình trạng sáng khoái do thành phần thuốc ngủ của nó. Thêm atropin để ngăn ngừa lạm dụng thuốc; một liều đủ cao để tạo tình trạng sáng khoái sẽ gây nên tác dụng phụ như khô miệng, đỏ bừng, mờ mắt và ói.

DIPYRIDAMOLE

Là một loại thuốc làm giảm sự dính kết tiểu cầu trong máu, do đó giúp ngăn ngừa sự thành lập các cục máu đông bất thường trong động mạch.

Dipyridamole được dùng cùng với aspirine và warfarin để phòng ngừa những cục máu đông sau phẫu thuật tim. Có thể dùng thuốc cho những người mới bị nhồi máu cơ tim hoặc phẫu thuật nối xuyên mạch vành. Ngoài ra, dipyridamole còn làm giảm số cơn thiếu máu tạm thời (những triệu chứng của đột quỵ tồn tại =24 giờ).

Tác dụng phụ

Đau đầu, đỏ bừng và hoa mắt.

DISOPYRAMIDE

Là loại thuốc chống loạn nhịp được dùng để điều trị chứng nhịp tim nhanh bất thường, xảy ra sau nhồi máu cơ tim.

Tác dụng phụ

Disopyramide làm giảm lực co cơ tim và vì vậy, đôi khi thuốc làm nặng thêm tình trạng suy tim.

Tác dụng phụ khác gồm: khô miệng, táo bón, mờ mắt.

DISULFIRAM

Là loại thuốc có tác dụng như là một yếu tố ngăn cản việc uống rượu. Disulfiram được dùng cho những bệnh nhân nghiện rượu (khi họ yêu cầu). Nhưng thường phải phối hợp với chương trình tham vấn.

Bình thường rượu được biến đổi trong gan thành acetaidehyde, từ đó được phân huỷ thành acid acetic. Disulfiram làm chậm quá trình phân huỷ acetaidehyde, làm tăng nồng độ chất này gây đỏ bừng mặt và đánh trống ngực.

Những triệu chứng này thường bắt đầu sau khi uống rượu một giờ và tồn tại trong nhiều giờ.

Tác dụng phụ

Thường gây ra tình trạng ngủ lơ mơ, hơi thở mùi kim loại hoặc mùi tỏi, và cũng thường biến mất sau vài ngày. uống một lượng lớn rượu khi đang dùng thuốc có thể gây bất tỉnh.

DEMPERIDONE

Là loại thuốc chống nôn dùng điều trị cảm giác buồn nôn và nôn, trong các bệnh lý dạ dày ruột hoặc do điều trị với thuốc chống ung thư hoặc xạ trị.

Tác dụng phụ

Ít gặp, thuốc có thể gây phì đại vú và tăng tiết sữa.

DOPAMINE

Là chất dẫn truyền thần kinh (chất hoá học được phóng thích từ đầu tận cùng của dây thần kinh) được tìm thấy trong não và nhiều mạch máu xung quanh).

Dopamin ức chế các hoạt động thần kinh chuyên biệt và có vai trò quan trọng

trong kiểm soát các hoạt động của cơ thể. Tình trạng thiếu Dopamin trong nhân đáy (nhóm các tế bào thần kinh nằm sâu trong não) gây bệnh Parkinson. Dopamin tổng hợp được tiêm để cấp cứu sốc do nhồi máu cơ tim hoặc nhiễm trùng máu và được dùng cho điều trị bệnh nhân suy tim nặng không đáp ứng với các loại thuốc khác. Dopamin làm tăng hiệu quả nhịp tim và giúp áp suất máu trở lại bình thường.

DOXEPIN

Là loại thuốc chống trầm cảm ba vòng, rất hữu dụng trong việc điều trị những giai đoạn trầm cảm nặng. Doxepin có tác dụng thứ phát mạnh hơn các loại thuốc chống trầm cảm khác, nên rất hữu hiệu đối với bệnh nhân khó ngủ.

DOXORUBIXIN

Là loại thuốc chống ung thư, dùng đường tiêm, thường phối hợp với các loại thuốc chống ung thư khác. Doxorubixin được dùng để điều trị các loại ung thư máu, bệnh Hodgkin, và ung thư phổi.

DOXYCYLINE

Là loại thuốc nhóm Tetracycline. Doxycyline có hiệu quả các loại kháng sinh thuộc nhóm tetracycline trong điều trị bệnh viêm tuyến tiền liệt mạn, bệnh viêm vùng chậu và những cơn cấp của chứng tiêu chảy khách du lịch.

Do đó có tác dụng dài hơn các loại tetracycline khác, chỉ cần dùng 2 lần/ngày.

Tác dụng phụ

Buồn nôn và khó tiêu, có thể giảm nếu uống doxyxyline trong bữa ăn (khác với các tetracycline khác, không bị giảm tác dụng khi uống thuốc giữa bữa ăn).

E

ECONAZOLE

Thuốc kháng nấm, Econazole được sử dụng dưới dạng mỡ để điều trị nấm da và dạng mỡ hoặc dạng viên đặt để điều trị bệnh nấm candida ở âm đạo.

Thuốc tác động nhanh có tác dụng trong vòng hai ngày.

Tác dụng phụ

Kích thích da (rất ít xảy ra).

ENALAPRIL

Là loại thuốc ức chế ACE để điều trị bệnh cao huyết áp và suy tim (giảm

hiệu quả bơm máu). Được dùng chung với thuốc lợi tiểu. Enapril được công bố năm 1986.

EPHEDRINE

Thuốc kích thích norepinephrine (một chất dẫn truyền thần kinh), được dùng chống sung huyết niêm mạc mũi, hoặc giãn phế quản trong bệnh suyễn. Còn được dùng để giảm tình trạng mắt đỏ, say tàu xe, đái dầm ở trẻ con...

EPINEPHRINE

Nội tiết tố tiết ra từ tuyến thượng thận, còn gọi là adrenalin, đã được tổng hợp nhân tạo từ năm 1900. Epinephrin và norepinephrine (nor-adrepin) là hai chất tiết ra từ tuyến thượng thận nhằm đáp ứng những tín hiệu từ hệ thần kinh giao cảm (epinephrine) của hệ thần kinh tự động. Epinephrine làm tăng nhịp đập và sức co bóp của tim, giãn phế quản (giúp thông đường thở), co thắt mạch máu dưới da và ruột để tăng cường tưới máu cho cơ theo yêu cầu co bóp khi gắng sức.

Đôi khi Epinephrine được tiêm vào tĩnh mạch để điều trị những trường hợp ngừng tim, sốc phản vệ (một phản ứng dị ứng trầm trọng), cơn suyễn cấp tính. Trong phẫu thuật, epinephrine được điều trị bệnh tăng nhãn áp, trong khi mổ mắt (vì giảm áp lực nhãn cầu), dùng để giảm nghẹt mũi, cầm máu khi xuất huyết cam...

tác dụng phụ

có thể gặp: nhỏ mắt thường xuyên với dung dịch epinephrin có thể gây cảm giác phỏng rát, nhìn mờ hoặc một chấm sắc tố trên mắt. Thuốc epinephrin nhỏ mũi có thể gây hồi hộp, bức rứt, lo lắng.

ERGOCALCIFEROL

Còn được gọi là calciferol hay vitamin D2.

ERGONOVINE

Thuốc dùng để cầm máu tử cung sau khi sinh, sẩy thai hoặc phá thai. Thường thì chích một lần, có khi dùng dạng viên nén. Thuốc làm co thắt cơ trơn tử cung giúp ngừng xuất huyết.

ERGOT

Một loại chế phẩm chiết xuất từ nấm *Claviceps purpurea*, mọc trên lúa mạch đen và một số ngũ cốc khác.

Chứa một vào alkaloid có tác dụng độc tính và dược tính. Dược phẩm quan trọng nhất từ nấm này được gọi là Ergotamin- dùng điều trị bệnh đau nửa đầu – và Ergonovine dùng cầm máu tử cung sau sinh, sau sẩy thai hoặc phá thai. Trước đó ergot được biết đến như một chất độc (bánh mì làm từ lúa mạch đen có nhiễm loại nấm trên , gây ngộ độc ergot). Triệu chứng ngộ độc bao gồm:hoại thư đầu ngón tay ngón chân, co giật, rối loạn tâm thần đôi khi gây chết người.

ERGOTAMINE

Thuốc dùng để phòng ngừa và điều trị bệnh đau nửa đầu, theo cơ chế làm co những mạch máu não đã bị giãn ra và được dùng luân phiên với thuốc giảm đau.

Ergotamine có hiệu quả rõ rệt nhất khi cơn đau chớm xuất hiện và ít hiệu quả khi đã đau nhiều, có khi còn làm nôn mửa trầm trọng thêm.

ERYTHROMMYCIN

Thuốc kháng sinh dùng để điều trị nhiễm khuẩn da, phổi, họng, tai, đặc biệt hữu hiệu trong bệnh ho gà. Ở trẻ con dưới 8 tuổi, Erthromycin dùng thay thế cho tetracylin (tetracylin làm vàng răng).

Tác dụng phụ

Có thể gặp: nôn ói, buồn nôn, đau bụng, tiêu chảy, sẩn ngứa...).

ESTRADIOL

Chất quan trọng nhất trong nhóm nội tiết tố sinh dục nữ, ảnh hưởng trực tiếp lên chức năng sinh dục và phát triển tuyến vú.

Estradiol tổng hợp dưới dạng viên nén được sử dụng điều trị những triệu chứng và biến chứng của thời kỳ mãn kinh, bệnh thiếu năng sinh dục nữ. Có nhiều dạng dùng : viên uống, thuốc tiêm hoặc miếng dán trên da.

ESTROGEN. THUỐC

Thuốc thông dụng

- Dienestrol Diethylstibestrol.

- Estradiol Estriol Ethynylestradiol.

Lưu ý: Hút thuốc lá khi uống thuốc Estrogen làm rối loạn đông máu có thể dẫn đến nhồi máu cơ tim, tắc mạch phổi hoặc tai biến mạch máu não.

Hai nhóm thuốc trên được tổng hợp và sử dụng để ngừa thai hoặc để thay thế

estrogen tự nhiên của cơ thể. Thường dùng kết hợp với nhóm thuốc Progestogen.

Estrogen ức chế sự sản xuất nội tiết tố sinh dục (chất nội tiết kích thích hoạt động các tế bào của buồng trứng). Estrogen liều cao được sử dụng như một thuốc ngừa thai sau giao hợp. Estrogen tổng hợp được sử dụng để điều trị, hoặc trong một số trường hợp, phòng ngừa những triệu chứng và rối loạn trong thời kỳ mãn kinh (viêm teo âm đạo, loãng xương...), hoặc có thể dùng điều trị một số bệnh vô sinh, thiếu năng sinh dục nữ, rong kinh nguyệt, ung thư tiền liệt tuyến, và một vài loại ung thư vú.

Tác dụng phụ

Estrogen có thể làm căng đau vú, tăng cân, buồn nôn, trầm cảm, nhức nửa đầu, hoặc xuất huyết âm đạo giữa hai kỳ kinh. Thường thì các triệu chứng trên giảm dần sau hai đến ba tháng, nhưng nếu còn kéo dài hơn, nên sử dụng loại estrogen khác. Estrogen dạng kem bôi âm đạo không nên dùng thường xuyên để tránh ảnh hưởng lên cơ thể. Estrogen ảnh hưởng lên quá trình đông máu nên không được dùng cho người có tiền sử bản thân hay gia đình bị tai biến mạch máu não, tắc mạch phổi, tắc tĩnh mạch sâu, hoặc trên người sắp mổ. Estrogen làm tăng nguy cơ bị cao huyết áp, cũng không nên sử dụng trên người có thai vì ảnh hưởng lên bào thai.

ESTROGEN, NỘI TIẾT TỐ

Nhóm các nội tiết tố, chủ yếu ảnh hưởng lên hoạt động sinh dục và phát triển nữ tính, được tạo ra chủ yếu từ buồng trứng. Estrogen cũng được tạo ra do nhau thai trong giai đoạn thai kỳ, và một lượng ít từ tuyến thượng thận (ở cả nam và nữ).

ESTROGEN

Một trong các chất nội tiết tố estrogen.

ETHAMBUTOL

Thuốc kết hợp với một số thuốc khác để điều trị bệnh lao. Thường ít khi gây tác dụng phụ, nếu có chẳng là gây viêm thần kinh thị giác làm nhìn mờ.

ETHANOL

Tên hoá học của cồn trong một số loại rượu, bia. Còn được gọi là ethyl alcohol.

ETHER

Chất lỏng không màu dùng gây mê đường hít, là một trong những chất gây mê đầu tiên. Ether dễ sử dụng và ít có nguy cơ quá liều tuy nhiên dễ cháy nổ nên người ta đã thay thế bằng thuốc khác.

ETHINYLESTRADIOL

Một loại nội tiết tố estrogen tổng hợp, chủ yếu dùng để ngừa thai (phối hợp với progesterone), điều trị thiếu năng sinh dục nữ, một số triệu chứng trong thời kỳ mãn kinh, rối loạn kinh nguyệt.

ETHOSUXIMIDE

Thuốc chống động kinh dùng trong loại động kinh cơn nhỏ, rất được ưa dùng vì hiếm khi gây ra buồn ngủ hoặc tổn thương gan. Tuy nhiên thuốc này có thể gây buồn nôn, ói, hoặc ảnh hưởng lên quá trình tạo máu ở tuỷ xương gây ra bệnh thiếu máu bất sản. Các dạng động kinh khác không đáp ứng tốt với thuốc này.

ETHYL CHLORIDE

Chất lỏng không màu, dễ cháy trước đây được dùng như thuốc mê, nay dùng làm thuốc giảm đau. Xịt lên da, thuốc sẽ bốc hơi nhanh làm da lạnh đi nên giảm cảm giác đau hoặc ngứa. Có thể làm thuốc tê tại chỗ trong tiểu phẫu...

ETRETINATE

Thuốc có cấu tạo hoá học tương tự như Vitamin A, được dùng trong bệnh vẩy nến. Chỉ được dùng trong bệnh viêm khi các thuốc khác không có hiệu quả. Thuốc làm giảm quá trình tạo sừng ở da.

Tác dụng phụ

Có thể hại gan, tăng mỡ trong máu cho nên phải theo dõi chức năng gan và lượng mỡ trong máu trong quá trình điều trị. Không được dùng cho phụ nữ mang thai vì ảnh hưởng lên bào thai, không nên có con ít nhất hai năm kể từ ngày ngưng thuốc, không nên hiến máu ít nhất một năm từ lúc ngưng thuốc.

G

GENTAMYCIN

Kháng sinh điều trị nhiều loại nhiễm trùng, thường dùng dưới dạng tiêm-truyền tĩnh mạch hay dạng giọt, pormade (nhỏ, thoa lên mắt, tai) (không uống gentamycin vì thuốc sẽ mất tác dụng trong quá trình tiêu hoá).

Thuốc được dùng điều trị một số nhiễm trùng nặng như: viêm màng não, nhiễm trùng máu, viêm nội tâm mạc. Thuốc có thể ảnh hưởng lên thận và tai trong nên phải được sử dụng cẩn thận.

GENTIAN VIOLET

Thuốc nhuộm màu tím dùng trong vi sinh để nhuộm màu vi khuẩn ngoài ra do có tác dụng sát khuẩn nên trước đây được dùng điều trị: phỏng, loét, nhiễm nấm, loét họng...

GIEMFIBROZIL

Thuốc làm giảm lượng mỡ trong máu để giảm nguy cơ bị xơ vữa động mạch (có thể dẫn đến nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não). Thuốc được dùng cho người tăng lipid máu mà các biện pháp kiêng ăn không có kết quả. Thuốc không được dùng cho người bị bệnh gan, thận.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, tiêu chảy.

GLOBULIN HUYẾT THANH

Là các kháng thể còn gọi là globulin miễn dịch và gamma globulin, dùng để ngừa và điều trị bệnh nhiễm trùng.

Globulin huyết thanh miễn dịch chủ yếu dùng điều trị viêm gan virus, ngừa một số bệnh nhiễm như bệnh sởi và các bệnh do suy giảm miễn dịch.

Globulin huyết thanh miễn dịch giúp miễn dịch đối với các loại bệnh nhiễm trùng thông thường, được lấy từ các kháng thể trong máu của những người trước đó đã mắc bệnh (nên trong máu đã có tạo kháng thể).

Tác dụng phụ

Globulin huyết thanh miễn dịch có thể gây phát ban, sốt, đau và căng tức ở chỗ tiêm.

GLOBULIN MIỄN DỊCH

Là một loại protein ở trong máu và trong dịch mô, còn gọi là kháng thể. Globulin miễn dịch do lymphô bào B của hệ miễn dịch sản xuất, bám vào các chất mà cơ thể xem là kháng nguyên lạ (thường là protein trên bề mặt của vi khuẩn và virus). Giúp cơ thể phá huỷ vi sinh vật có mang kháng nguyên.

Globulin miễn dịch cũng có vai trò trọng tâm đối với dị ứng và phản ứng tăng mẫn cảm, bám vào các kháng nguyên không nguy hiểm đến sức khoẻ và

gây phản ứng viêm.

Có 5 loại globulin; globulin miễn dịch G (viết tắt là IgG) là loại chủ yếu trong máu người, gồm có hai phần, một phần bám với kháng nguyên, phần kia bám với tế bào khác của hệ miễn dịch, chủ yếu là dịch bào có nhiệm vụ nuốt vi sinh vật mang kháng nguyên.

Vị trí bám với kháng nguyên của IgG thay đổi theo cấu trúc của nó, các kiểu khác nhau của phân tử IgG có thể bám với vô số kháng nguyên.

Globulin miễn dịch có thể trích ra từ máu của bệnh nhân đã hồi phục và dùng tạo miễn dịch thụ động chống lại một số loại nhiễm trùng.

GLOBULIN MIỄN DỊCH CHỐNG D (Rho)

Một loại kháng huyết thanh có chứa kháng thể chống yếu tố Rhesus (Rh) D (một chất hiện diện trong hồng cầu của người có máu Rh+, dùng để cho vào người phụ nữ có máu Rh+, nếu cha của bé có Rh+.

Globulin miễn dịch chống D (Rho) cũng được cho vào người phụ nữ có máu Rh- sau khi được chọc hút ối, chảy máu trong thai kỳ, sảy thai hay nạo thai hay trong các trường hợp khác. Kháng thể được tiêm vào phá hủy bất kỳ hồng cầu nào của thai nhi xâm nhập vào máu mẹ. Sự phòng ngừa này rất quan trọng trong việc phòng chống hay làm giảm nguy cơ bệnh nhân tự thành lập kháng thể riêng của mình để chống máu Rh+, ảnh hưởng có hại đến thai có sau đó.

GLOBULIN MIỄN DỊCH, TIÊM

Tiêm thuốc Globulin miễn dịch (kháng thể) để ngừa hoặc đôi khi điều trị các bệnh nhiễm, các thuốc này là globulin miễn dịch hoặc gamma globulin.

Các thuốc chủng có globulin miễn dịch là thuốc chủng viêm gan virus, thuốc chủng bệnh sởi (ở người tiếp xúc với bệnh này không được miễn dịch từ lần nhiễm trước hoặc không được tạo miễn dịch).

Tiêm globulin miễn dịch còn dùng cho người suy giảm miễn dịch.

Tiêm globulin miễn dịch cung cấp miễn dịch cho nhiều loại bệnh nhiễm thường gặp.. chúng hoạt động bằng cách truyền các kháng thể lấy từ máu của những người trước đó đã bị nhiễm bệnh để chống lại bệnh.

Tác dụng phụ

Phát ban, sốt, đau, sưng nơi tiêm thuốc.

GLYBURIDE

Thuốc uống, điều trị tiểu đường không phụ thuộc insulin. Glyburide kích thích tuy tăng tiết insulin làm giảm lượng đường trong máu.

GLYCEROL

Còn gọi là glycerine, là một chất lỏng, sệt, không màu có vị ngọt được dùng trong một số thuốc và kỹ nghệ chế biến thực phẩm. Dưới dạng thuốc đạn, glycerol dùng nhét hậu môn để trị táo bón, dưới dạng kem thoa da để làm mềm và chống nứt nẻ da, dạng giọt để làm mềm ráy tai, hoặc thêm vào một số bánh ngọt để giữ bánh khỏi khô.

GLYCERYL TRINITRATE

Thuốc giãn mạch dùng điều trị cơn đau thắt ngực.

Tác dụng phụ

Có thể gây tác dụng phụ như: nhức đầu, đỏ bừng mặt, choáng váng. Tác dụng phụ này có thể tránh bằng cách giảm liều: đặt một viên glyceryl trinitrate dưới lưỡi, khi thuốc tan ra, một lúc sau nên khác bỏ (vì lượng thuốc tan ra ngấm vào máu đã đủ chặn đứng cơn ho thắt ngực).

GRAMICIDIN

Một loại kháng sinh dùng tại chỗ để điều trị nhiễm trùng ở da, tai, mắt. Thường được kết hợp với Nystatin (để điều trị bệnh nấm) hoặc với corticoid (để giảm viêm, giảm ngứa).

GRISEOFULVIN

Thuốc dùng điều trị nấm da, nấm lông (một nhóm nhiễm nấm) khi không đáp ứng với thuốc dạng kem, thuốc xức.

Griseofulvin dùng để điều trị nhiễm nấm ở các vị trí da đầu, râu, lòng bàn tay, bàn chân và móng tay.

Tác dụng phụ

Thường gặp: đau đầu, chán ăn, đau bụng, khô miệng, da nhạy cảm với ánh sáng. Điều trị lâu dài Griseofulvin có thể gây tổn thương gan, tuỷ xương. Xét nghiệm máu được thực hiện để đánh giá chức năng của các cơ quan này.

GUAFENESIN

Thuốc long đờm, tác dụng tăng tiết đờm dãi nhằm giảm ho. Hiệu quả vẫn chưa rõ. Ít khi gây tác dụng phụ.

GUANETHIDINE

Thuốc hạ huyết áp dùng trong trường hợp các thuốc khác không tác dụng.

Tác dụng phụ

Chóng mặt, ngất tiêu chảy, bất lực. Đôi khi thuốc được bào chế dưới dạng nhỏ giọt kết hợp với Epinephrine để điều trị tăng nhãn áp.

H

HALOPERIDOL

Là một loại thuốc dùng để điều trị tâm thần và kích động. Haloperidol được dùng để kiểm soát hội chứng “Gilles de la Tourette” (một dạng rối loạn tâm thần hiếm gặp). Với liều thấp, Haloperidol còn được dùng để cải thiện ảo giác hay tình trạng buồn bã kéo dài của người bệnh tâm thần.

Tác dụng phụ

Có thể xảy ra khi dùng Haloperidol: lừ đừ , tăng cân, buồn ngủ, và nghiêm trọng hơn, tình trạng co cứng cơ như người gỗ ngoài ý muốn của người bệnh.

HALOTHANE

Đây là một loại dịch không màu dùng để hít qua mũi để điều trị tình trạng yếu cơ. Khi dùng thuốc này, một số ít trường hợp có thể làm loạn nhịp tim và tổn thương gan.

HEPARIN

Là một loại thuốc chống đông máu dùng để ngăn ngừa và điều trị sự đông máu bất thường. Heparin được dùng qua đường tiêm , rất có ích trong việc điều trị nghẽn các tĩnh mạch ở sâu hoặc thuyên tắc phổi.

Tác dụng phụ

Thường bị bầm máu quanh chỗ tiêm, nổi ban, đau xương, chảy máu bất thường ở một số nơi trong cơ thể. Sử dụng thuốc lâu dài có thể gây loãng xương.

HISTAMINE

Là một hoá chất có ở tế bào (chủ yếu là đường bào) ở khắp cơ thể, được giải phóng trong phản ứng dị ứng. Histamin là một trong những loại thuốc làm sưng và đỏ khi có viêm. Histamin còn làm co phế quản phổi, làm ngứa và kích thích tạo acid ở dạ dày.

Thuốc kháng histamin có thể đối kháng với tác dụng của histamin, tác động

của histamin lên các tuyến tạo acid trong dạ dày bị ngăn chặn do một nhóm đối kháng thu thể histamin 2.

HOMATROPINE

Là thuốc kháng cholin tương tự nhưng yếu hơn atropine. Homatropine chủ yếu dùng để làm giãn đồng tử.

HYDRALAZINE

Là loại thuốc hạ huyết áp được dùng trong cấp cứu cao huyết áp. Hydralazine còn được dùng khi sự phối hợp thuốc lợi tiểu và thuốc ức chế, không hiệu nghiệm trong điều trị cao huyết áp.

Hydralazine có thể gây buồn nôn, ói, đau đầu, choáng váng và loạn nhịp tim.

Tác dụng phụ

Ít gặp: chán ăn, nổi ban đỏ, đau khớp.

Khi dùng thuốc này liều cao trong một thời dài có thể gây lupus đỏ.

HYDROCHLOROTHIAZINE

Thuốc lợi tiểu thiazine dùng làm giảm phù (ứ đọng dịch) ở bệnh nhân suy tim, hội chứng thận hư (bệnh thận), xơ gan, và căng vú trước khi có kinh.

Hydrochlorothiazine còn được dùng điều trị cao huyết áp và ngừa tái phát một số sỏi thận.

Tác dụng phụ

Vọp bẻ, ngủ lịm, choáng váng, nổi ban, và bất lực.

Hydrochlorothiazine hiếm khi gây bệnh thống phong và làm nặng thêm bệnh tiểu đường.

HYDROCORTISONE

Là thuốc corticoiteroid dùng ở dạng kem, thuốc xịt và các dạng dùng tại chỗ khác để điều trị dạng viêm hoặc dị ứng như viêm loét đại tràng, viêm da.

Hydrocortisone, hay cortisol là một nội tiết tố do tuyến thượng thận tiết ra.

Tác dụng phụ

Kem Hydrocortisone dùng nhiều làm mỏng da, tuy nhiên nếu được pha loãng ít bị biến chứng này.

HYDROGEN PEROXIDE (NƯỚC OXY GIÀ)

Là một loại dung dịch sát trùng điều trị nhiễm trùng ở da và miệng và làm tẩy tóc.

Hydrogen Peroxide kết hợp với catalase, một loại men ở da và miệng, để giải phóng oxy, sẽ diệt vi khuẩn và làm sạch vùng bị nhiễm. Đôi khi Hydrogen Peroxide gây đau nhức.

HYDROXOCOBALAMIN

Thuốc sinh tố B12 tổng hợp tác dụng kéo dài, dạng tiêm.

HYDROXYZINE

Loại kháng histamin có ba công dụng:

- làm hết phát ban và ngứa.
- Giảm buồn nôn và ói.
- An thần nhẹ.

Tác dụng phụ

Gây choáng váng

nhiều tác giả

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

II

Danh mục Thuốc gốc - 3

I

IBUPROFEN

Là thuốc kháng viêm không steroid dùng giảm đau trong các bệnh nhức đầu, đau do kinh nguyệt , đau do chấn thương phần mềm (cơ và dây chằng). Tác dụng kháng viêm của ibuprofen có thể gây đau bụng, đau phỏng rát và choáng váng, nó có thể làm loét dạ dày nhưng ít hơn so với các thuốc kháng viêm không steroid khác.

ISONIAZID

Thuốc kháng lao được dùng kết hợp với các thuốc kháng lao khác, trong một khoảng thời gian ít nhất là sáu tháng. Thuốc ít gây tác dụng phụ, nhưng có thể gây tổn thương thần kinh do làm tăng lượng sinh tố B6 mất đi khỏi cơ thể ; vì vậy cần bổ sung loại sin tố này trong khi dùng isoniazid.

IDOXURIDINE

Là thuốc kháng virus dùng điều trị tại chỗ nhiễm các virus bệnh mụn rộp.

Idoxuridine có thể là kích thích vùng bôi thuốc.

Thuốc nhỏ mắt có thể làm tăng nhạy cảm với ánh sáng và lác mờ mắt.

IMIPRANINE

Là thuốc chống trầm cảm ba vòng, được dùng nhiều nhất trong điều trị lâu dài bệnh trầm cảm nhưng có thể đến sáu tuần mới có hiệu quả.

Tác dụng phụ

Đổ mồ hôi nhiều, mờ mắt, khô miệng, choáng váng, táo bón, buồn nôn và ở người lớn tuổi có thể bị tiểu khó.

dùng quá liều, nhất là ở trẻ con có thể gây tử vong.

IDOMETHACIN

Là thuốc kháng viêm không steroid dùng giảm đau, giảm cứng khớp và viêm như viêm khớp, viêm khớp dạng thấp, bệnh gout, viêm dính cột sống, viêm gân.

Indomethacin còn làm giảm đau do chấn thương phần mềm, như cơ và dây chằng.

Tác dụng phụ

Đau bụng, buồn nôn, đau rát, đau đầu, choáng váng, có nguy cơ loét dạ dày.

INSULIN

Là một nội tiết tố do tụy sản xuất có số lượng thay đổi tùy theo lượng đường trong máu. Carbohydrate được hấp thu thành đường làm tăng lượng đường trong máu, kích thích tụy sản xuất insulin. Insulin làm tăng hấp thu đường vào gan và tế bào cơ (ở đây đường được chuyển thành năng lượng). Trong gan, đường được dự trữ dưới dạng glycogen, sẽ được chuyển lại thành đường để đáp ứng với stress hoặc vận động. Như vậy insulin, ngăn cản tạo nhiều đường trong máu và đảm bảo mọi mô có đủ lượng đường.

Tiểu đường xảy ra khi tụy không sản xuất hoặc sản xuất ít insulin làm tăng đường huyết. Bướu đảo tụy là một bướu lành hiếm gặp làm tăng sản xuất insulin.

Insulin dùng điều trị bệnh tiểu đường lần đầu tiên năm 1922 do các nhà nghiên cứu Canada thực hiện.

Thuốc insulin được sản xuất từ tụy heo hoặc bò bằng các công nghệ di truyền từ các vi sinh vật. Có ba dạng chính tùy theo thời gian tác dụng ngắn, trung bình hoặc dài.

Insulin được dùng cho mọi trường hợp tiểu đường lệ thuộc insulin (tụy hoàn toàn không sản xuất insulin), dùng cho bệnh nhân đã uống thuốc hạ đường huyết mà vẫn không thể kiểm soát được bệnh tiểu đường không phụ thuộc insulin (thiếu sản xuất insulin); dùng cho bệnh nhân tiểu đường khi bị bệnh nặng, khi phẫu thuật lớn hoặc khi có thai. Điều trị bằng insulin để phòng ngừa bệnh tăng huyết áp và nhiễm ceton (tạo acid trong máu bệnh nhân) trường hợp nặng có thể bị hôn mê.

Insulin được dùng để bắt chước insulin tự nhiên của cơ thể sản xuất ra. Có thể tự tiêm insulin trước các bữa ăn để ngăn đường huyết tăng lên sau khi ăn, ngoài ra còn có thể dùng một máy bơm insulin để phóng insulin cả ngày lẫn đêm, liều lượng tăng trước mỗi bữa ăn.

Cần phải điều chỉnh liều khi có sự thay đổi chế độ ăn, lúc vận động và lúc bị

bệnh (nhất là khi bị ói). Cần theo dõi lượng đường huyết bằng xét nghiệm máu hoặc nước tiểu để đảm bảo kiểm soát đủ lượng đường huyết.

Tác dụng phụ.

- tiêm insulin có thể gây đau hoặc lởm da.
- Liều cao quá sẽ gây hạ đường huyết với các triệu chứng như choáng váng, đổ mồ hôi, bức rức, mệt mỏi; sẽ giảm khi ăn hoặc uống đường. Hạ đường huyết nặng sẽ gây hôn mê, cần điều trị cấp cứu bằng tiêm glucose hoặc glucagon (một nội tiết tố kháng với tác dụng của insulin).
- Phản ứng dị ứng với insulin gây phát ban, hoặc khó thở. Insulin của heo hoặc bò có thể làm cơ thể tạo kháng thể làm giảm tác dụng của thuốc insulin.

INTERFERON

Là một nhóm các protein do tế bào sản xuất để đáp lại sự nhiễm virus và các kích thích khác. Interferon ức chế sự sinh sản của virus và làm tăng hoạt động của tế bào tiêu diệt – loại lympho bào tạo nên hệ miễn dịch của cơ thể.

Điều trị bằng interferon:

- có loại interferon được dùng điều trị bệnh bạch cầu. Hiện nay có nhiều nghiên cứu về việc sử dụng interferon điều trị nhiều loại ung thư nhất là sarcom Kaposi (một loại ung thư da thường gặp ở người bệnh AIDS).
- Interferon còn được dùng điều trị bệnh nhiễm virus nguy hiểm đến tính mạng, nhất là khi xảy ra ở bệnh nhân bị suy giảm miễn dịch.
- Interferon được sản xuất từ canh cấy tế bào người tiếp xúc với tế bào đặc hiệu hoặc tổng hợp trong phòng thí nghiệm từ acid nucleic đặc hiệu (chất liệu di truyền).
- Sử dụng bằng đường tiêm hoặc xịt vào niêm mạc mũi.

Tác dụng phụ

Sốt, đau đầu, đau cơ, mệt, buồn nôn và ói, rụng tóc, xuất huyết bất thường.

ISOPROTERENOL

Loại thuốc chích được sử dụng trong cấp cứu bệnh tim có nhịp tim chậm; thuốc này cũng thường được dùng để làm tăng nhịp tim trong lúc chờ đặt máy tạo nhịp. Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như khô miệng, nhức đầu, hồi hộp và đau ngực.

ISOSORBIDE

Loại thuốc nitrat có tác dụng giãn mạch, được dùng để làm giảm cường độ và tần số các cơn đau thắt ngực. Thuốc cũng được dùng để điều trị các cơn suy tim nặng. Tác dụng phụ gồm có nhức đầu, cảm giác nóng phồng mặt và chóng mặt.

ISOTRETIOIN

Một loại thuốc chiết xuất từ sinh tố A, được dùng trong điều trị bệnh trứng cá nặng. Thuốc tác dụng bằng cách làm giảm lượng chất bã và keratin của da.

Tác dụng phụ

Có thể gặp gồm có ngứa da, khô da, da bong vẩy và nứt môi. Thuốc có thể gây hại cho thai nhi do đó phải ngừng thuốc ít nhất ba tháng trước khi bắt đầu có thai cũng như tránh dùng thuốc trong lúc mang thai.

ISOXSUPRINE

Một loại thuốc giãn mạch làm cải thiện tuần hoàn ngang qua các mạch máu bị chít hẹp, tuy nhiên hiệu quả thực sự của nó vẫn chưa được chứng minh.

K

KAOLIN

Một hợp chất chứa nhôm, được cho là có khả năng hấp thu các virus, vi khuẩn và độc tố trong ruột, nên đã sử dụng trong nhiều thuốc chống tiêu chảy.

KETOCONAZOLE

Thuốc chống nấm được dùng để điều trị các bệnh nhiễm nấm ở phổi, não thận, hạch bạch huyết. ketoconazole dạng bôi có thể bị nhiễm nấm candida ở da, trong miệng, âm đạo.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây ra phản ứng phụ như buồn ói, phát ban, tổn thương gan.

KETOPROFEN

Thuốc giảm đau thuộc loại kháng viêm không steroid, được dùng điều trị bệnh tổn thương phần mềm, cổ khớp, dây chằng như viêm khớp dạng nấm, viêm cứng cột sống.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây các tác dụng phụ như: đau bụng, buồn ói, khó tiêu, loét dạ dày tá tràng.

L

LABETOLOL

Thuốc ức chế be ta được dùng trong điều trị bệnh cao huyết áp và chứng đau thắt ngực. Khi dùng thuốc có thể gặp các phản ứng phụ như ăn không tiêu, buồn nôn, ói, đôi khi bị trầm cảm, bất lực. Labetolol có thể che lấp phản ứng của cơ thể khi bị hạ đường huyết, do đó phải sử dụng cẩn thận ở người mắc bệnh tiểu đường.

LACTULOSE

Là một loại thuốc nhuận trường, được dùng để điều trị táo bón và suy gan. Lactulose làm cho nước được hấp thu và giữ lại trong phân, phân trở nên mềm và dễ đi hơn. Trong suy gan dùng lactulose để thải trừ amonia từ trong máu và phân.

LEVODOPA

Một loại thuốc dùng điều trị bệnh parkinson, một bệnh thần kinh gây ra bởi sự thiếu hụt dopamin (một chất dẫn truyền thần kinh) tại một phần của não bộ.

Thuốc levodopa đ hấp thu vào não để chuyển thành dopamin. Levodopa thường được dùng với một chất ức chế men (như carbidopa), để làm giảm số lượng levodopa bị phân huỷ tại gan, nhờ vậy có thể giảm liều dùng levodopa, hạn chế nguy cơ bị tác dụng phụ của thuốc.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói, lo lắng, kích động. Sử dụng thuốc quá lâu có thể gây ra lờn thuốc, tăng nguy cơ bị tác dụng phụ.

LEVONORGESTREL

Một loại thuốc progestogen được sử dụng trong một số thuốc ngừa thai.

LEVOTHYROXINE

Là nội tiết tố chính được sản xuất từ tuyến giáp, đôi khi còn được gọi là thyroxin. Thuốc này được sử dụng để bổ sung cho lượng nội tiết tố bị thiếu hụt trong chứng nhược giáp; ngoài ra còn được dùng để phòng ngừa chứng phình giáp ở bệnh nhân đang uống thuốc kháng giáp, trong điều trị ung thư tuyến giáp và một số loại phình giáp. Khi sử dụng levothyroxin, chỉ được tăng liều từ từ và phải cẩn thận nếu bệnh nhân có các vấn đề về tim.

LIDOCAIN

Là một loại thuốc gây tê tại chỗ, giúp cho bệnh nhân không bị đau hay khó chịu khi phải chịu các tiểu phẫu hoặc các thủ thuật như đặt ống thông, nội soi. Lidocain loại tiêm tĩnh mạch đôi khi được dùng cho người mới bị nhồi máu cơ tim để tránh nguy cơ rung thất (một loại loạn nhịp tim nặng).

LINCOMYCIN

Là một loại thuốc kháng sinh đôi khi được dùng để điều trị các bệnh nhiễm trùng nặng xảy ra ở phổi, da, khớp, xương, vùng chậu; các nhiễm trùng này đã đề kháng với các loại kháng sinh thường dùng ví dụ như penicillin. Dùng lincomycin kéo dài có thể bị viêm đại tràng giả mạc.

LINCTUS

Là một hỗn hợp dính như keo, mùi thơm dịu, vị ngọt; được dùng làm dịu các khó chịu do viêm họng. Linctus tuy không chứa một hoạt chất nào nhưng được dùng như một chất dẫn cho các loại thuốc ức chế ho khác (ví dụ như codein).

LINDANE

Một loại thuốc được sử dụng dưới dạng thuốc bôi hoặc kem để trị ghẻ. Lindane có thể kích thích da, gây ngứa; dùng với số lượng lớn có thể gây ngộ độc cho trẻ em. Triệu chứng ngộ độc gồm có buồn nôn, ói, tiêu chảy, co giật, tổn thương gan và tiểu máu.

LIPANCREATIN

Là một loại men chiết xuất từ mô động vật, được dùng trong điều trị một số bệnh lý tụy tạng.

LITHIUM

là một loại thuốc dùng trong điều trị dài hạn các bệnh loạn tâm thần hưng cảm và bệnh loạn tâm thần hưng cảm- trầm cảm. Lithium ngăn ngừa và giảm bớt các rối loạn tâm tính xảy ra trong các bệnh trên. Lithium giảm bớt hoạt động thần kinh quá độ của não, có lẽ thông qua việc thay đổi cân bằng hoá học trong một số tế bào thần kinh.

Một nồng độ lithium quá cao trong máu có thể gây ra các tác dụng phụ như buồn nôn, ói, tiêu chảy, phát ban và tổn thương thận; vì vậy cần phải theo dõi đều đặn nồng độ lithium trong máu. Dùng quá nhiều trà và cà phê làm tăng

nguy cơ bị các phản ứng phụ, trái lại ăn quá mặn làm giảm hiệu quả của thuốc.

LOPERAMIN

Thuốc được dùng trong điều trị bệnh tiêu chảy và để điều hoà hoạt động ruột ở những người được mở thông hồi tràng. Đôi khi thuốc gây các phản ứng phụ như phát ban ngoài da, sốt, đau bụng, sinh bụng.

LORATIDINE

Thuốc kháng histamin, được dùng điều trị trong viêm mũi dị ứng và các dị ứng da. Thuốc có tác dụng kéo dài và ít gây buồn ngủ hơn các loại kháng histamin khác.

LORAZEPAM

Thuốc an thần thuộc nhóm benzodiazepin, dùng trong điều trị chứng mất ngủ và lo lắng, có thể gây nghiện nếu dùng thuốc kéo dài.

LOVASTAMIN

Thuốc hạ lipid máu bằng cách ức chế hoạt động men xúc tác sự tổng hợp cholesterol. Khi dùng thuốc, nên kết hợp với chế độ ăn chứa ít mỡ và cholesterol.

Phản ứng phụ

Có thể gặp nhức đầu và rối loạn tiêu hoá.

LSD (Lysergic Acid Diethylamide)

Là một loại thuốc gây ảo giác được tổng hợp từ nấm cựa gà. Dùng thuốc này sẽ có cảm giác buồn nôn, chóng mặt, hốt hoảng, sợ hãi. LSD có thể khởi phát bệnh tâm thần ở những người có cơ địa thuận lợi, nó cũng có thể làm tổn thương nhiễm sắc thể; vì vậy, LSD chỉ được sử dụng trong nghiên cứu y học

M

MÃ ĐỀ

Một loại thuốc nhuận trường dùng trong điều trị táo bón, bệnh túi thừa, hội chứng ruột kích thích, nó còn dùng để làm tăng độ “vững chắc” điều hoà của nhu động ruột ở người mở hồi tràng ra da.

Tác dụng phụ

Có thể gặp chướng hơi, đầy bụng, đau bụng.

MANNITOL

Một loại thuốc lợi tiểu thẩm thấu dùng điều trị ngắn hạn cho bệnh nhân bị tăng nhãn áp trong giai đoạn tiền phẫu, cũng được dùng để chống phù não. Trong giai đoạn hậu phẫu sau phẫu thuật cắt bỏ u não hoặc lấy máu tụ trong sọ. Đôi khi mannitol cũng được dùng để ngăn ngừa tình trạng suy thận sau sốc. Một số trường hợp dùng thuốc quá liều, dùng mannitol để tăng lượng nước tiểu, giúp cơ thể đào thải thuốc nhanh hơn.

Tác dụng phụ

Nhức đầu, buồn nôn, ói, chóng mặt, lú lẫn.

MAPROTILINE

Một loại thuốc chống trầm cảm, đồng thời có tính an thần, vì vậy rất hiệu quả trong điều trị bệnh trầm cảm có kèm theo lo lắng và khó ngủ. Cần dùng thuốc liên tục trong 6 tháng để đạt hiệu quả tối đa. Phản ứng phụ gồm có chóng mặt, buồn ngủ, hồi hộp và phát ban ngoài da.

MARIJUANA

Lá khô của cây gai dầu mọc ở châu mỹ la tinh tên Canabis sativa. Marijuana chứa hoạt chất THC (tetrahydrocannabinol).

Khi được hút, Marijuana có tác dụng ngay sau vài phút và kéo dài hơn một tiếng. Khi uống, bắt đầu sau nửa tiếng và kéo dài 3-5 giờ đồng hồ.

Ngoài các tác dụng trên cơ thể như khô miệng, mắt hơi đỏ, thèm ăn, những người dùng Marijuana sẽ có cảm giác an lành, thư thái. Họ mơ màng, dễ cười và cảm thấy thời gian như trôi chậm lại, cảnh vật và âm thanh xung quanh trở nên sinh động hơn; trí tưởng tượng tăng lên giúp họ kết nối dễ dàng các sự vật ngẫu nhiên với nhau.

Dùng Marijuana liều cao lại có thể đưa đến tình trạng kinh hoàng, sợ chết và các ảo tưởng. Một số ít trường hợp có thể bị loạn tâm thần thực sự, gây ra ảo giác hoang tưởng, lú lẫn và các triệu chứng khác. Các triệu chứng này đều biến mất sau vài ngày. nếu dùng liều cao thường xuyên, có thể trở nên vô cảm.

Marijuana có thể gây nghiện, việc sử dụng chúng được xem là bất hợp pháp.

MAGNESIUM

Là một khoáng chất rất cần thiết cho sự tạo răng và xương, cho hoạt động cơ cơ và dẫn truyền xung động thần kinh, cho hoạt động của nhiều men trong cơ

thể . người bình thường chứa khoảng 35g Magnesium, tập trung chủ yếu trong xương và răng.

Magnesium có nhiều trong các thực phẩm như hạt ngũ cốc , đậu nành, sữa, trứng, thịt, cá.

Magnesium cũng được sử dụng trong nhiều loại thuốc như thuốc kháng acid (có chứa carbonat Magnesium và hydroxid Magnesium), thuốc xổ (Magnesium), thuốc bổ.

Thiếu và thừa Magnesium

Hầu hết các chế độ ăn thông thường đã đáp ứng được nhu cầu Magnesium của cơ thể.

Thiếu Magnesium thường xảy ra do bệnh thận nặng, nghiện rượu, các bệnh lý tiêu hoá làm giảm hấp thu Magnesium và calci, hoặc do dùng dài ngày các thuốc lợi tiểu và digitalis. Các triệu chứng của thiếu hụt Magnesium gồm có lo lắng, bồn chồn, hồi hộp, run và trầm cảm, tăng nguy cơ bị sỏi thận hoặc bệnh lý mạch vành tim. Cần chữa trị bằng cách bổ sung Magnesium cho cơ thể.

Thừa Magnesium thường xảy ra do lạm dụng thuốc kháng acid hoặc thuốc nhuận tràng có chứa Magnesium, đưa đến các triệu chứng như buồn nôn, ói, tiêu chảy, chóng mặt, yếu cơ. Dùng của liều một lượng Magnesium quá lớn có thể gây tổn thương tim hoặc suy hô hấp, nhất là những người có sẵn bệnh thận. Đối với những bệnh nhân này, cần cho nhập viện để theo dõi tim mạch và hô hấp và cho dùng thuốc giúp cơ thể bài xuất lượng Magnesium dư thừa.

MEBENDAZOLE

Là loại thuốc diệt giun sán trong ruột, có thể gây ra các tác dụng phụ như đau bụng và tiêu chảy.

MECLIZINE

Một loại thuốc kháng histamin, chủ yếu được dùng để trị chứng say tàu xe và các triệu chứng chóng mặt, buồn nôn, ói mửa do các rối loạn ở tai giữa. Thuốc có tác dụng kéo dài hơn các loại thuốc histamin khác, có thể gây buồn ngủ và khô miệng.

MEDROXYPROGESTEROL

Một loại thuốc progesterone, được dùng điều trị bệnh lạc nội mạc tử cung,

một số loại ung thư vú và ung thư tử cung; đôi khi cũng được dùng điều trị tình trạng ra huyết giữa chu kỳ kinh nguyệt và chứng vô sinh.

Meddroxyprogesterone dạng chích được dùng như thuốc ngừa thai, mỗi ba tháng chích một lần.

Tác dụng phụ

tăng cân, phù mắt cá chân và đau vú.

MEGESTROL

Một loại thuốc progestogen, thường được dùng điều trị các ung thư vú và ung thư tử cung không còn cắt bỏ được hoặc hết đáp ứng với hoá trị hay xạ trị.

Tác dụng phụ

Sưng mắt cá chân, ăn mất ngon, chóng mặt, nhức đầu, da phát ban và tăng hàm lượng calci trong máu.

MELPHALAN

Một loại thuốc chống ung thư, chủ yếu được dùng trị bệnh đau tuỷ, ngoài ra còn dùng điều trị một số bệnh ung thư vú và ung thư buồng trứng.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói, đau bụng, ăn mất ngon. Mephalan cũng có thể gây ra thiếu máu bất sản, chảy máu bất thường và dễ làm nhiễm trùng.

MENOTROPIN

Là một nội tiết tố hướng sinh dục (gonadotropin), được dùng như một thuốc kích thích hoạt động của buồng trứng và tinh hoàn. Metrotropin được chiết ra từ gonadotropin có trong nước tiểu của phụ nữ đã mãn kinh.

Menotropin kích thích sự rụng trứng và sự sản xuất tinh trùng, vì vậy được dùng phối hợp với gonadotropin nhau thai người (HCG) để điều trị một số loại vô sinh nam và nữ.

Ở phụ nữ, menotropin có thể gây ra đa thai, đau bụng, trướng bụng, tăng cân. Ở đàn ông có thể gây ra chứng vú to.

MENTHOL

Là một loại cồn được chiết xuất từ cây bạc hà. Menthol được sử dụng trong nhiều loại thuốc để làm giảm tình trạng xung huyết mũi do viêm xoang hoặc do cảm lạnh.

MEPERIDINE

Là một loại thuốc tổng hợp có tác dụng giảm đau gây ngủ tương tự nhưng kém hơn morphine. Meperidine thường được dùng trong giai đoạn tiền phẫu để gây giãn cơ và an thần; nó cũng được dùng để gây giảm đau cho bệnh nhân trong giai đoạn hậu phẫu, ở các sản phụ đang sinh nở hoặc ở những bệnh nhân ung thư giai đoạn cuối.

Tác dụng phụ

Meperidine có thể gây buồn nôn và ói nên thường được dùng kèm với một thuốc chống nôn. Dùng meperidine kéo dài có thể gây ra táo bón.

MEPROBAMATE

Một loại thuốc chống lo lắng được dùng trong điều trị các chứng lo âu và stress. Meprobamate cũng có tác dụng giãn cơ nên được kết hợp với aspirine để trị đau do viêm thấp khớp hoặc do tổn thương mô mềm (gân cơ và dây chằng).

Meprobamate có tác dụng an thần, có thể gây buồn ngủ và chóng mặt. Nếu ngừng thuốc đột ngột sau khi đã dùng trong một thời gian dài có thể gây ra các triệu chứng cai thuốc nặng nề như lên cơn co giật, vật vờ.

MERCAPTOPYRINE

Một loại thuốc chống ung thư, được dùng để trị các trường hợp tái phát của một số loại bệnh bạch cầu.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói, loét miệng, ăn mất ngon, đôi khi có thể gây viêm gan, thiếu máu, chảy máu bất thường.

MESALAMINE

Một loại thuốc dùng điều trị cho các bệnh nhân bị viêm loét đại tràng nhưng không dung nạp được thuốc sulfasalazine.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói, tiêu chảy, nhức đầu, đau bụng.

MESCALINE

Là một loại thuốc gây ảo giác được trích từ cây xương rồng trồng tại Mexico. Thuốc tác dụng kéo dài từ 4 đến 8 tiếng, tương tự LSD psilocybin. Các tác dụng của thuốc gồm có: tạo ra các ảo giác, thay đổi tính khí và suy nghĩ, có cảm giác tiếp xúc với những điều chưa từng biết, sự thu hút vào bên trong,

thay đổi ý niệm về thời gian. Mặc dù các cuộc “ du hành” do thuốc tạo ra thường rất ngoạn mục nhưng đôi lúc lại tạo ra cảm nghĩ rùng rợn gây kinh hoàng. Mescaline có thể gây nghiện và dẫn đến loạn tâm thần thực sự.

METFORMIN

Thuốc uống có thể trị bệnh tiểu đường không phụ thuộc insulin. Metformin làm hạ đường huyết trong máu bằng cách làm giảm sự sinh sản glucose trong tế bào gan đồng thời tăng tính đáp ứng của các tế bào đối với insulin khiến chúng sử dụng glucose tốt hơn.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như: ăn mất ngon, cảm giác có kim loại trong miệng, buồn nôn, ói, tiêu chảy.

METRADONE

Là một loại thuốc giảm đau gây ngủ tương tự morphin. Methadone ít gây khó chịu khi ngừng thuốc đột ngột , để được dùng để giảm bớt các triệu chứng vật vã xảy ra ở những người nghiện morphine hoặc heroin đang được cai thuốc .

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói, táo bón, chóng mặt và khô miệng.

METHAN

Là một loại khí không mùi, không màu và dễ gây cháy nổ. Khí methan được hình thành từ sự phân huỷ các chất hữu cơ, hay thấy thoát ra từ các giếng dầu và các mỏ than. Methane không phải là khí độc nhưng khi thải ra với số lượng lớn, sẽ xua đuổi khí oxy đi và có thể làm chết ngạt.

METHIMAZOLE

Là một loại thuốc điều trị chứng cường giáp. Thuốc tác dụng khởi đầu chậm nhưng kéo dài.

Tác dụng phụ

Có thể gây ra các tác dụng phụ như phát ban ngoài da, ngứa.

METHOTREXATE

Là một loại thuốc chống ung thư, được dùng để điều trị ung thư hạch bạch huyết và một số loại bệnh bạch cầu; kể cả những ung thư ở cổ tử cung, buồng trứng, phổi, bàng quang và tinh hoàn, đôi khi thuốc còn được dùng để điều trị

bệnh vảy nến nặng, khi mà các cách điều trị khác không còn hiệu quả.

Tác dụng phụ

Methotrexate có thể gây ra các tác dụng phụ như buồn nôn, ói, tiêu chảy, loét miệng, thiếu máu, dễ bị nhiễm trùng, chảy máu bất thường.

METHOXIPREMAZINE

Là một loại thuốc phenothiazine dùng để điều trị các rối loạn hành vi kiểu hung hăng, lú lẫn và các ảo giác trong bệnh tâm thần phân liệt và sa sút trí tuệ. Thuốc thường gây buồn ngủ và rối loạn thần kinh kiểu parkinson.

METHOXSALEN

Là một loại thuốc trị vảy nến. Dùng phối hợp với các tia cực tím, thuốc sẽ kích thích các tế bào da sản xuất các tế bào da sinh sản và sản xuất sắc tố. Vì vậy, có khi thuốc được dùng để bôi ngoài da để giúp da bắt nắng nhưng phải coi chừng nguy cơ phỏng da.

METHYLCLOTHIAZINE

Là một loại thuốc lợi tiểu thuộc nhóm thiazide.

METHYLCELLULOSE

Là một loại thuốc nhuận tràng tăng khối lượng, được dùng điều trị trong các bệnh táo bón, túi thừa, hội chứng đại tràng kích thích. Trong bệnh tiêu chảy mạn tính, mở thông đại tràng và mở thông hồi tràng; thuốc được dùng để tăng độ chặt của phân. Do có đặc tính trương nở, Methylcellulose tạo ra cảm gai1c no bụng, giúp các người mắc bệnh béo phì ít thèm ăn. Ổu dạng thuốc nhỏ mắt, Methylcellulose làm giảm tình trạng khô mắt do phải tiếp xúc nhiều với nắng gió và các chất kích thích khác.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như đầy bụng, sinh bụng, đầy hơi, thậm chí tắc ruột nếu không uống đủ nước.

METHYLDOPA

Là một loại thuốc chống cao huyết áp, đặc biệt thuốc có thể dùng an toàn trong khi mang thai.

Tác dụng phụ

Buồn ngủ, trầm cảm, nghẹt mũi.

METHYLPREDNISOLONE

Là một loại thuốc corticosteroid, được dùng để điều trị bệnh suyễn nặng, viêm da, viêm ruột và các loại khớp, kể cả viêm khớp dạng thấp.

Tác dụng phụ

Các tác dụng phụ khi dùng thuốc kéo dài cũng tương tự như các thuốc khác thuộc nhóm corticosteroide.

METHYSERGIDE

Là thuốc trị bệnh nhức nửa đầu và nhức đầu dạng chuỗi (nhức đầu nặng, tái được tái lại). thuốc được sử dụng trong bệnh viện để trị các trường hợp nhức đầu nặng không còn đáp ứng với các thuốc khác.

Tác dụng phụ

Dùng Methylprednisolone kéo dài có thể gây tăng sản bất thường trong phổi, quanh niệu quản hoặc các mạch máu (làm suy thận, vọp bẻ chân, đau ngực). Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ khác như buồn ngủ, buồn nôn, chóng mặt, tiêu chảy.

METOCLOPRAMIDE

Là một loại thuốc chống nôn, để làm giảm triệu chứng buồn nôn đi kèm với bệnh nhức nửa đầu. Thuốc cũng được dùng để giảm sự trào ngược acid, trị chứng buồn nôn và ói do sử dụng các thuốc chống ung thư, xạ trị hoặc các thuốc gây mê (xem vô cảm toàn thân).

Metoclopramide cũng được dùng trong thời kỳ tiền phẫu để giúp đẩy nhanh thức ăn từ dạ dày xuống ruột, nhờ đó giảm nguy cơ hít thức ăn ói ra trong khi được gây mê.

Metoclopramide tác dụng bằng cách giảm hoạt động thần kinh trong vùng não kích thích phản xạ ói, nó cũng gia tăng tốc độ đẩy thức ăn từ dạ dày xuống ruột.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như khô miệng, tiêu chảy, buồn ngủ. Dùng thuốc liều cao có thể tạo ra những cử động không kiểm soát được ở mặt, miệng và lưỡi.

METOLAZONE

Một loại thuốc lợi tiểu để trị cao huyết áp, giảm phù do suy tim, suy thận, xơ gan hoặc hội chứng tiền mãn kinh. Thuốc cũng có hiệu quả trong một số

bệnh sỏi thận vì nó có khả năng giảm bớt lượng calci bài tiết trong nước tiểu.

METOPROLOLONE

Một thuốc ức chế beta tác dụng chọn lọc trên tim, được dùng điều trị chứng đau thắt ngực và cao huyết áp. Metoprolol còn được dùng để giảm các triệu chứng của bệnh cường giáp và giai đoạn sau nhồi máu cơ tim để giảm nguy cơ tim bị tổn thương hơn nữa.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như ngủ lịm, lạnh bàn tay và bàn chân, ác mộng, da phát ban.

METRONIDAZOLE

Là một loại thuốc kháng sinh có khả năng chống lại các vi khuẩn yếm khí (loại vi khuẩn sống không cần oxy). Được dùng để trị các áp xe chân răng và viêm phúc mạc. Metronidazole cũng được dùng để trị các bệnh nhiễm khuẩn do các động vật đơn bào như amid, Trichomonas và Giardia.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ như buồn nôn, ói, ăn mất ngon, nước tiểu xâm màu, uống rượu trong khi dùng thuốc này có thể gây ra những hậu quả rất khó chịu như buồn nôn, ói, đau bụng, nóng bừng mặt, hồi hộp, nhức đầu.

MEXILETINE

Là một thuốc chống loạn nhịp tim, thường được dùng để trị các loạn nhịp tim trong giai đoạn sau nhồi máu cơ tim.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói, chóng mặt, run rẩy.

MICONAZOLE

Là một loại thuốc kháng nấm được dùng để điều trị một số bệnh nấm da như bệnh bàn chân vận động viên, huyết trắng âm đạo do nhiễm candida.

Tác dụng phụ

Miconazole dạng kem bôi ngoài da và dạng viên đặt âm đạo có thể tạo ra cảm giác rất bỏng, phát ban ngoài da; thuốc dạng chích có thể gây buồn nôn, ói và sốt.

MINOCYCLINE

Một loại thuốc kháng sinh thuộc họ tetracycline, được dùng với liều thấp để trị mụn trứng cá. Thuốc cũng được dùng để trị các bệnh nhiễm trùng ở đường hô hấp (như viêm phổi) hoặc đường tiết niệu và phòng ngừa bệnh viêm màng não do meningococcus.

MINOXIDIL

Một loại thuốc giãn mạch được dùng trong điều trị cao huyết áp. Dùng thuốc kéo dài có thể làm sưng mắt cá chân và kích thích sự mọc lông nhất là trên da mặt.

Minoxidil dạng thuốc bôi được dùng điều trị chứng hói đầu ở đàn ông nhưng hiệu quả không chắc chắn.

MORPHIN

Là một loại thuốc giảm đau gây ngủ nổi tiếng nhất, được chiết xuất từ cây thuốc phiện. Morphin được dùng để trị các tình trạng đau do nhồi máu cơ tim, sau phẫu thuật lớn, chấn thương, ung thư; đôi khi cũng được dùng trong giai đoạn tiền phẫu.

Morphin ức chế sự truyền tín hiệu đau tại các thụ thể đặc hiệu trong não và tuỷ sống, nên đã cắt đứt sự cảm nhận đau. Thuốc còn có tác dụng gây ra sáng khoái.

Tác dụng phụ

Chóng mặt, buồn ngủ, táo bón, buồn nôn, ói, lú lẫn.

Lạm dụng morphin

Cảm giác sáng khoái do morphin đem lại có thể gây ra nghiện. Người nghiện có nhu cầu sử dụng thuốc với liều lượng mỗi ngày một tăng. Nếu đột ngột ngưng thuốc, người nghiện có các biểu hiện của hội chứng cai thuốc như vật vã, toát mồ hôi, run rẩy, đau quặn bụng

N

NADALOL

một loại thuốc ức chế bê ta dùng trong điều trị cao huyết áp, cơn đau thắt ngực (đau ngực do giảm máu nuôi đến cơ tim), một số loạn nhịp tim và chữa một số triệu chứng của hội chứng cường giáp.

Tác dụng phụ

Giống như các loại thuốc ức chế bê ta khác.

NALIDIXIC ACID

Loại thuốc kháng sinh dùng để chữa và đôi khi để phòng ngừa nhiễm trùng niệu. Nalidixic acid có hiệu quả với một số loại vi khuẩn đề kháng với các kháng sinh khác.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói, tăng nhạy cảm với ánh sáng mặt trời, giảm thị lực, buồn ngủ, chóng mặt.

NALOXONE

Thuốc ức chế hoạt động của thuốc gây mê. Naloxone phục hồi tình trạng khó thở do quá liều thuốc gây mê ví dụ như trong phẫu thuật, hay dùng chot rẻ sơ sinh bị ảnh hưởng của thuốc gây mê dùng để giảm đau cho mẹ khi sinh.

Tác dụng phụ

Đau co thắt ở bụng, buồn nôn, ói và rung.

NANDROLONE

Một hoạt động steroid đồng hoá. Nandrolone đôi khi được dùng với nội tiết tố tăng trưởng trong điều trị kém phát triển. Thuốc còn dùng một số loại thiếu máu.

Tác dụng phụ

Sưng mắt cá, buồn nôn và ói, vàng da. Ở nam giới, nandrolone có thể gây khó tiểu. Ở nữ giới, thuốc có thể gây kinh nguyệt bất thường và mọc lông bất thường.

NAPHAZOLINE

Thuốc chống rung huyết giao cảm dùng để trị nghẹt mũi bằng cách làm co thắt mạch máu. Naphazoline có dạng dịch hay phun. Dùng quá liều có thể gây kích thích, và sung huyết có thể trở lại sau khi ngưng thuốc.

NAPROXEN

Một loại thuốc kháng viêm không steroid, Naproxen được dùng để giảm đau và cứng khớp trong các loại viêm khớp. Thuốc còn được dùng để làm chóng hồi phục sau chấn thương phần mềm như cơ hay dây chằng.

Tác dụng phụ

Nôn, đau bụng và loét dạ dày.

NEOMYCIN

Một loại thuốc kháng sinh thường dùng kết hợp với các loại thuốc khác để trị nhiễm trùng da, mắt và tai. Neomycin đôi khi được dùng để phòng ngừa nhiễm trùng ruột trước phẫu thuật.

Tác dụng phụ

Nổi ban, ngứa.

NEOSTIGMINE

Thuốc dùng để điều trị bệnh nhược cơ nặng (một bệnh tự nhiễm hiếm gặp gây nên yếu cơ). Neostigmine làm tăng hoạt động của acetylcholine là một chất dẫn truyền thần kinh được giải phóng từ đầu tận của dây thần kinh để làm co cơ.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói, tăng tiết nước bọt, tiêu chảy, đau bụng, nhìn mờ, đổ mồ hôi, co thắt cơ, nổi ban.

NETILMICIN

Thuốc kháng sinh thường dùng trong bệnh viện để trị nhiễm trùng nặng, khi những thuốc kháng sinh khác không hiệu quả. Trong những trường hợp hiếm, netimicin có thể gây tổn thương tai trong và thận.

NIACIN

Là sinh tố nhóm B, gồm acid nicotinic và nicotinamide, giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động của men chuyển hoá carbohydrate và mỡ, trong chức năng của hệ thần kinh và tiêu hoá, sản xuất nội tiết tố sinh dục, giữ da khoẻ mạnh. Nguồn thực phẩm chính chứa niacin gồm gan, thịt nạc, da cầm, cá, quả hạch, đậu khô. Niacin trong ngũ cốc ở dạng hóa học không thể hấp thu được và chỉ hấp thu được khi ngũ cốc được nướng lên.

Trong cơ thể niacin do rối loạn hấp thu, nghiện rượu nặng, gây ra các triệu chứng gồm đau và tróc da, viêm miệng và lưỡi, rối loạn tâm thần có thể gây tử vong.

Thừa niacin không gây nguy hiểm.

NIFEDIPIN

Thuốc ức chế kênh calci dùng chủ yếu để phòng ngừa và điều trị cơn đau thắt ngực. Nifedipin còn dùng để điều trị cao huyết áp và các bệnh của hệ tuần hoàn như bệnh Raynaud.

Tác dụng phụ

Gồm phù, (tích tụ dịch trong mô), cơn đỏ mặt, nhức đầu, chóng mặt.

NITRAT

Thuốc thông dụng

Isosorbide dinitrate, Nitroglycerin.

Nhóm thuốc giãn mạch dùng điều trị cơn đau thắt ngực (đau ngực do cung cấp máu đến cơ tim bị giảm).

Tác dụng phụ

Nhức đầu, đỏ mặt, chóng mặt. Sự dung nạp (cần một lượng thuốc lớn hơn, để đạt được cùng một hiệu quả) có thể gặp khi dùng thuốc thường xuyên.

NITRATE BẠC

Là chất làm se dùng điều trị viêm nhiễm hoặc vết phỏng nhiễm trùng và vết thương. Nitrate bạc được áp vào cổ tử cung. Ở một số nước, nitrate bạc được dùng để phòng ngừa viêm kết mạc mắt ở trẻ sơ sinh.

Nitrate bạc có thể kích thích gây đau, nếu thoa lên da lâu ngày nó có thể đổi màu da thành xanh-đen.

NITRAZEPAM

Một loại thuốc benzodiazepine dùng điều trị giai đoạn ngắn bệnh mất ngủ.

Nitrazepam có thể gây tác dụng kéo dài với triệu chứng buồn ngủ và lâng lâng trong những ngày sau khi dùng thuốc. Dùng thường xuyên trong vài tuần có thể dẫn đến giảm tác dụng do cơ thể đã thích ứng với thuốc.

Nitrazepam có thể gây phụ thuộc thuốc và triệu chứng ngưng thuốc như căng thẳng, bứt rứt.

NITRITES

Muối của nitrous acid (một acid chứa nitrogen). Khi dùng để bảo quản thịt, sodium nitrite được thêm vào một lượng nhỏ cùng với potassium nitrate và muối để ngăn cản sự phát triển của vi khuẩn có hại. Trong quá trình ướp, nitrate chuyển thành nitrite rồi kết hợp với sắc tố trên cơ để tạo ra màu đỏ đặc biệt của thịt đã ướp (thịt bò hay thịt heo đã ướp muối).

Nếu ăn lượng nhiều nitrite có thể gây chóng mặt, buồn nôn và ói.

Ở trong ruột, nitrite chuyển thành chất gọi là nitrosamines. Khảo sát trong phòng thí nghiệm cho thấy nitrosamine có thể gây ung thư ở trên thú. Tuy

nhiên chứa có bằng chứng kết luận rằng chất này gây tác dụng tương tự trên người cũng như ăn chất này có hại cho sức khoẻ. Thức ăn chay có lẽ chứa nhiều nitrite hơn thức ăn mặn.

NITROFURANTOIN

Thuốc kháng sinh dùng để trị nhiễm trùng niệu.

Tác dụng phụ

Nên dùng nitrofurantoin chung với thức ăn để giảm kích thích dạ dày có thể gây đau bụng và buồn nôn. Các tác dụng phụ nghiêm trọng hơn như khó thở, tê, vàng da thì hiếm gặp.

NITROGEN

Khí không màu không mùi tạo nên 78% khí quyển trái đất. Nitrogen trong không khí không có hoạt động sinh học, dù trong khi lặn dưới nước người lặn trôi lên mặt nước quá nhanh thì các bóng khí nitrogen có thể gây ra trong máu gây ra bệnh khí ép.

Mặc dù nitrogen không được cơ thể sử dụng nhưng các phức hợp nitrogen lại cần cho đời sống. Quan trọng nhất là các acid amin là các thành phần xây dựng nên protein, vốn là chất cấu trúc cơ bản của tế bào và mô. Do đó một số acid amin cần thiết mà cơ thể không tạo ra, chúng được cung cấp dưới dạng protein của thịt và thực vật. Các protein này sau đó sẽ bị bẻ gãy thành các đơn vị acid amin để chúng được hấp thu và tái xây dựng thành những protein đặc hiệu cần thiết cho cơ thể. Quá trình này sẽ tạo ra nhiều sản phẩm thải chứa nitrogen (mà chủ yếu là urea) sẽ được thải ra ngoài cơ thể trong nước tiểu.

NITROGLYCERIN

Nitroglycerin là một trong những loại thuốc được dùng lâu đời nhất. Một viên Nitroglycerin đặt dưới lưỡi làm giảm nhanh chóng cơn đau thắt ngực dù chỉ tạm thời.

Tác dụng phụ

Đỏ mặt, nhức đầu, ngất (do tác dụng giãn mạch). Để kéo dài thời gian tác dụng, Nitroglycerin được bào chế ở dạng dầu thoa hấp thu qua da và dạng viên phóng thích chậm.

NITROUS OXIDE

Khí không màu (đôi khi còn gọi là khí gây cười) có mùi ngọt. Nitrous oxide dùng với oxy sẽ làm giảm đau và vô cảm nhẹ tại vị trí bị chấn thương hay trong các thủ thuật răng, sinh nở và tiểu phẫu. Trong đại phẫu đòi hỏi vô cảm sâu hơn, cần kết hợp hỗn hợp nitrate oxide và oxy với những thuốc khác. Thuận lợi của việc kết hợp này là có tác dụng nhanh và không gây nổ.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ói khi tỉnh dậy.

NIZATADINE

Dùng để phòng ngừa hay điều trị loét dạ dày, tá tràng. Không giống như những thuốc chống loét khác chúng được dùng cùng với thuốc kháng đông và thuốc chống co giật.

Tác dụng phụ

Thường gặp nhất là buồn ngủ.

NORETHINDRONE

Thuốc progestogen dùng chủ yếu như một thành phần của thuốc ngừa thai dạng uống. Norethindrone đôi khi được kê toa cho người bệnh đã mãn kinh. Thuốc còn dùng để điều trị hiệu chứng tiền mãn kinh, rối loạn kinh nguyệt như là rong kinh (kinh quá nhiều). Lạc nội mạc tử cung, một số loại ung thư vú. Norethindrone đôi khi được sử dụng như là thuốc ngừa thai tác dụng dài dưới dạng chích.

Tác dụng phụ

Sưng mắt cá, tăng cân, trầm cảm và hiếm gặp là vàng da.

NORGESTREL

Một loại progestogen

NORTRIPTYLINE

Một loại thuốc chống trầm cảm và còn có tác dụng an thần. Nortriptyline còn được dùng điều trị chứng đái dầm ở trẻ con lớn hơn 7 tuổi.

NYSTATIN

Là một loại thuốc kháng nấm dùng trong điều trị nấm candida. Nystatin không ảnh hưởng đến thai kỳ.

Tác dụng phụ

Uống Nistatin liều cao có thể gây tiêu chảy, buồn nôn, ói và đau bụng

nhều tác giả

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

II

Danh mục Thuốc gốc - 4

O

ORCIPERENALINE

Thuốc giãn phế quản dùng điều trị bệnh hen và bệnh phổi mạn tính có tác dụng làm giãn đường thở trong phổi mà ít tác dụng lên tim. Thuốc thường được dùng dưới dạng phun mặc dù cũng có dạng uống.

ORPHENADRINE

Thuốc giãn cơ dùng giảm đau do co thắt cơ trong chấn thương phần mềm (chấn thương cơ dây chằng). Orphenadrine còn dùng làm giảm co cứng cơ trong bệnh Parkinson.

Tác dụng phụ

Có thể gặp khô miệng và mờ mắt.

OXAZEPAM

Thuốc nhóm Benzodiazepine dùng điều trị ngắn hạn: lo lắng, căng thẳng, giúp dễ ngủ, có thể dùng trong hội chứng cai rượu cấp.

Tác dụng phụ

Giống các Benzodiazepine có thể gây nghiện (phụ thuộc thuốc) nếu dùng thường xuyên và kéo dài hơn hai tháng.

OXPRENOLOL

Thuốc chẹn beta dùng điều trị bệnh cao huyết áp, đau thắt ngực, rối loạn nhịp tim, có thể dùng trong đánh trống ngực và run do lo lắng, kiểm soát triệu chứng của cường giáp.

Tác dụng phụ

Giống như các thuốc nhóm chẹn beta.

OXID KẼM

Thành phần của nhiều dược phẩm về da, có tác dụng làm săn và dịu da. Oxid kẽm dùng để điều trị tình trạng đau, ngứa, tình trạng da ẩm như chàm, loét da do nấm lâu, hăm da do mang tã, ngăn tia cực tím từ mặt trời, làm đặc nước

thơm, kem dưỡng da cho dễ sử dụng hơn.

OXTRIPHYLLINE

Thuốc giãn phế quản dùng điều trị hen và bệnh phổi mạn tính, thường dùng phối hợp với các thuốc giãn phế quản khác.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, nôn, chóng mặt.

Nên đo và kiểm soát nồng độ thuốc trong máu khi dùng.

OXYBUTININ

Thuốc kháng phó giao cảm dùng làm giảm co thắt cơ bàng quang, làm giảm triệu chứng tiểu nhắc, tiểu gấp, tiểu không tự chủ bằng cách tăng dung tích bàng quang.

Tác dụng phụ

Khô miệng (thường nhất), ngủ gà, mờ mắt. Có thể dùng thuốc kéo dài đến hai tuần.

OXYCODONE

Thuốc giảm đau có chứa á phiện.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ngủ gà, chóng mặt. Dùng lâu có thể bị nghiện.

OXYMETAZOLINE

Thuốc giảm sung huyết dùng điều trị bệnh viêm mũi dị ứng, viêm xoang hay cảm, bằng cách làm co những mạch máu nhỏ ở mũi làm giảm sung huyết mũi. Nhỏ mắt cũng có tác dụng tương tự.

Oxymetazoline có tác dụng kéo dài hơn nhiều loài thuốc giảm sung huyết khác ở mũi nhưng có thể kích thích mũi. Dùng kéo dài có thể có triệu chứng dội (ngưng thuốc sẽ tăng sung huyết).

OXYTETRACYCLINE

Thuốc kháng sinh họ tetracycline dùng trong nhiễm chlamydia, viêm niệu quản- niệu đạo, viêm phế quản, viêm phổi do mycoplasma, giang mai, dịch tả, mụn trứng cá nặng...

Tác dụng phụ

Buồn nôn, nôn, tiêu chảy, phát ban, tăng nhạy cảm da với ánh sáng, có thể gây biến màu răng. Không dùng cho phụ nữ có thai hay trẻ em dưới 12 tuổi.

OXYTOXIN

Là nội tiết tố tuyến yên co thắt tử cung lúc chuyển dạ, kích thích tổng sữa ở nữ đang cho con bú.

Có thể dùng để giục sinh, kích thích co tử cung sau sinh. Đôi lúc dùng thử sức chịu đựng của thai trong thai kỳ nguy cơ cao để quyết định cho sinh mổ tự nhiên hay mổ lấy thai. Dùng dạng khí dung ở mũi để kích thích co bóp tổng sữa.

Tác dụng phụ

Co bóp tử cung mạnh hơn bình thường gây đau nhiều nên dùng nhiều thuốc giảm đau hơn. Dùng kéo dài có thể gây buồn nôn, nôn, hồi hộp, đánh trống ngực, động kinh, hôn mê

P

PANCREATIN

Thuốc uống chứa những men tiêu hoá lấy từ tụy heo. Được dùng để bổ sung những thiếu hụt của men này và do đó ngăn ngừa rối loạn hấp thu mỡ, carbohydrate và đạm. Pancreatin cần dùng sau cắt tụy hay trong những bệnh lý tụy như viêm tụy mạn, ung thư tụy và bệnh xơ bọc.

PARACETAMOL

(Xem Acetaminophen).

PARALDEHYDE

Thuốc an thần mùi hắc khó chịu dùng để cắt những cơn động kinh kéo dài, đôi lúc dùng điều trị hội chứng ngưng rượu. Paraldehyde có thể dùng bằng đường thực tháo (pha với dung dịch thực tháo) hay đường tiêm. Nếu tiêm phải dùng ống tiêm thủy tinh vì paraldehyde làm chảy nhựa.

PEMOLINE

Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương dùng để điều trị bệnh buồn ngủ kịch phát và tâm vận động ở trẻ em. Pemoline có thể gây mất ngủ, mất cảm giác ngon miệng, hiếm gặp có thể gây buồn ngủ, ngủ gật, trầm cảm và ảo giác.

PENICILLAMINE

Thuốc dùng để điều trị viêm khớp dạng thấp khi triệu chứng không giảm với các thuốc kháng viêm không steroid.

Penicillamine không phải là thuốc thuộc nhóm penicilline, được dùng điều trị bệnh ngộ độc đồng, thủy ngân, chì hay arsenic (thạch tín), trong bệnh Wilson (hiếm gặp, do lắng đọng của đồng ở gan và não gây rối loạn bệnh lý của những cơ quan này), xơ gan ứ mật nguyên phát, tiểu nhiều cystein trong nước tiểu để dự phòng tránh sỏi hình thành trong đường niệu.

Tác dụng phụ

Có thể gặp: thường gây phát ban dị ứng, ngứa, buồn nôn, ói, đau bụng và mất vị giác. Ít khi gây rối loạn máu hay suy chức năng thận. Trong lúc điều trị phải làm xét nghiệm máu, nước tiểu định kỳ thường xuyên.

PENICILLIN

Là nhóm thuốc kháng sinh được phát hiện đầu tiên. Penicillin thiên nhiên được chiết xuất từ nấm Penicillium, những thuốc penicillin khác là loại tổng hợp.

Thuốc penicillin được dùng trong điều trị nhiều loại nhiễm khuẩn như viêm amidan, viêm họng, viêm phế quản, viêm phổi. Penicillin còn được dùng để dự phòng thấp tim tái phát và điều trị bệnh viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn, giang mai, lậu và viêm loét lưỡi cấp.

Tác dụng phụ

Có thể gặp thường nhất là phản ứng dị ứng, phát ban. Một người đã dị ứng với một loại Penicillin thường sẽ không được dùng bất cứ loại Penicillin nào. Một tác dụng phụ khác thường gặp là tiêu chảy. Dùng kéo dài có thể gây nhiễm nấm.

PENTAZOCINE

Thuốc giảm đau có chứa á phiện dùng để giảm các cơn đau trung bình đến nặng do chấn thương, phẫu thuật, ung thư, sinh đẻ.

Tác dụng phụ

Những tác dụng phụ có thể có cũng giống như những thuốc giảm đau có á phiện khác gồm chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, nôn và đôi lúc gây ảo giác. Dùng lâu liều cao sẽ dẫn tới nghiện thuốc.

PENTOBARBITAL

Thuốc nhóm barbiturate trước đây dùng điều trị chứng mất ngủ. Pentobarbiturate còn được dùng để tiền mê (chẩn bị cho bệnh nhân phẫu

thuật).

Tác dụng phụ

Có thể có gồm cảm giác ngầy ngật và khó chịu kéo dài sau dùng thuốc, điển hình của các nhóm barbiturate.

PERPHENAZINE

Thuốc kháng tâm thần loại Phenothiazine, dùng làm giảm một số rối loạn tâm thần như bệnh tâm thần phân liệt và làm dịu tâm hồn ở những người bệnh quá kích thích hay quá lo lắng. Perphenazine đôi lúc được dùng như là một thuốc chống nôn để làm giảm các trường hợp nôn hay buồn nôn nặng do gây mê, xạ trị, hoá trị, hay một số thuốc, cũng được dùng để làm giảm nấc cục kéo dài.

Tác dụng phụ

Có thể có: cử động bất thường của mặt và chi, buồn ngủ, mờ mắt. Nghẹt mũi và nhức đầu. Dùng lâu có thể gây hội chứng giống Parkinson.

PETHIDINE

Thuốc giảm đau tổng hợp có chứa á phiện giống như morphine (nhưng yếu hơn nhiều). Pethidine được dùng như thuốc tiền mê (làm thư giãn và an thần người bệnh trước khi phẫu thuật, dùng giảm đau những cơn đau nhiều và sau phẫu thuật, lúc sinh đẻ hay trong các bệnh giai đoạn cuối.

Pethidine có thể gây buồn nôn, nôn nên thường dùng chung các thuốc chống nôn. Pethidine có thể gây khoa cảm và đôi lúc bị lạm dụng do tác dụng này. Dùng thường xuyên có khả năng bị lệ thuộc thuốc và thể chất lẫn tinh thần.

PHENCYCLIDINE

Thuốc giảm đau, làm giảm các cơn đau đường tiết niệu do viêm hay chấn thương. Thuốc có thể gây đau bụng làm nước tiểu có màu cam hay đỏ.

PHENCYCLIDINE

Thuốc gây nghiện thường được gọi là “bụi hít của các thiên thần”.

PHENELZINE

Thuốc chống trầm cảm ức chế monoamine oxidase. Giống như những thuốc khác cùng nhóm, có thể làm tăng huyết áp đến mức nguy hiểm nếu dùng chung với một số thuốc, thức ăn hay nước uống khác. Vì thế, thường chỉ được dùng khi tất cả các thuốc chống trầm cảm khác đã được dùng nhưng

không có kết quả.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây chóng mặt và hiếm gặp: vàng da, phát ban. Nhức đầu, đổ mồ hôi, buồn nôn, nôn có thể là dấu hiệu của tăng huyết áp nguy hiểm.

PHENOBARBITAL

Thuốc nhóm barbiturate chủ yếu được dùng như một thuốc chống động kinh. Mặc dù đã được thay thế một phần bởi một nhóm thuốc chống động kinh mới hơn, hiện tại vẫn còn thường dùng phối hợp với phenytoin để điều trị động kinh.

Tác dụng phụ

Có thể có ngủ gà, chậm chạp, chóng mặt, kích thích và lú lẫn.

PHENOTHIAZINE

Nhóm thuốc gồm: Chlorpromazine, Fluphenazine, Perphenazine, Thioridazine Trifluoperazine.

Một nhóm thuốc được dùng rộng rãi để điều trị các bệnh tâm thần và giảm buồn nôn, nôn nặng.

PHENOXYMETHYLPENICILLIN

Thuốc penicillin tổng hợp là một kháng sinh thường dùng để điều trị một số bệnh nhiễm khuẩn như viêm hầu, viêm hạch nhân, nhiễm khuẩn nướu răng, áp xe răng.

Tác dụng phụ

Có thể gặp là phát ban và buồn nôn. Một số ít người có phản ứng, dị ứng nghiêm trọng gây khò khè, khó thở, sưng phù quanh mắt và miệng.

PHEENTERMINE

Thuốc ức chế cảm giác ngon miệng, giảm thèm ăn giống như amphetamine.

PHENYLBUTAZONE

Thuốc kháng viêm không steroid dùng để giảm các triệu chứng của bệnh viêm cứng đốt sống. Do có nhiều tác dụng phụ, thuốc chỉ được dùng khi có sự theo dõi, giám sát của bệnh viện và khi những thuốc tương tự cùng nhóm sử dụng không hiệu quả.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, phù phát ban, loét dạ dày- tá tràng, rối loạn huyết học như vô bạch

cầu hạt (một loại bạch cầu). Vì thế nếu điều trị kéo dài hơn một tuần phải làm xét nghiệm máu thường xuyên, định kỳ để theo dõi.

PHENYLEPHRINE

Thuốc giảm sung huyết trong điều trị bệnh viêm mũi dị ứng theo mùa và cảm. Phenylphrine có tác dụng giãn phế quản và có trong một số thuốc dùng trong điều trị bệnh hen phế quản và viêm phế quản mạn. Trong dạng thuốc nhỏ mắt, phenyllephrine được dùng để làm giãn đồng tử lúc khám (soi đáy mắt) hay phẫu thuật mắt.

Thuốc nhỏ mắt có thể kích thích mắt. Thuốc nhỏ mũi dùng liều cao kéo dài có thể gây nhức đầu và mờ mắt. Ngưng thuốc đột ngột có thể làm tình trạng sung huyết mũi tăng lên.

PHENYPROPANOLAMINE

Thuốc giảm sung huyết thường được dùng trong bệnh viêm mũi dị ứng theo mùa, viêm xoang và cảm.

Tác dụng phụ

Dùng liều cao kéo dài có thể gây lo lắng và buồn nôn. Ngưng thuốc đột ngột có thể gây tình trạng sung huyết nặng lên.

PHEYLTOIN

Thuốc chống động kinh thường được dùng lâu dài trong điều trị bệnh động kinh. Phenytoin còn được dùng điều trị đau dây thần kinh được sinh ba và một số ít trường hợp dùng kiểm soát một số loạn nhịp.

Dùng phenytoin lâu dài có thể gây tiếng nói không rõ, chóng mặt, lú lẫn và phì đại nướu răng.

PHYSOSTIGMINE

Thuốc dùng dạng nhỏ mắt để điều trị tăng nhãn áp.

PHYTOMENADIONE

Còn được gọi là phytonadione, là dạng tổng hợp của sinh tố K, loại sinh tố rất cần thiết cho sự động máu, được dùng trong điều trị rối loạn chảy máu và là loại thuốc duy nhất có thể điều chỉnh (phục hồi) tình trạng chảy máu gây ra do thuốc kháng đông.

Tác dụng phụ

Thường gặp nhất là đỏ phờng.

PHYTONADIONE

(Xem Phytomenadione)

PLASMINOGEN, chất kích hoạt

Một chất do mô sản xuất nhằm ngăn hình thành cục máu đông, do lớp lót bên trên mạch máu và thành cơ của tử cung sản xuất.

Dược phẩm

Chất này cũng được tổng hợp bằng công nghệ di truyền, dùng như một thuốc làm tan cục máu đông, dùng điều trị nhồi máu cơ tim, cơn đau thắt ngực trầm trọng (đau ngực do máu không đủ cung cấp cho tim) và thuyên tắc động mạch kể cả thuyên tắc phổi.

Truyền tĩnh mạch, chất này làm tan cục máu đông bằng cách chuyển plasminogen (một chất có trong máu) thành plasmin và phân huỷ fibrin, thành phần chính của cục máu đông.

Tác dụng phụ

Chảy máu hoặc tạo thành khối máu tụ có thể có tại vị trí tiêm thuốc. Có thể gây chảy máu ở những nơi khác nhưng kiểm soát được, vì có thời gian hoạt động ngắn. Có thể gây dị ứng nhưng ít hơn các thuốc tan máu khác.

PILOCARPINE

Thuốc lấy từ cây Pitocarpus, dùng trong điều trị tăng nhãn áp. Bởi vì Pilocarpine làm co đồng tử nên được dùng để phục hồi tình trạng giãn đồng tử do thuốc được cho lúc phẫu thuật hay khám mắt.

Tác dụng phụ

Pilocarpine có thể gây mờ mắt, nhức đầu, kích thích mắt.

PINDOLOL

Thuốc chẹn bê ta thường dùng trong điều trị cơn đau thắt ngực (đau ngực do máu không đủ cung cấp cho cơ tim), loạn nhịp tim và tăng huyết áp. Ngoài ra, Pindolol hiện tại đang được khảo sát trong việc dùng kiểm soát tăng nhãn áp.

Tác dụng phụ

Pindolol ít gây chậm nhịp tim so với các thuốc chẹn bê ta khác. Ngoài ra các tác dụng phụ khác cũng giống như các tác dụng phụ của các thuốc chẹn bê ta.

PIPERAZINE

Thuốc diệt giun sán dùng điều trị nhiễm giun đũa và giun kim. Piperazine

làm liệt cơ của giun, làm cho chúng tống ra theo phân. Thuốc thường uống mỗi ngày một lần trong bảy ngày để tẩy giun kim và dùng một liều duy nhất đối với các loại giun đũa khác. Có thể dùng kèm thuốc nhuận trường (thuốc xổ) để làm giun được tống ra ngoài nhanh hơn.

Tác dụng phụ

Có thể gặp đau bụng, buồn nôn, nôn và tiêu chảy.

PIROXICAM

Thuốc kháng viêm không có chứa steroid (NSAID) dùng làm giảm triệu chứng của nhiều loại viêm khớp như: viêm khớp xương, viêm khớp dạng thấp, thống phong. Ngoài ra còn dùng giảm đau trong viêm bao hoạt dịch, viêm gân cơ và sau phẫu thuật nhỏ.

Tác dụng phụ

Có thể gặp gồm: buồn nôn, ăn không tiêu, đau bụng, nhức đầu, sưng mắt cá, loét dạ dày và các vấn đề về gan.

PIVAMPICILLIN

Thuốc kháng sinh họ Penicillin (Xem thuốc kháng sinh Penicillin).

PIZOTYLIN

Thuốc kháng hisamin được dùng để ngăn ngừa cơn đau nửa đầu ở những người bị cơn quá thường xuyên gây tàn phế. Cơ chính xác hoạt động của pizotifen vẫn chưa rõ nhưng được gọi là ngăn chặn tác động của histamin và serotonin lên mạch máu não.

Tác dụng phụ

Có thể có: buồn nôn, nôn, chóng mặt, khô miệng, đau cơ. Pizotifen làm tăng cảm giác ngon miệng và dùng lâu dài thường gây tăng cân.

PODOPHYLLIN

Thuốc điều trị bệnh mng gà và mục cóc ở hậu môn, bộ phận sinh dục và da.

POLYMYXIN

Nhóm thuốc kháng sinh lấy từ vi khuẩn Bacillus polymyxa.

Các Polymyxin gồm colistine và polymyxin B thường được dùng dưới dạng thuốc nước hay thuốc mỡ để xức vào mắt, tai, da.

Hiếm khi dùng đường tiêm để điều trị nhiễm trùng nặng vì thuốc có thể gây tổn thương thần kinh và thận.

PRAZOSIN

Thuốc giãn mạch, điều trị cao huyết áp, thường dùng chung với thuốc lợi tiểu và đôi khi với thuốc hạ huyết áp khác. Cũng được dùng điều trị suy tim, hiện tượng Raynaud (một bệnh rối loạn tuần hoàn).

Tác dụng phụ

Chóng mặt, xỉu do hạ huyết áp quá nhiều và quá nhanh, buồn nôn, nhức đầu, khô miệng.

PREDNISOLONE

Có nhiều loại như viên nang, tiêm chích, viên đạn đặt hậu môn, thuốc nhỏ tai và mắt.

Thuốc nhóm corticosteroid, dùng để giảm viêm và điều trị chàm, viêm kết mạc, viêm mống mắt, viêm loét đại tràng, viêm khớp, suyễn.

Prednisolone còn dùng để điều trị những rối loạn máu như giảm tiểu cầu hay bệnh bạch cầu.

Dùng liều cao và lâu dài có nhiều tác dụng phụ của corticoid như mặt tròn như mặt trăng, nhiều mụn trứng cá, cao huyết áp, loãng xương, loét dạ dày và tiểu đường.

PREDNISON

Thuộc nhóm corticosteroid, dùng giảm viêm và điều trị viêm khớp, viêm loét đại tràng, suyễn.

Những bệnh khác có thể được điều trị bằng Prednison gồm bệnh Addison và rối loạn máu như bệnh bạch cầu. Prednison cũng được dùng trong điều trị dự phòng thải mảnh ghép trong những trường hợp ghép cơ quan.

Tác dụng phụ

Dùng liều cao và lâu dài cũng gây ra nhiều tác dụng phụ giống như những loại corticoid khác.

PRAZQUANTEL

Một loại thuốc trị sán lãi dùng trong điều trị nhiễm sán lãi.

Tác dụng phụ

Hoa mắt, chóng mặt, choáng váng, tình trạng lơ mơ, đờ đẫn, buồn nôn, nôn, rối loạn tiêu hoá, đau bụng.

PRIMAQUINE

Thuốc điều trị bệnh sốt rét do ký sinh trùng Plasmodium vivax hay Plasmodium ovale. Cũng được dùng phòng sốt rét khi chloroquine không có hiệu quả. Primaquine không có hiệu quả trong phòng ngừa những cơn sốt rét nhưng có tác dụng giết ký sinh trùng sốt rét trong gan.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, nôn, đau bụng. Trên người bị thiếu G6PD, thuốc có thể gây thiếu máu tán huyết.

PRIMIDONE

Thuốc chống động kinh được dùng trong điều trị động kinh, đôi lúc còn dùng điều trị triệu chứng run. Primidone thường được dùng với các thuốc chống động kinh khác.

Tác dụng phụ

Có thể gặp buồn ngủ, vụng về, chóng mặt.

PROBENECID

Thuốc dùng điều trị lâu dài bệnh thống phong (gout) làm giảm ngưỡng acid uric trong cơ thể bằng cách tăng lượng bài tiết của acid uric qua nước tiểu.

Probenecid cũng làm chậm lại sự bài tiết của của một số kháng sinh như các thuốc nhóm penicilline và cephalosporine) qua thận và vì thế đôi lúc được dùng với những kháng sinh này để làm tăng hiệu quả của thuốc.

Tác dụng phụ

Có thể gặp buồn nôn và nôn, nó cũng làm tăng nguy cơ bị sỏi thận ở vài bệnh nhân.

PROBUCOL

Thuốc làm giảm lipid máu, thường được cho phối hợp với những thuốc giảm lipid máu khác để làm tăng hiệu quả của các thuốc. Điều trị thường được theo dõi, kiểm soát bằng các xét nghiệm máu.

Tác dụng phụ

Có thể gặp tiêu chảy, đầy bụng, đau bụng, hiếm gặp có thể chóng mặt.

PROCAINAMIDE

Thuốc chống loạn nhịp tim được dùng trong điều trị một số rối loạn tim nhanh. Ví dụ: cơn loạn nhịp tim nhanh nhất xảy ra sau nhồi máu cơ tim.

Tác dụng phụ

Có thể gặp buồn nôn, nôn, ăn không ngon miệng, hiếm gặp có thể lú lẫn. Điều trị lâu dài có thể kích thích gây lupus ban đỏ làm sốt, đau lưng, sưng khớp và phát ban.

PROCAINE

Thuốc tê tại chỗ được dùng khi phẫu thuật hay trám nhổ răng, đôi lúc khi sinh đẻ. Hiện nay Procaine được thay thế rất nhiều bởi các thuốc có thời gian bắt đầu tác dụng nhanh hơn và thời gian tác dụng kéo dài nhanh hơn.

Tác dụng phụ

Có thể gặp dị ứng gây phát ban, sưng mắt, môi, miệng, họng. Hiếm gặp có thể lo lắng, ngủ vùi, ù tai.

PROCARBAZINE

Thuốc chống ung thư đặc hiệu hữu dụng trong điều trị lymphôm. Procarbazine còn được dùng điều trị u não và một số loại ung thư da, phổi, tủy xương.

Tác dụng phụ

Ngoài tác dụng phụ điển hình của các thuốc chống ung thư, Procarbazine có thể gây huyết áp đột ngột nếu dùng chung với một vài loại thức ăn hay thức uống (ví dụ: phó mát hay rượu vang đỏ).

PROCHLORPERAZINE

Thuốc kháng tâm thần kinh nhóm phenothionine được dùng để làm giảm triệu chứng của một số rối loạn thần kinh gồm: tâm thần phân liệt hay chứng cuồng điên. Ở liều thấp, nó cũng được dùng như một loại thuốc chống nôn để làm giảm buồn nôn và nôn.

Tác dụng phụ

Có thể gặp là gây ra những cử động không tự ý của mặt và chi, ngủ vùi, khô miệng, mờ mắt, chóng mặt.

PROCYCLIDINE

Thuốc kháng cholin dùng trong điều trị bệnh Parkinson. Procyclidine làm giảm tiết nước bọt, giảm co cứng cơ và giảm tình trạng run.

Tác dụng phụ

Có thể gặp khô miệng và mờ mắt.

PROGESTOGEN

Những thuốc thường dùng: Dydrogesterone, Levonorgestrel, Medroxyprogesterone, Noretindrone, Progesterone.

Một nhóm thuốc tương tự như nội tiết tố Progesterone, gồm các dẫn xuất của progesterone tương tự lẫn progesterone tổng hợp.

Các thuốc progesterone được dùng trong thuốc ngừa thai uống, hoặc là dạng đơn thuần (chỉ có progesterone) hoặc là dạng phối hợp với các thuốc estrogen (thuốc ngừa thai dạng phối hợp theo chu kỳ). Những thuốc này hoạt động bằng cách làm chất nhầy ở cổ tử cung không cho tinh trùng xuyên qua, làm thay đổi nội mạc tử cung ngăn cản sự làm tổ của trứng đã thụ tinh và làm giảm những nội tiết tố hướng sinh dục. Điều này có thể ngăn cản trứng chín. Các thuốc progestogen còn được dùng (đôi lúc phối hợp với estrogen) để điều trị những vấn đề rối loạn kinh nguyệt.

Trong liệu pháp thay thế nội tiết tố, thuốc progestogen được dùng phối hợp với thuốc estrogen để làm giảm nguy cơ ung thư tử cung, loại ung thư này có thể xảy ra nếu chỉ dùng đơn độc estrogen trong một thời gian dài. Progestogen góp phần gây nên sự bing trúc của nội mạc tử cung mỗi tháng. Thuốc Progestogen còn được dùng để điều trị hội chứng tiền mãn kinh, lạc nội mạc tử cung (tình trạng mô nội mạc bình thường nằm ở một chỗ nào đó trong vùng chậu) và nhược năng tuyến sinh dục (buồn trứng phát triển dưới mức bình thường). Thuốc Progestogen đôi lúc có tác dụng như là thuốc chống ung thư trong điều trị một số loại ung thư nhạy cảm với nội tiết tố Progestogen (ví dụ như ung thư nội mạc tử cung).

Tác dụng phụ

Có thể gặp tăng cân, phù, mất cảm giác ngon miệng, rối loạn kinh nguyệt, đau vú và ít gặp hơn: bọc buồng trứng.

PROGUANIL

Thuốc chống sốt rét được dùng trong dự phòng sốt rét. Những khách du lịch đến những vùng có nguy cơ bị bệnh sốt rét cao cần bắt đầu dùng thuốc ít nhất 24 tiếng trước khi rời khỏi nhà (trước lúc khởi hành) và tiếp tục uống ít nhất là 4 tuần sau khi trở về.

Ở một số quốc gia, ký sinh trùng sốt rét đã kháng proguanil, và cần một số thuốc chống sốt rét khác như chloroquine dùng phối hợp với proguanil để

bảo đảm có dùng sự bảo vệ đầy đủ.

Tác dụng phụ

Proguanil hiếm gây các tác dụng phụ. Tác dụng phụ có thể gặp gồm: ăn không tiêu, buồn nôn, nôn, thường tự biến mất dù vẫn tiếp tục dùng thuốc.

PROLACTIN

Một nội tiết tố dùng sản xuất từ tuyến yên. Prolactin phối hợp với một vài nội tiết tố khác, kích thích sự tăng trưởng và phát triển của tuyến vú. Sự bài tiết prolactin tăng trong thai kỳ, giúp bắt đầu và duy trì sự sản xuất sữa để cho con bú.

PROMAZINE

Thuốc chống tâm thần kinh nhóm Phenothiazine được dùng như là một thuốc an thần, đặc biệt là ở người già, và cũng có giá trị trong buồn nôn và nôn.

Tác dụng phụ

Có thể gặp gồm cử động bất thường ở mặt và chi, buồn ngủ, ngủ vùi, khô miệng, táo bón, mắt mờ. Điều trị lâu dài có thể gây tình trạng giống Parkinson.

PROMETHAZINE

Thuốc kháng histamin được dùng để giảm ngứa trong một số bệnh lý da như trong nổi mề đay và chàm. Promethazine cũng được dùng như là thuốc giảm buồn nôn, nôn do đi tàu xe và bệnh Meniere.

Promethazine có tác dụng an thần và vì thế đôi lúc nó được sử dụng như là một thuốc tiền mê (thuốc dùng chặn trị cho người bệnh phẫu thuật và dùng như là một loại thuốc ngủ (dùng trong thời gian ngắn) ở trẻ em. Đôi lúc, promethazine được dùng để an thần trong lúc sinh đẻ.

Tác dụng phụ

Có thể gặp khô miệng, mờ mắt và buồn ngủ.

PROPOXYPHEN

Thuốc giảm đau có chứa á phiện yếu dùng điều trị đau nhẹ hay trung bình. Do propoxyphen có thời gian tác dụng kéo dài, nên thuận tiện khi dùng để làm giảm những cơn đau mạn tính hơn là những thuốc giảm đau nhẹ khác.

Tác dụng phụ

Có thể gặp chóng mặt và buồn nôn. Nếu dùng thuốc kéo dài có nguy cơ phụ

thuộc thuốc .

PROPRANOLOL

Thuốc chẹn bê ta dùng điều trị tăng huyết áp, cơn đau thắt ngực (đau ngực do không đủ máu cung cấp cho tim) và loạn nhịp tim. Đôi lúc cũng được dùng để làm giảm nguy cơ bị tổn thương phá huỷ nhiều hơn sau nhồi máu cơ tim.

Propranolol còn được dùng để làm giảm triệu chứng của cường giáp (tăng hoạt động trên mức bình thường của tuyến giáp), hồi hộp, đánh trống ngực, đổ mồ hôi, run do lo lắng, ngăn ngừa cơn đau nửa đầu.

Tác dụng phụ

Có thể gặp các tác dụng phụ điển hình của các nhóm thuốc chẹn bê ta.

PROPYLTHIOURACIL

Thuốc dùng để điều trị hội chứng cường giáp (tăng hoạt động quá mức bình thường của tuyến giáp) hay kiểm soát triệu chứng của hội chứng cường giáp trong phẫu thuật cắt giáp. Đối với hội chứng cường giáp, điều trị thuốc propylthiouracil được dùng ít nhất là một năm trừ khi dự kiến có cắt giáp.

Tác dụng phụ

Có thể gặp gồm ngứa, nhức đầu, phát ban, đau khớp. Propylthiouracil có thể làm giảm sự sản xuất bạch cầu bởi tuỷ xương và vì thế, tăng nguy cơ nhiễm trùng.

PROSTAGLANDIN

Một chất thuộc nhóm acid béo hiện diện tự nhiên trong cơ thể, hoạt động giống như là các nội tiết tố. Prostaglandin được chia thành nhiều nhóm lớn tùy theo cấu trúc hoá học của chúng. Đầu tiên chúng được phát hiện trong tinh dịch nhưng đến nay chúng được phát hiện trong nhiều mô của cơ thể gồm: tử cung, não, thận. Một số Prostaglandin được tổng hợp để sử dụng như là dược phẩm.

Prostaglandin có nhiều tác dụng lên cơ thể, gồm gây đau, viêm ở những mô bị tổn thương phá huỷ, bảo vệ lớp lót của dạ dày và tá tràng chống loét, và kích thích co bóp cơ tử cung lúc chuyển dạ.

Một số thuốc có hoạt động đối kháng lại với các tác động của Prostaglandin trong cơ thể. Các thuốc kháng viêm không steroid, Aspirin và thuốc nhóm corticoid làm giảm đau và giảm viêm bằng cách làm giảm sản xuất

Prostaglandin ở mô. Tuy nhiên dùng kéo dài các thuốc này có thể dễ loét dạ dày- tá tràng do Prostaglandin có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, tá tràng.

Các Loại Prostaglandin

Những Prostaglandin tổng hợp có nhiều công dụng trong điều trị.

- Dinoprostone, dùng để kích thích cơ tử cung để khởi phát chuyển dạ khi thai kỳ đủ ngày, sau khi thai chết hay để gây ra sẩy thai muộn.
- Aiprostadil là Prostaglandin E1 được dùng để điều trị những trẻ sơ sinh chuẩn bị phẫu thuật một số loại bệnh tim bẩm sinh. Nó cũng đang được xem xét đánh giá để dùng trong điều trị bệnh Raynaud.
- Những thuốc khác của nhóm Prostaglandin đang được giám sát dùng điều trị nhiều rối loạn bệnh lý khác nhau trong đó có loét dạ dày tá tràng.

PROTRIPTYLINE

Thuốc chống trầm cảm, đặc biệt hữu dụng trong cơn điều trị cơn buồn ngủ kịch phát hay trầm cảm kèm theo tình trạng ngủ lịm và mệt mỏi, vì ít gây buồn ngủ hơn những thuốc chống trầm cảm khác.

Tác dụng phụ

Có thể gặp: đánh trống ngực, lo lắng, mất ngủ và phát ban (gia tăng khi tiếp xúc với ánh sáng mặt trời).

PSEUDOEPHEDRINE

Thuốc giảm sung huyết dùng để giảm triệu chứng sung huyết mũi. Pseudoephedrine là một thành phần trong nhiều loại thuốc ho và thuốc cảm khác nhau.

Tác dụng phụ

Dùng liều cao có thể gây trầm cảm, buồn nôn, chóng mặt, và đôi lúc gây tăng huyết áp, nhức đầu, đánh trống ngực.

PSICOCYBIN

Một alkaloid hiện diện trong một vài loại nấm, đặc biệt loại *Psilocybe mexicana*. Nó là loại thuốc gây ảo giác mạnh với những tính chất tương tự như LSD.

PSORALEN

Thuốc chứa một chất hoá học gọi là psoralen, có trong một số thực vật (như cây mao lương hoa vàng) và có trong một số loại nước hoa. Khi được hấp thu

vào trong da. Psoralen phản ứng với tia cực tím làm sạm da và viêm da. Thuốc có thể được uống, sau đó đi đến da hay đến da khi được dùng trực tiếp bằng cách thoa lên da.

Các thuốc psoralen có thể được dùng để điều trị bệnh vẩy nến (bệnh lý đặc trưng bởi những mảng, ban có vẩy ở da) hay bạch biến (bệnh trong đó có những mảng, đốm da bị mất màu sắc).

Thuốc Psoralen được dùng phối hợp với ánh sáng cực tím (sự phối hợp này được gọi là PUVA: Psoralen Ultraviolet A) như là một dạng của liệu pháp ánh sáng. Điều trị này sẽ kích thích sự sản xuất các sắc tố của da (trong bạch biến), làm giảm tốc độ tăng trưởng và phân bào của những tế bào da (trong bệnh vẩy nến).

Tác dụng phụ

Tiếp xúc qua mức với ánh sáng cực tím trong điều trị bằng Psoralen hay dùng liều psoralen quá cao có thể gây đỏ da và bóng nước ở da, vì thế làm nặng hơn tình trạng bệnh ban đầu. Psoralen trong nước hoa có thể gây phát ban khi da tiếp xúc với ánh sáng cực tím. Việc dùng psoralen trong những chất gây rám da bị nghiêm cấm ở một số quốc gia vì chất này có thể gây phỏng da do nắng.

PYRANTEL

Thuốc trị giun (đường ruột). Thường chỉ dùng một liều duy nhất.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, chán ăn, đau bụng.

PYRAZINAMIDE

Một loại thuốc trị bệnh lao.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, tổn thương gan (làm chán ăn, vàng da). Ngoài ra thuốc còn làm tăng nguy cơ bệnh thống phong (bệnh Gout).

PYRIDOSTIGMINE

Một loại thuốc làm tăng trương lực cơ, dùng trong bệnh nhược cơ toàn thể. Thuốc không trị đường căn nguyên bệnh. Thầy thuốc phải theo dõi chặt chẽ khi bệnh nhân bắt đầu dùng thuốc.

PYRIDOXINE

Sinh tố B6, trong nhóm sinh tố B. Bệnh thiếu sinh tố B6 hiếm khi do khẩu phần mà là do dùng một số thuốc kéo dài. Thiếu sinh tố này gây viêm dây thần kinh. Thầy thuốc còn dùng thuốc B6 liều cao (50-100 mg/ngày) để điều trị hội chứng trước kỳ kinh, nhưng hiệu quả chưa được xác định.

PYRIMETHAMINE

Một loại thuốc dùng để phòng ngừa và điều trị bệnh sốt rét và bệnh do Toxoplasma. Thuốc thường được dùng chung với các họ sulfonamide hoặc dapson.

Tác dụng phụ

Chán ăn, nôn, buồn nôn, hồng ban. Dùng thuốc lâu dài có thể làm giảm sự tạo máu của tủy xương dẫn đến chứng thiếu máu, xuất huyết và dễ bị nhiễm khuẩn. Do đó nếu cần dùng thuốc trong đợt điều trị dài thì phải xét nghiệm công thức máu (đếm số lượng các tế bào máu) thường xuyên và bổ sung sinh tố cho cơ thể, nhất là ở phụ nữ mang thai

Q

QUINACRINE

Thuốc được chế tạo từ thế chiến thứ hai, để trị bệnh nhiễm sốt rét, ngay nay cũ còn được dùng để trị bệnh Giardia.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây buồn nôn, nôn, vàng da, vàng nước tiểu, nhưng sẽ giảm đi khi ngưng thuốc.

QUINIDINE

Thuốc trị loạn nhịp tim (nhịp tim nhanh và không đều).

Tác dụng phụ

Buồn nôn, nôn, tiêu chảy và đôi khi tụt huyết áp nghiêm trọng hoặc làm tăng tình trạng loạn nhịp. Vài bệnh nhân bị nhức đầu, hoa mắt, ù tai khi dùng thuốc .

QUININE

Một trong các thuốc trị sốt rét được tìm thuốc ra trước tiên, ngày nay thuốc được dùng trong các trường hợp sốt rét kháng thuốc. Phải dùng liều cao, do đó dễ bị các tác dụng phụ như nhức đầu, buồn nôn, điếc, ù tai, hoa mắt.

Quinine còn được dùng để chặn các cơn chuột rút ở chân.

R

RANITIDINE

Thuốc điều trị loét dạ dày tá tràng thuộc kháng nhóm thụ thể H₂. thuốc này dùng để điều trị viêm thực quản.

Tác dụng phụ

Có thể gồm đau đầu, hồng ban da, buồn nôn, bón và ngủ mê.

RESERPINE

Là một loại thuốc hạ huyết áp, trích ra từ một loại cây nhiệt đới, được dùng đơn độc hoặc dùng chung với các thuốc lợi tiểu trong điều trị cao huyết áp.

Tác dụng phụ

Sung huyết mũi, khô miệng, tim đập chậm, trầm cảm, ngủ lịm và ác mộng.

RIBAVININ

Là thuốc kháng virus mới được giới thiệu, còn được gọi là ribavirin, dùng điều trị bệnh viêm phế quản ở trẻ em và em bé do virus đường hô hấp. Ribavirin được dùng ở dạng khí dung hít hoặc máy khí dung. Các tác dụng phụ của thuốc hiếm gặp.

Theo các thử nghiệm lâm sàng, ribavirin còn có hiệu quả chống lại các virus khác gồm có virus mụn rộp, virus viêm gan và một số dòng virus khác.

RIFAMPIN

Là loại thuốc kháng khuẩn dùng chủ yếu trong điều trị bệnh lao và bệnh phổi, bệnh viêm nội tâm mạc, và viêm tủy xương. Rifampin thường được dùng với các thuốc kháng khuẩn do nhiều dòng vi khuẩn nhanh chóng kháng với Rifampin nếu chỉ dùng đơn độc.

Tác dụng phụ

Rifampin làm nước tiểu, nước bọt và dịch tiết của cơ thể có màu cam, vô hại. Các tác dụng phụ khác gồm có đau cơ, buồn nôn, ói, tiêu chảy, vàng da, triệu chứng giả cúm, phát ban, ngứa. Thuốc này làm giảm các hoạt động của thuốc ngừa thai dạng uống.

RITODINE

Là thuốc dùng để phòng ngừa hoặc làm trì hoãn sinh non do tác dụng làm giãn cơ ở tử cung.

Tác dụng phụ

Run, hồi hộp, buồn nôn, ói, đau ngực, thở nông và các cơn nóng bừng

nhieu tác giả

Khái Niệm về Thuốc - Danh mục Thuốc gốc

II

Danh mục Thuốc gốc - 5

S

SALBUTAMOL

là thuốc giãn phế quản dùng điều trị bệnh suyễn, viêm phế quản mạn tính và khí phế thũng. Do Salbutamol cũng làm giãn cơ của thân tử cung, nên được dùng để ngừa sinh non.

SALICYLATE

Là nhóm thuốc kháng viêm, hạ sốt và giảm đau, gồm ASA (Acetylsalicylate Acid), Benoxylate và Sodium salicylate.

Dùng quá liều loại thuốc này gây ngộ độc salicylate, thể hiện bằng tăng thông khí, ù tai, điếc, đổ mồ hôi, xuất huyết bất thường, rối loạn sinh hoá và trong trường hợp nặng bị co giật và hôn mê.

Acid salicylique

Là thuốc làm bong chất sừng (thuốc làm lỏng và bong lớp ngoài của da). Acid salicylique dùng điều trị bệnh da như viêm da, chàm, vẩy nến, gàu, vẩy cá, mụn trứng cá, mụn cóc av2 bệnh chai da. Acid salicylique cókhi dùng để điều trị bệnh nhiễm nấm.

Acid salicylique có thể gây viêm và loét da nếu dùng ở dạng thoa trong một thời gian dài trong một vùng rộng.

SALINE

Là từ có nghĩa là mặn hoặc liên quan đến muối (sodium chloride). Các dung dịch này có cùng nồng độ muối như các dịch cơ thể được gọi là saline bình thường hoặc sinh lý.

Saline bình thường có thể được truyền tĩnh mạch với một lượng lớn để thay thế cho dịch cơ thể trong trường hợp bị mất nước, đôi khi nó được dùng như một lượng nhỏ để pha thuốc tiêm. Normal Saline có trong dịch của thấu kính rất giống với nước mắt tự nhiên.

SCOPOLAMINE

Thuốc kháng cholin , có tác dụng chống co thắt trên ruột và bàng quang.
Scopolamine còn dùng chống say tàu xe.

Tác dụng phụ

Có thể gây ra một số tác dụng phụ như khô miệng, buồn ngủ, nhìn mờ.

SECOBARBITAL

Thuốc ngủ nhóm barbiturate, có tác dụng nhanh và ngắn. Ít khi sử dụng vì dễ gây nghiện.

SELAGILINE

Thuốc trị bệnh Parkinson, làm chậm lại quá trình thoái hoá Dopamin, một chất dẫn truyền thần kinh quan trọng. Selegiline có tương đối ít tác dụng phụ, và có thể dùng sớm cho người bị Parkinson. Thuốc có hiệu quả tốt đối với những trường hợp nặng hơn, giúp tăng hoạt tính của levodopa.

SELENIUM

Chất vi lượng giúp bảo tồn tính đàn hồi của các mô trong cơ thể, có nhiều trong thịt, cá, ngũ cốc, sản phẩm sữa. Lượng Selenium trong rau cải tùy thuộc vào lượng muối khoáng trong đất.

Thiếu và thừa

Thiếu hay thừa đều ảnh hưởng không tốt đến cơ thể. Quá thừa Selenium có thể làm hơi thở và nước tiểu có mùi tỏi, làm tóc đổi màu đỏ, cam hoặc rụng tóc. Một số hợp chất có selenium có thể gây kích ứng da hoặc đường hô hấp nếu hít phải. Vấn đề lượng selenium trong cơ thể ảnh hưởng đến bệnh tim vẫn chưa được xác minh.

Trong y khoa

Selenium thường là một thành phần trong một số sinh tố và muối khoáng. Selenium Sulphide đường dùng trong một số dầu gội đầu chống gàu.

SODIUM BICARBONATE

Là một thuốc kháng acid dùng để giảm các triệu chứng khó tiêu đau rát do loét dạ dày.

Tác dụng phụ

Sodium Bicarbonate thường gây tức bụng và ợ hơi, dùng lâu ngày có thể bị phù mắt cá chân ,vọng bẻ, mệt, yếu, buồn nôn và ói. Không nên dùng Sodium Bicarbonate khi có suy tim hoặc tiền sử bệnh thận.

SODIUM CROMOGLYCATE

Là thuốc điều trị một số bệnh như suyễn, viêm mũi dị ứng, viêm kết mạc, dị ứng và dị ứng thức ăn.

Sodium Cromoglycate thường dụng ở dạng thuốc bơm hơi để điều trị các cơn suyễn nhẹ hoặc vừa ở trẻ em, điều trị bệnh hen suyễn ở người lớn, bệnh hen do vận động hoặc trời lạnh, thuốc này có tác dụng chậm, dùng 4 tuần mới có tác dụng kháng histamin. Khi dùng thuốc có thể giảm liều các thuốc khác trong điều trị cắt cơn.

Sodium Cromoglycate không hiệu quả trong điều trị cơn hen cấp.

Sodium Cromoglycate ức chế giải phóng histamin (một hoá chất được giải phóng vào cơ thể khi có phản ứng dị ứng).

Tác dụng phụ

Tác dụng phụ thường nhẹ, ít khi phải ngưng thuốc.

- Các triệu chứng ho và thở rít lúc hít hơi thuốc có thể ngăn ngừa bằng thuốc giãn phế quản.

- Tránh kích thích ở họng bằng cách súc miệng với nước sau khi hít hơi nước.

SODIUM SALICYLATE

Là thuốc giảm đau để làm giảm cơn đau nhẹ ở cơ xương và giảm viêm, có tác dụng phụ như ASA và các thuốc salicylate khác.

SPIRONOLACTONE

Là thuốc lợi tiểu giữ lại Kali, dùng kết hợp với thiazide và thuốc lợi tiểu quai để điều trị cao huyết áp và phù (ứ dịch trong mô).

Tác dụng phụ

Spirolactone có thể gây tê, yếu, buồn nôn và ói. Các tác dụng phụ ít gặp hơn là tiêu chảy, ngủ lịm, bất lực, phát ban, rối loạn kinh nguyệt. Liều cao Spirolactone có thể làm to vú ở đàn ông.

STEROID ĐỒNG HOÁ

Thuốc thông dụng

Namdrolone, Stanozolone.

Là thuốc có tác dụng đồng hoá (tạo Protein) giống như testosterone và các nội tiết tố nam khác.

Thuốc steroid đồng hoá giống tác dụng đồng hoá của testosterone, tạo mô, làm chống phục hồi cơ sau chấn thương và làm vững chắc xương.

Thuốc này dùng để điều trị thiếu máu và chứng loãng xương ở phụ nữ sau mãn kinh.

Lạm dụng thuốc

Các vận động viên lạm dụng steroid đồng hoá để làm tăng thêm sức mạnh và sự chịu đựng, điều này có nguy cơ cho sức khoẻ.

Tác dụng phụ

Nổi mụn trứng cá, phù, tổn thương gan, tuyến thượng thận, vô sinh, bất lực ở đàn ông và nam tính hoá ở phụ nữ.

STREPTOKINASE

Là thuốc dùng làm tan cục máu trong nhồi máu cơ tim hoặc thuyên tắc phổi, có tác dụng nhanh, có hiệu quả tốt làm tan cục máu mới đông.

Thêm Streptokinase ở giai đoạn sớm của nhồi máu cơ tim sẽ hạn chế các tổn thương của cơ tim.

Điều trị bằng Streptokinase cần phải được giám sát chặt chẽ vì thuốc dễ gây dị ứng và chảy máu nhiều.

Tác dụng phụ

Phát ban, sốt, thở khò khè, loạn nhịp tim.

STREPTOMYCIN

Là loại kháng sinh dùng điều trị các loại bệnh nhiễm khuẩn như lao, dịch hạch, đôi khi được dùng phối hợp với penicilline để điều trị bệnh viêm nội tâm mạc.

Được khám phá trong thập niên 1940, Streptomycin là loại thuốc đầu tiên có tác dụng điều trị bệnh lao, thỉnh thoảng vẫn được dùng để điều trị các dòng vi khuẩn kháng thuốc gây bệnh này.

Tác dụng phụ

Streptomycin làm tổn hại thần kinh của tai trong, mất thăng bằng, choáng váng, ù tai và điếc.

Làm tê mắt, cảm giác ngứa ra ở bàn tay, nhức đầu, khó chịu, buồn nôn và ói.

SUCRALFATE

Thuốc làm lành ổ loét dùng điều trị loét dạ dày. Thuốc tạo thành một lớp bảo

vệ ở bề mặt ổ loét dạ dày tá tràng tránh khỏi tác động của dịch tiêu hoá giúp làm lành ổ loét.

Không dùng các thuốc kháng acid cùng lúc với Sucralfate vì sẽ làm giảm hiệu quả.

Tác dụng phụ

Táo bón, đau bụng. Sucralfate có thể cản trở sự hấp thu một số thuốc như nhóm tetracycline và digoxin. Ngoài ra, điều trị lâu dài với Sucralfate có thể làm hấp thu của một số sinh tố.

SULFACETAMIDE

Một loại Sulfacetamide dùng điều trị viêm kết mạc, đôi khi để phòng ngừa sau một tổn thương mắt hoặc sau mổ lấy thủy tinh thể.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể gây ra các tác dụng phụ làm ngứa, đỏ mắt, sưng mí mắt.

SULFADIAZINE BẠC

Là một chất sát khuẩn dạng kem để ngừa nhiễm trùng vết phỏng, chất bạc trong thuốc có tác dụng sát khuẩn và nó có hiệu quả chống lại nhiều loại vi khuẩn và men.

Tác dụng phụ

Thường gặp là gây kích thích da khiến khó phân biệt với vết phỏng thực sự.

SULFAMETHOXAZOLE

Một loại Sulfacetamide dùng điều trị nhiễm trùng đường tiểu, viêm tai, viêm kết mạc. Kết hợp với một số thuốc kháng sinh khác như Trimethoprim được dùng điều trị nhiễm trùng đường tiểu, đường hô hấp, viêm dạ dày, ruột, lậu.

Thuốc có thời gian tác dụng dài, nên uống nhiều nước vì thuốc có thể tạo thành các tinh thể trong nước tiểu và gây sỏi đường tiểu.

Tác dụng phụ

Thuốc có thể làm buồn nôn và chán ăn.

SULFINPYRAZONE

Thuốc điều trị bệnh Gout (thống phong) một dạng viêm khớp do acid uric tăng cao trong máu. Thuốc không làm giảm triệu chứng bệnh nhưng làm giảm bớt các cơn bệnh.

Thuốc làm giảm acid uric trong máu (gây ra do tác dụng phụ của một số

thuốc như lợi tiểu (thiazide) và một số thuốc chống ung thư). Sulfinpyrazone làm giảm lượng acid uric trong máu bằng cách tăng lượng bài tiết ra nước tiểu.

Tác dụng phụ

Nôn, nhức đầu, đỏ da, ngứa, khô khè, khó thở, buồn nôn.

SULFISOXAZOLE

Thuốc dùng điều trị nhiễm trùng đường tiểu thấp (bàng quang) mà không ảnh hưởng đến thận. Sulfisoxazole hấp thụ nhanh và thời gian hoạt động ngắn, được dùng 4 đến 6 lần trong một ngày.

Tác dụng phụ

Buồn nôn và chán ăn.

SULFURE (LƯU HUỖNH)

Là một chất vô cơ quan trọng cho cơ thể. Lưu huỳnh là một thành phần của sinh tố B1 và nhiều acid amin. Đặc biệt, lưu huỳnh cần thiết cho sự sản xuất keo (giúp tạo xương, gân, mô liên kết) và keratin (thành phần chủ yếu của lông, da và móng).

Trong y khoa, lưu huỳnh được sử dụng trong một số thuốc mỡ, kem, thuốc bôi ngoài da để điều trị một số bệnh như mụn rộp, trứng cá, gãi, ghẻ ngứa, nhiễm nấm, viêm da do tiếp xúc.

SULINDAC

Thuốc kháng viêm không steroid làm giảm đau, điều trị viêm khớp xương khớp, viêm khớp dạng thấp và thống phong.

Tác dụng phụ

Thường gặp, buồn nôn, đau bụng, táo bón

T

TAMOXIFEN

Thuốc chống ung thư dùng điều trị ung thư vú, đôi khi cũng có hiệu quả với một số ung thư khác như ung thư tiền liệt tuyến.

Ôu phụ nữ tuổi sinh đẻ, tamoxifen kích thích rụng trứng nên có thể dùng điều trị vô sinh. Tamoxifen ức chế các thụ thể estrogen.

Tác dụng phụ

Tamoxifen ít có tác dụng phụ hơn phần lớn các thuốc chống ung thư khác

nhưng có thể gây a nóng, sốt, nôn, buồn nôn, phù mắt cá, xuất huyết âm đạo bất thường.

TANNIN (ACID TANNIC)

Là chất hữu cơ trong nhiều loại cây như trà, lá sồi, cây sơn, lá đước.

Trong y khoa, Tanin dùng làm cầm máu, cầm tiêu chảy và là chất đối kháng với chất độc của cây. Hiện không còn được dùng vì có thể gây tổn thương gan và vì có thuốc khác tốt hơn.

Trà chứa một lượng tannin đáng kể, uống trà vừa phải không gây tổn thương gan, nhưng có thể táo bón.

TERBUTALINE

Một thuốc giãn phế quản dùng để điều trị hen, viêm phế quản mạn và khí phế thũng.

Tác dụng phụ

Có thể gặp run, kích động bồn chồn, nôn, đánh trống ngực.

TERFENADINE

Một thuốc kháng histamin dùng điều trị viêm mũi dị ứng và các tình trạng dị ứng da như mề đay.

Terfenadine ít có tác dụng an thần hơn các loại histamin khác, không gây buồn ngủ.

Tác dụng phụ

Nôn, nhức đầu, chán ăn và nổi mề đay.

TETRACAINE

Thuốc gây tê tại chỗ dùng để tiêm hay nhỏ vào mắt, có tác dụng nhanh và ngắn.

TETRACYCLINE

Thuốc kháng sinh thường dùng điều trị mụn trứng cá, viêm phế quản, giang mai, lậu, viêm đường tiểu không đặc hiệu, vài loại viêm phổi, dịch tả, bệnh Brubella và sốt.

Tác dụng phụ

Nôn, ói, tiêu chảy, nổi ban, ngứa, thuốc có thể làm đổi màu răng đang phát triển vì vậy không dùng cho trẻ dưới 12 tuổi hay phụ nữ có thai. Thuốc có thể làm giảm chức năng thận ở người có rối loạn thận.

TETRAHYDROAMINOACRIDINE

Một thuốc nghiên cứu dùng điều trị bệnh Alzheimer. Trong bệnh này chất acetylcholine ở não thấp bình thường. Người ta nghĩ rằng thuốc này làm tăng sản xuất acetylcholine. Tuy nhiên thuốc không làm ngưng sự thoái hoá của não và không thể làm lành bệnh Alzheimer.

Một thử nghiệm trên lâm sàng cho thấy thuốc không tăng trí nhớ của bệnh nhân. Thuốc có thể gây ra tổn thương gan.

THILIDOMIDE

Loại thuốc ngủ đã không được dùng nữa sau khi phát hiện nhiều bà mẹ dùng thuốc này trong lúc mang thai có con bị tật bẩm sinh ở chi.

THALLIUM

Một nguyên tố kim loại hiếm, không hiện diện trong tự nhiên dưới dạng tinh khiết nhưng hiện diện (một lượng nhỏ) dưới dạng các hợp chất trong quặng kẽm và chì. Sự nhiễm độc có thể xảy ra khi ăn phải chất diệt chuột, với đặc điểm là gây rụng lông, rối loạn thần kinh ở tứ chi, rối loạn dạ dày, ruột.

Thallium 201 (một nguyên tố đồng vị phóng xạ nhân tạo) đôi khi được dùng trong xạ hình ở tim, cho thấy các vùng tim bị thiếu máu và nhồi máu.

THEOPHYLLINE

Một thuốc giãn phế quản được dùng trước kia trong điều trị hen để ngừa cơn ngừng thở ở những trẻ sinh non. Theophylline có thể dùng điều trị suy tim vì làm tăng nhịp tim và tăng bài tiết nước tiểu.

Tác dụng phụ

Chóng mặt, buồn nôn, ói, tiêu chảy, đánh trống ngực, lên cơn.

THIABENDAZOLE

Một loại thuốc dùng điều trị giun sán như sán dải heo, giun lươn, Toxocara.

Tác dụng phụ

Thiabendazole có thể gây chóng mặt, ăn mất ngon, buồn nôn, nôn, nhức đầu, buồn ngủ, tiêu chảy. Hiếm khi có phản ứng dị ứng với thuốc như sốt, phát ban, sưng mặt và trường hợp nặng có thể gây đột quỵ.

THIOPENTAL

Một loại thuốc Barbiturate được dùng rộng rãi gây mê. Thiopental được bơm vào tĩnh mạch và nhanh chóng gây ra mất ý thức. Hiệu quả tương

đổi ngắn.

THIORIDAZINE

Một loại thuốc dùng điều trị tâm thần như tâm thần phân liệt và điên, không chữa lành bệnh nhưng làm dịu đi những bất thường mà bệnh nhân phải chịu, làm giảm sự lo lắng và suy nhược.

Tác dụng phụ

Thioridazine có thể gây ra các cử động bất thường, buồn ngủ, khô miệng, cứng cơ, chóng mặt. Liều cao kéo dài có thể chấn thương võng mạc.

THIROXINE

(Xem Levothyroxine).

TIMOLOL

Thuốc chẹn bê ta dùng để điều trị huyết áp cao và cơn đau thắt ngực (đau ngực do không cung cấp đủ máu để nuôi dưỡng cơ tim). Timolol cũng được dùng sau nhồi máu cơ tim để ngừa các tổn thương lan rộng. Dạng nhỏ mắt dùng để điều trị bệnh tăng nhãn áp.

Tác dụng phụ

Giống các thuốc chẹn bê ta khác. Nhỏ mắt có thể gây kích thích, mờ mắt và nhức đầu.

TOBRAMYCIN

Thuốc kháng sinh dùng điều trị viêm phúc mạc, viêm màng não, nhiễm trùng ở phổi, da, xương, khớp.

Tobramycine được dùng để tiêm, thường kết hợp với penicilline. Thuốc nhỏ mắt chứa Tobramycine đôi khi dùng điều trị bệnh viêm kết mạc và viêm mí mắt.

Tác dụng phụ

Tiêm liều cao có thể gây tổn thương thận, tai trong, nôn, buồn nôn, nhức đầu, nổi ban và ngứa.

TOCAINDE

Thuốc chống loạn nhịp dùng để ngăn ngừa và điều trị nhịp tim không đều.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, chóng mặt, run ăn mất ngon, tiêu chảy, nhâm lẫn và ảo giác. Điều trị lâu dài có thể gây rối loạn máu như giảm tiểu cầu.

TOLBUTAMIDE

Một thuốc hạ đường huyết dạng uống.

TOLMETIN

Một thuốc kháng viêm không steroid dùng để giảm đau, căng cứng và viêm trong viêm xương khớp, viêm đa khớp dạng thấp và viêm cứng đốt sống. Tolmetin cũng dùng để giảm đau các chấn thương nhẹ.

TOLNAFTATE

Một thuốc kháng nấm dùng để điều trị và đôi khi ngừa sự tái phát của nấm như bàn chân của vận động viên. Tolnaftate có dạng kem, hiếm khi gây kích thích da hay làm nổi ban.

TRAZODONE

Thuốc chống trầm cảm, Trazodone là thuốc an thần mạnh, đặc biệt tác dụng tốt lên trầm cảm có lo âu hoặc mất ngủ.

Tác dụng phụ

Uể oải, táo bón, khô miệng, chóng mặt và hiếm hơn là chứng cương đau dương vật.

TRETINOIN

Là loại thuốc bôi da để điều trị mụn trứng cá và bệnh vảy nến (da dày, có vảy). Tretinoin còn dùng để điều trị nếp nhăn da ở những người lớn tuổi, đặc biệt là những người tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.

Tretinoin có thể làm nặng thêm tình trạng mụn trứng cá trong vài tuần đầu và thường bớt đi trong 3-4 tháng. Trong vài trường hợp có thể gây kích ứng da và lột da. Trong khi dùng tretinoin mà tiếp xúc nhiều với ánh nắng mặt trời có thể gây phỏng nắng. Hiếm hơn, tretinoin có thể gây trắng hoặc sạm da.

TRIAMCINOLONE

Thuốc corticosteroid dùng để điều trị viêm miệng, lợi, da, khớp, suyễn, ngoài ra còn dùng để điều trị bệnh giảm tiểu cầu, bạch cầu cấp.

TRIAMTERENE

Là thuốc lợi tiểu giữ Kali, được sử dụng với Thiazide hoặc với thuốc lợi tiểu tác dụng ở quai (quai Henle) để điều trị cao huyết áp và phù (ứ dịch trong mô).

Tác dụng phụ

Buồn nôn, nôn, buồn ngủ, nổi mẩn đỏ, mệt mỏi.

TRIAZOLAM

Thuốc thuộc nhóm benzodiazepine dùng điều trị một thời gian ngắn chứng mất ngủ.

TRIFLURIDINE

Thuốc chống virus, thường có trong thành phần thuốc nhỏ mắt để chống lại nhiễm herpes.

TRIHEXYPHENIDYL

Thuốc dùng điều trị bệnh Parkinson nhằm làm giảm triệu chứng cứng đơ và run trong giai đoạn sớm của bệnh.

Tác dụng phụ

Là tác dụng phụ của nhóm thuốc kháng choline.

TRIMETHOPRIM

Thuốc kháng sinh phổ rộng, được sử dụng trong nhiễm trùng đường tiểu, viêm tiền liệt tuyến, viêm phế quản. Thuốc cotrimoxazole là sự kết hợp của trimethoprim và sulfamathoxazole (là một loại kháng sinh khác).

Tác dụng phụ

phát ban, ngứa, buồn nôn, viêm lưỡi.

TRIMIPRAMINE

Thuốc điều trị suy nhược thần kinh. Trimipramine có tác dụng an thần mạnh, được dùng điều trị suy nhược kết hợp với chứng lo âu, mất ngủ. Trimipramine kích thích thần kinh, tăng hoạt động thể chất, cải thiện sự ngon miệng, trả lại cho người bệnh sự thích thú hoạt động hằng ngày.

Tác dụng phụ

Khô miệng, chóng mặt, táo bón, buồn nôn.

TRIPROLIDINE

Thuốc kháng histamin dùng điều trị dị ứng, như viêm mũi dị ứng (bệnh dị ứng ảnh hưởng đến mũi họng do phấn hoa, bụi... gây nên), mề đay (vết ngứa, đỏ ngoài da). Triprolidine còn dùng điều trị ho, cảm lạnh. Thỉnh thoảng còn được dùng điều trị phòng ngừa phản ứng dị ứng trong truyền máu và phòng ngừa dị ứng với thức ăn.

Tác dụng phụ

Khô miệng, đối với trẻ em thì tăng hoạt động.

TROPICAMIDE

Thuốc làm giãn đồng tử, dùng trước khi khám mắt hoặc trước khi phẫu thuật mắt.

Tác dụng phụ

Nhìn mờ, tăng nhạy cảm với ánh sáng, buồn, khô miệng, mặt đỏ, tăng nhãn áp.

TRYPTOPHAN

Là thuốc chống suy nhược, dùng ít nhất hai tuần mới có hiệu quả. Đối với người già và phụ nữ đang uống thuốc ngừa thai, nên uống tryptophan kèm với sinh tố B6 để ngăn ngừa các tác dụng phụ của thuốc.

Tác dụng phụ

Buồn nôn, ngủ gà, nhức đầu.

U

UROKINASE

Là thuốc làm tan huyết khối có trong nước tiểu của người hoặc trong các canh cấy mô thận của người. Men urokinase dùng để làm tan huyết khối trong trường hợp bệnh nhân mới bị nhồi máu cơ tim hoặc thuyên tắc phổi. Chính Urokinase cho bệnh nhân nhồi máu cơ tim ở giai đoạn sớm có thể giới hạn được độ rộng của tổn thương cơ tim.

Điều trị bằng urokinase phải được theo dõi sát vì thuốc có nguy cơ gây chảy máu. Đôi khi Urokinase có thể gây dị ứng nhẹ như nổi mẩn hoặc sốt.

V

VANCOMYCIN

Là một loại thuốc kháng sinh dùng trong Bệnh viện để điều trị viêm nội tâm mạc, nhất là viêm nội tâm mạc do nhiễm vi khuẩn Staphylococcus.

VERAPAMIL

Thuốc thuộc nhóm chẹn kênh calci, dùng trong điều trị tăng huyết áp, đau thắt ngực và một số loại loạn nhịp tim.

Tác dụng phụ

Nhức đầu, bừng mặt, chóng mặt, phù chân, táo bón

W

WARFARIN

Luôn luôn hỏi ý kiến bác sĩ trước khi dùng bất kỳ thuốc nào chung với Warfarin vì có nhiều thuốc tương tác với tác dụng kháng đông của Warfarin.

Một thuốc kháng đông dùng để điều trị và dự phòng đông máu bất thường, trong điều trị huyết khối, dự phòng đột quỵ và điều trị cơn thiếu máu não thoáng qua. cũng được dùng để ngừa đông máu sau khi thay van tim, trong một số rối loạn van tim hay rung nhĩ mạn tính.

Warfarin hoạt động bằng cách ức chế thành lập các yếu tố đông máu phụ thuộc vitamin K ở gan. Vì Warfarin chỉ có hiệu quả đầy đủ trong vài ngày nên người ta thường dùng một thuốc kháng đông khác (như heparin) trong những ngày đầu.

Tác dụng phụ

Warfarin có thể gây xuất huyết bất thường ở nhiều nơi trong cơ thể. Do đó nên làm xét nghiệm thời gian prothrombin thường xuyên để điều chỉnh liều. Warfarin cũng có thể gây ói, ban đỏ, chán ăn và đau bụng.

X

XYLOMETAZOLINE

Thuốc chống xung huyết để làm giảm sung huyết mũi do cảm lạnh, viêm xoang hay sốt.

Xylometazoline có thể nhỏ giọt hay xịt vào mũi, gây co mạch trong niêm mạc mũi, nó còn được sử dụng như một thành phần của thuốc nhỏ mắt trong điều trị viêm kết mạc dị ứng.

Tác dụng phụ

Sử dụng quá nhiều Xylometazoline có thể gây nhức đầu, hồi hộp hay buồn ngủ. Dùng kéo dài tình trạng xung huyết có thể tệ hơn khi ngưng thuốc

Z

ZIDOVUDINE

Thuốc chống virus, trước đây là Azidothimidine hay AZT. Zidovudine đã được chấp nhận để điều trị hội chứng suy giảm miễn dịch (bệnh AIDS) từ năm 1987.

Zidovudine được dùng để điều trị bệnh liên quan đến hội chứng suy giảm miễn dịch nặng như viêm phổi do Pneumocystic, nhiễm trùng của não và hệ

thống thần kinh gây ra bởi HIV. Zidovudine không chữa hết nhưng có thể cải thiện những triệu chứng hay kéo dài thời gian lui bệnh. ví dụ có thể làm giảm sưng hạch bạch huyết hay làm tăng cân. Mặc dù, Zidovudine giúp chậm tiến triển của bệnh AIDS nhưng tái phát thường xảy ra sau vài tháng điều trị. Zidovudine dùng đã được chứng minh có hiệu quả trong điều trị nhiễm HIV chưa có triệu chứng.

Trong công trình nghiên cứu trên người nhiễm HIV tỷ lệ phát ra bệnh AIDS hay những triệu chứng có liên quan đến hội chứng này có tỷ lệ thấp hơn ở nhóm người điều trị với Zidovudine.

Zidovudine ngăn chặn hoạt động men kích thích virus tăng trưởng và sinh sản. Nghiên cứu lâm sàng cho thấy có giảm hoạt động virus dẫn đến tình trạng tăng sự sản xuất và tăng số lượng lympho T giúp cải thiện hiệu quả của hệ thống miễn dịch để các nhiễm trùng cơ hội như bệnh nấm candida không xuất hiện, Zidovudine không thể làm ngưng sự tăng trưởng của các virus khác.

Tác dụng phụ

Giảm sản xuất hồng cầu, gây nên thiếu máu cần phải truyền máu, vì lý do này xét nghiệm máu phải làm thường xuyên và phải ngưng thuốc nếu số lượng hồng cầu quá thấp. Zidovudine liều cao có thể gây bức rức, khó ngủ và sốt. Zidovudine cũng gây thặng bằng trong hấp thu vì vậy làm mất hiệu quả của trimethoprim và sulamethoxazole và các loại kháng sinh điều trị viêm phổi trên những bệnh nhân bị bệnh AIDS

Hết

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Nguồn:

Được bạn: Casa đưa lên

vào ngày: 23 tháng 8 năm 2004